

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**  
-----\*\*\*-----

**BÙI THỊ MINH TIỆP**

**TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI CƠ CẤU TUỔI DÂN SỐ  
ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kinh tế học**  
**Mã số: 62.31.03.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

*Người hướng dẫn khoa học:*

- 1. PGS.TS. NGUYỄN VĂN CÔNG**
- 2. TS. GIANG THANH LONG**

**Hà Nội, 2012**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.  
Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và có nguồn  
gốc rõ ràng.*

**Tác giả luận án**

**BÙI THỊ MINH TIỆP**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN .....</b>	<b>i</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG .....</b>	<b>iv</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH .....</b>	<b>v</b>
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....</b>	<b>vi</b>
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....</b>	<b>vi</b>
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU TUỔI DÂN SỐ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI CƠ CẤU TUỔI DÂN SỐ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.....</b>	<b>10</b>
<b>1.1. Tổng quan lý luận về tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ tăng dân số - tăng trưởng kinh tế .....</b>	<b>10</b>
1.1.1. Tăng trưởng kinh tế và sự ảnh hưởng của yếu tố dân số .....	10
1.1.2. Biến đổi dân số và mối quan hệ tăng dân số - tăng trưởng kinh tế.....	14
<b>1.2. Cơ sở lý thuyết về biến đổi cơ cấu tuổi dân số và tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế .....</b>	<b>19</b>
<b>1.3. Tổng quan nghiên cứu về tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở các nước trên thế giới.....</b>	<b>25</b>
1.3.1. Dân số và tăng trưởng kinh tế trên thế giới.....	25
1.3.2. Các nghiên cứu về tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế .....	30
<b>1.4. Kinh nghiệm quốc tế trong việc ứng xử với tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế .....</b>	<b>44</b>
<b>1.5. Bài học cho Việt Nam.....</b>	<b>51</b>
<b>CHƯƠNG 2: BIẾN ĐỔI CƠ CẤU TUỔI DÂN SỐ Ở VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.....</b>	<b>58</b>
<b>2.1. Khái quát về tình hình dân số Việt Nam.....</b>	<b>58</b>
<b>2.2. Chính sách dân số của Việt Nam .....</b>	<b>61</b>
<b>2.3. Biến đổi cơ cấu tuổi dân số Việt Nam .....</b>	<b>64</b>

2.3.1.	Biến đổi cơ cấu tuổi dân số Việt Nam giai đoạn 1979-2009 .....	64
2.3.2.	Xu hướng biến đổi cơ cấu tuổi của dân số Việt Nam giai đoạn 2009-2049 .....	70
<b>2.4.</b>	<b>Phân tích cơ hội và thách thức từ biến đổi cơ cấu tuổi dân số cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam .....</b>	<b>74</b>
2.4.1.	Từ thực trạng và xu hướng giảm dần của dân số trẻ em .....	74
2.4.2.	Từ sự gia tăng mạnh mẽ của dân số trong tuổi lao động .....	79
2.4.3.	Từ sự gia tăng của dân số cao tuổi .....	88
<b>CHƯƠNG 3: ƯỚC LƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI CƠ CẤU TUỔI DÂN SỐ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH .....</b>		<b>92</b>
<b>3.1.</b>	<b>Ước lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình tăng trưởng Tân cổ điển .....</b>	<b>92</b>
<b>3.2.</b>	<b>Xác định nhóm tuổi dân số có đóng góp cho tăng trưởng kinh tế và ước lượng “lợi tức dân số” bằng phương pháp NTA .....</b>	<b>97</b>
<b>3.3.</b>	<b>Đóng góp của biến đổi cơ cấu tuổi dân số và năng suất lao động cho tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người .....</b>	<b>105</b>
<b>3.4.</b>	<b>Khuyến nghị chính sách .....</b>	<b>109</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>		<b>121</b>
<b>NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .....</b>		<b>124</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>		<b>125</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>		<b>134</b>

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Bảng 1.1:</b> Các công thức tính tỷ số phụ thuộc dân số .....	21
<b>Bảng 1.2:</b> Dân số theo các nhóm nước trên thế giới, (1000 người).....	25
<b>Bảng 1.3:</b> Xu hướng cơ cấu dân số ở các nước trên thế giới (%) .....	28
<b>Bảng 2.1:</b> Tổng tỷ suất sinh của dân số Việt Nam, 1989-2009.....	62
<b>Bảng 2.2:</b> Cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi, 1979-2009 .....	67
<b>Bảng 2.3:</b> Tỷ số phụ thuộc dân số, 1979-2009.....	68
<b>Bảng 2.4:</b> Dân số cao tuổi ở Việt Nam, 1979-2009 .....	68
<b>Bảng 2.5:</b> Chỉ số già hóa và tỷ số hỗ trợ tiềm năng, 1979-2049 .....	69
<b>Bảng 2.6:</b> Dự báo dân số Việt Nam, 2009-2049 .....	71
<b>Bảng 2.7:</b> Lao động có việc làm phân theo nghề nghiệp, 1996 và 2009 (%) .....	81
<b>Bảng 2.8:</b> Cơ cấu chi tiêu cho giáo dục trung học và đại học ở Việt Nam, 2008 ....	86
<b>Bảng 2.9:</b> Việc làm và tiền lương của việc làm chính (Nam: 15-60, Nữ: 15-55)...	87
<b>Bảng 3.1:</b> Kết quả ước lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.....	94
<b>Bảng 3.2:</b> Đóng góp của nhóm tuổi 20-54 đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, 1989-2049 .....	106
<b>Bảng 3.3:</b> Đóng góp của các yếu tố cho tăng trưởng kinh tế VN, 1989-2009 .....	107
<b>Bảng 3.4:</b> Đóng góp của các yếu tố cho tăng trưởng kinh tế VN, 2009-2049 .....	108

## DANH MỤC CÁC HÌNH

<b>Hình 1.1:</b>	“Quá độ dân số” .....	16
<b>Hình 1.2:</b>	Tăng dân số và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1975 – 2004 .....	27
<b>Hình 1.3:</b>	Thay đổi cơ cấu tuổi dân số thế giới, 1950-2050 .....	29
<b>Hình 1.4:</b>	Thu nhập bình quân đầu người, khu vực Đông Á và Đông Nam Á.....	44
<b>Hình 1.5:</b>	Chính sách thích ứng với biến đổi dân số để thúc đẩy tăng trưởng: Kinh nghiệm Nhật Bản và một số nước Đông Á.....	46
<b>Hình 1.6:</b>	Giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” ở một số nước Đông Nam Á.....	50
<b>Hình 1.7:</b>	Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư của hộ gia đình trong GDP .....	54
<b>Hình 2.1:</b>	Dân số Việt Nam qua các thời kỳ.....	58
<b>Hình 2.2:</b>	Tỷ lệ tăng dân số bình quân của Việt Nam, 1979-2009 .....	60
<b>Hình 2.3:</b>	Tháp dân số Việt Nam, 1979-2009.....	64
<b>Hình 2.4:</b>	Dân số Việt Nam theo nhóm tuổi, 1979-2009 .....	66
<b>Hình 2.5:</b>	Quy mô và tốc độ tăng dân số Việt Nam, 2009-2049 .....	70
<b>Hình 2.6:</b>	Tỷ số phụ thuộc dân số Việt Nam, 2009 - 2049 .....	72
<b>Hình 2.7:</b>	Tháp dân số dự báo của Việt Nam, 2029-2049 .....	73
<b>Hình 2.8:</b>	Tỷ lệ dân số trẻ em Việt Nam, 1979-2049.....	74
<b>Hình 2.9:</b>	Số lượng lao động Việt Nam qua các thời kỳ, 1979-2050 .....	79
<b>Hình 2.10:</b>	Sự lệch pha trong đào tạo và nhu cầu thị trường lao động .....	84
<b>Hình 2.11:</b>	Tỷ lệ dân số cao tuổi của Việt Nam, 1979-2050 .....	89
<b>Hình 3.1:</b>	GDP bình quân đầu người của Việt Nam, 2000-2009.....	92
<b>Hình 3.2:</b>	Chi tiêu và thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam theo tuổi ...	102
<b>Hình 3.3:</b>	Tốc độ tăng của dân số sản xuất thực tế và tiêu dùng thực tế .....	103
<b>Hình 3.4:</b>	Tốc độ tăng tỷ số hỗ trợ của dân số Việt Nam .....	104

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Nguyên văn tiếng Việt
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
ASXH	An sinh xã hội
BĐDS	Biến đổi dân số
CP	Chính phủ
DS	Dân số
DN	Doanh nghiệp
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
HDI	Chỉ số Phát triển Con người
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IMF	Quỹ tiền tệ Quốc tế
IO	Bảng cân đối liên ngành (Input-Output)
JICA	Cơ quan Hợp tác Q tế Nhật Bản
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
LD-TB&XH	Lao động – Thương binh và Xã hội
LHQ	Liên Hợp Quốc (UN)
NCT	Người cao tuổi
NKH	Nhân khẩu học
NTA	Tài khoản chuyển giao quốc dân
PRB	Cục Tham chiếu dân số (Mỹ)
SNA	Hệ thống tài khoản quốc gia
SRB	Tỷ số giới tính
TĐTDS	Tổng điều tra Dân số
TFR	Tổng tỷ suất sinh
TNTB	Thu nhập trung bình
TW	Trung ương
UNFPA	Quỹ dân số Liên hợp quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
VHLSS	Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam

## MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của việc nghiên cứu đề tài luận án

Tăng trưởng kinh tế là vấn đề quan tâm hàng đầu ở các quốc gia. Cả lý thuyết và thực tế nghiên cứu đều cho thấy dân số là một trong những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới tăng trưởng kinh tế và có tầm quan trọng hàng đầu đối với chính trị - xã hội của mỗi nước.

Ở Việt Nam, trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến vấn đề dân số và coi trọng việc xây dựng và thực hiện chính sách dân số. Khi đất nước còn chưa thống nhất, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã thông qua Quyết định số 216 ngày 26-12-1961, hướng dẫn sinh đẻ có kế hoạch và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, định hướng nâng cao chất lượng dân số. Năm 1993, Nghị quyết số 04 - NQ/HNTW của Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VII khẳng định “Công tác dân số - Kế hoạch hóa gia đình là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế xã hội hàng đầu của nước ta, là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội” (BCH TW ĐCSVN, 1993, tr1). Hành động cụ thể sau Nghị quyết này là việc xây dựng và triển khai mạnh mẽ “Chiến lược Dân số - KHHGD đến năm 2000” của Chính phủ, tiếp sau đó là “Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010” và mới đây nhất là “Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020”. Cả hệ thống chính trị, xã hội đã vào cuộc với các chương trình này. Cho đến nay, công tác dân số đạt nhiều thành tựu đáng kể, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế và ổn định chính trị và xã hội.

Toàn xã hội đã ý thức hơn và đánh giá đúng hơn về vấn đề dân số trong mối quan hệ dân số - kinh tế và phát triển nên những thành tựu từ việc thực hiện các chương trình dân số-kế hoạch hoá gia đình ngày càng rõ nét. Cũng vì lý do này mà các nghiên cứu và tranh luận khoa học về mối quan hệ dân số và phát triển ở nước



ta ngày càng phong phú hơn, mang tính thời sự hơn. Đặc biệt trong những năm gần đây khi Việt Nam trải nghiệm những biến động mạnh mẽ về quy mô và cơ cấu tuổi dân số. Vận hội và thách thức cùng xuất hiện đan xen nhau trong quá trình biến đổi dân số này.

“Quá độ dân số” ở Việt Nam đang đang diễn ra theo ba đặc trưng rõ nét, đó là (i) dân số trẻ em giảm cả về số lượng và tỷ trọng trong tổng dân số; (ii) dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng dân số; và (iii) dân số cao tuổi dần tăng lên. Cơ cấu tuổi của dân số Việt Nam đang biến đổi nhanh chóng, trong đó “cơ cấu dân số vàng” (hay còn gọi là “cơ hội dân số”) xuất hiện cùng với những dấu hiệu của già hóa dân số. Vì thế, việc nghiên cứu sâu những kinh nghiệm quốc tế trong việc tận dụng “cơ hội dân số”, giải quyết các thách thức từ biến đổi cơ cấu tuổi dân số và lượng hóa tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam là cần thiết. Từ đó cho việc cung cấp những bằng chứng khoa học thuyết phục, từ đó đề xuất, khuyến nghị các chính sách dân số phù hợp với định hướng phát triển của đất nước.

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã tận dụng được cơ hội dân số để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Một số nước đã vươn lên trở thành các nước có mức thu nhập cao (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore) khi họ tạo ra được sự cộng hưởng từ các yếu tố về khoa học kỹ thuật, vốn đầu tư... cùng với việc tận dụng được những cơ hội có được từ biến đổi cơ cấu tuổi dân số để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, các quốc gia này cũng giải quyết thỏa đáng và hiệu quả những thách thức vốn có của cơ hội này như giáo dục và y tế cho trẻ em, việc làm cho thanh niên và an sinh xã hội cho người cao tuổi.

Tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế trên thế giới được nghiên cứu từ rất sớm và nổi bật lên từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II cho đến nay với hàng loạt công trình được công bố với những kết luận quan trọng. Sau khi Chiến tranh Thế giới lần thứ II kết thúc, ở Châu Âu và Đông Á và Đông Nam Á, dân số bùng nổ do tỷ suất sinh tăng nhanh và tỷ suất chết giảm mạnh. Trước bối cảnh đó, Chính phủ các nước đã nỗ lực kiểm soát dân số, giảm tỷ lệ sinh, duy trì

mức sinh phù hợp nhằm hạn chế tốc độ tăng dân số. Hệ quả của các chính sách dân số này là quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số theo tuổi diễn ra nhanh chóng theo hướng giảm tỷ trọng dân số trẻ em và tăng tỷ trọng dân số tuổi lao động. Thời kỳ này ghi nhận sự tăng trưởng vượt trội về kinh tế của các nước có cơ cấu dân số mà tỷ số phụ thuộc dân số thấp hơn 50, tức là thời kỳ mà cứ hơn 2 người trong độ tuổi lao động mới ‘gánh’ 1 người ngoài độ tuổi lao động - thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”. Nhiều nghiên cứu về tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế được thực hiện và hầu hết các kết quả đều nhận định “cơ cấu dân số vàng” có góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế. Ví dụ, nghiên cứu của Prskawetz và Lindh (2007) [51], Kelley và Schmidt (2005) [66] cho thấy biến đổi dân số đóng góp 24% tăng trưởng kinh tế Châu Âu thời kỳ 1965-1990. Tương tự, cũng trong giai đoạn đó, đóng góp của biến đổi cơ cấu tuổi dân số cho tăng trưởng kinh tế ở Hàn Quốc và Nhật Bản là khoảng 30%, ở Đài Loan là 38%... Hầu hết các nghiên cứu đều khẳng định, cơ hội dân số không tự động đem lại tác động tích cực cho tăng trưởng kinh tế mà chỉ có thể hiện thực hóa cơ hội này nhờ vào các điều kiện, môi trường chính sách thích hợp [8], [19], [51], [57], [80], [81].

Gần đây, vấn đề dân số và ảnh hưởng của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu với nhiều công trình được công bố nhưng hầu hết là các nghiên cứu định tính và chỉ có một số ít các nghiên cứu định lượng. Các nghiên cứu này cho rằng quá độ dân số ở nước ta đã có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây và với “cơ cấu dân số vàng” diễn ra trong khoảng 30-40 năm<sup>1</sup> thì Việt Nam có cơ hội rất lớn để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế và xã hội. Ví dụ, nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh (2009) [80] khẳng định biến đổi cơ cấu tuổi dân số đóng góp 14,5% vào tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người hàng năm ở Việt Nam trong giai đoạn 2002 – 2006. Tương tự, tính toán của Nguyễn Đình Cử và Hà Tuấn Anh (2010) [8]

---

<sup>1</sup> Tùy mỗi nghiên cứu và phương pháp tiếp cận / dự báo dân số hay các phương án về mức sinh hay cách phân chia nhóm tuổi khác nhau mà kết quả dự báo có thể khác nhau. Luận án muốn nhấn mạnh rằng Dân số VN sẽ trải nghiệm “cơ cấu dân số vàng” là thực tế và điều này có tác động mạnh mẽ tới tăng trưởng và phát triển của Việt Nam. Nội dung này sẽ được trình bày chi tiết ở các phần sau của luận án.

cho thấy sự biến đổi đó đóng góp khoảng 2,29 điểm phần trăm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ 1999-2009. Nghiên cứu này cũng nhận định tác động tích cực từ biến đổi cơ cấu tuổi dân số cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ nhỏ dần, thậm chí sau thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, tác động này có thể chuyển sang âm. Đây là những kết quả nghiên cứu định lượng đầu tiên về quan hệ dân số - tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, có ý nghĩa quan trọng cả về mặt nghiên cứu và gợi ý chính sách, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay. Phương pháp ước lượng được các nghiên cứu này sử dụng là dựa trên cơ sở mô hình tăng trưởng Tân cổ điển với biến phụ thuộc là tốc độ tăng GDP bình quân đầu người, còn biến dân số (biến độc lập) được sử dụng trong mô hình là tỷ lệ dân số trong tuổi lao động hoặc dân số trong tuổi lao động có tham gia hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận của những nghiên cứu này còn hạn chế với giả định cho rằng tất cả dân số trong tuổi lao động đều tham gia hoạt động kinh tế, trong khi dân số ngoài tuổi lao động được coi là nhóm phụ thuộc. Thực tế cho thấy không phải như vậy và vì thế mà cần phân biệt rất rõ nhóm dân số hoạt động kinh tế với nhóm dân số không hoạt động kinh tế chứ không phải chỉ dựa vào việc phân tách độ tuổi. Do vậy, cần phải có cách tiếp cận phù hợp hơn về mặt kinh tế để đưa ra những nhận định sát thực hơn, chi tiết hơn về tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế và qua đó đề xuất các khuyến nghị chính sách, tăng cường và củng cố mối liên kết giữa nghiên cứu với hoạch định chính sách. Đề xuất các chính sách hợp lý không chỉ dành cho việc tận dụng “cơ hội dân số vàng” mà còn cho cả dân số già khi cơ hội “vàng” kết thúc.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả lựa chọn đề tài: ***“Tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”*** cho luận án Tiến sĩ của mình.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

- Hệ thống hóa các lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm về biến đổi dân số, đặc biệt là biến đổi cơ cấu tuổi dân số và tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế ở các nước trên thế giới, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam.

- Phân tích thực trạng biến đổi cơ cấu tuổi dân số và tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.
- Ước lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.
- Dựa vào dự báo xu hướng dân số Việt Nam đến năm 2049, phân tích vấn đề già hóa và tác động của già hóa tới tăng trưởng.
- Đề ra các khuyến nghị chính sách để tận dụng tốt cơ hội dân số và giải quyết một cách hiệu quả các thách thức nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Để đạt được những mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án hướng tới những đối tượng và xem xét phạm vi nghiên cứu như sau:

- Đối tượng nghiên cứu:
  - Lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm về biến đổi cơ cấu tuổi dân số trong mối quan hệ dân số - kinh tế.
  - Dân số Việt Nam: quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số.
  - Sự thay đổi cơ cấu tuổi dân số Việt Nam: cơ hội và thách thức cho tăng trưởng kinh tế.
  - Các chính sách dân số ở Việt Nam.
- Phạm vi nghiên cứu:
  - Dân số Việt Nam qua các thời kỳ, chú trọng tới thời kỳ 1979-2009 và số liệu dự báo dân số thời kỳ 2009 – 2049.
  - Ước lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế và dựa vào kết quả ước lượng đánh giá tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng và phát triển kinh tế Việt Nam thời kỳ 1979-2009 và 2009-2049 (số liệu dự báo). Mốc năm 1979 được chọn vì đó là thời gian diễn ra cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên của Việt Nam sau khi

đất nước thống nhất. Giai đoạn này diễn ra quá độ dân số từ cơ cấu dân số trẻ sang “cơ cấu dân số vàng” và già hóa, nhiều thay đổi rõ rệt trong các biến nhân khẩu học. Định lượng tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn này là căn cứ quan trọng cho việc đề xuất các chính sách nhằm thu được lợi ích dân số trong giai đoạn kế tiếp và chuẩn bị cho trải nghiệm giai đoạn dân số già.

- Phân tích giai đoạn dân số già hóa từ đó khuyến nghị các chính sách nhằm thích ứng với hiện trạng dân số sau thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để phù hợp với nội dung, yêu cầu và mục đích nghiên cứu, luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp thống kê: Tổng hợp các số liệu về biến đổi cơ cấu tuổi dân số và các số liệu chỉ báo về dân số như tỷ suất sinh, tỷ suất chết... Các số liệu sử dụng trong luận án này có nguồn cơ bản từ Tổng cục Thống kê và từ các cuộc Tổng điều tra Dân số ở Việt Nam. Các số liệu về dự báo dân số Việt Nam cho đến năm 2049 của Tổng cục Thống kê 2010 được sử dụng trong phần đánh giá xu hướng dân số trong luận án.

- Phương pháp nghiên cứu tại bàn, kế thừa: Luận án tiếp cận, mô tả và phân tích vấn đề nghiên cứu từ quan điểm của các nhà nghiên cứu thông qua các công trình khoa học đã công bố.

- Phương pháp mô hình hóa: thông qua việc xây dựng các mô hình định lượng để xác định mối quan hệ giữa các biến số nhằm cung cấp cơ sở thực chứng cho các phân tích định tính. Cụ thể, nghiên cứu tiến hành xây dựng mô hình kinh tế lượng dựa trên mô hình tăng trưởng Tân cổ điển có hiệu chỉnh phù hợp để nghiên cứu về tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Tiếp đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp Tài khoản chuyển giao quốc dân (National Transfer Accounts – NTA)<sup>2</sup> để đo lường tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số

---

<sup>2</sup> Xem chi tiết tại [www.ntaccounts.org](http://www.ntaccounts.org)

đến tăng kinh tế. Thông qua việc tính toán và phân tích các chỉ tiêu về chi tiêu và thu nhập vòng đời của một người Việt Nam điển hình, phương pháp NTA giúp chỉ rõ thời kỳ Việt Nam có thể thu được lợi tức dân số để thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, phương pháp này cũng cho thấy giai đoạn mà biến đổi cơ cấu tuổi dân số có thể tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế do dân số già hóa và già nhanh.

## 5. Ý nghĩa khoa học của luận án

Luận án với đề tài “*Tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*” khi đạt được những mục tiêu nghiên cứu đặt ra sẽ có một số đóng góp quan trọng cho các nghiên cứu về quan hệ dân số - kinh tế và phát triển ở Việt Nam. Luận án cũng đưa ra những khuyến nghị chính sách quan trọng cho việc tận dụng cơ hội dân số cho tăng trưởng kinh tế và những chính sách thích ứng với dân số già hóa sau thời kỳ “*cơ cấu dân số vàng*”. Cụ thể:

- Trong mối quan hệ dân số - kinh tế, luận án chỉ rõ việc nghiên cứu cơ cấu tuổi dân số mới là nhân tố quan trọng với tăng trưởng kinh tế. Đây là bước tiến mới so với các nghiên cứu trước đây khi việc phân tích tập trung chủ yếu vào quy mô dân số.

- Luận án hệ thống hóa được cơ sở lý luận về biến đổi cơ cấu tuổi dân số và tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế; Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở các nước trên thế giới; Xây dựng mô hình ước lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Những điều này sẽ cung cấp các căn cứ tham khảo cho những nghiên cứu mở rộng về sau về mối quan hệ dân số - kinh tế và phát triển.

- Là một trong những số ít nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam nhằm lượng hoá tác động của cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế, luận án phân tích định lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam với phương pháp hoàn thiện hơn so với các nghiên cứu trước đây. Phương pháp ước

lượng Tài khoản chuyển giao quốc dân (NTA) là phương pháp mới được áp dụng một số nước trên thế giới từ năm 2004 và luận án này là một áp dụng sớm nhất tại Việt Nam.

- Kết quả phân tích định lượng cho biết mức đóng góp cụ thể của biến đổi cơ cấu tuổi dân số cho tăng trưởng GDP bình quân đầu người; Giai đoạn nào biến đổi cơ cấu tuổi dân số ở Việt Nam tác động tích cực và tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế; Chỉ rõ trong thời gian tới, năng suất lao động phải tăng lên bao nhiêu để có thể duy trì mức tăng trưởng như hiện tại trong xu hướng biến đổi cơ cấu tuổi dân số ở Việt Nam (Dân số vàng, già hóa dân số và già nhanh); Giai đoạn nào Việt Nam không còn thu được lợi tức dân số cho tăng trưởng kinh tế...

- Nghiên cứu cũng chỉ rõ quan niệm ‘dân số vàng’ dưới góc độ nhân khẩu học rất khác biệt với quan niệm ‘dân số vàng’ dưới góc độ kinh tế. Do đó, việc nghiên cứu tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế cần tập trung đến góc độ kinh tế mà ở đó việc ước lượng, dự báo ‘dân số không hoạt động kinh tế’ và ‘dân số hoạt động kinh tế’ quan trọng hơn là việc ước lượng, dự báo quy mô dân số theo lát cắt tuổi (bảng phân biệt trẻ em, người trong tuổi lao động và người cao tuổi).

- Trên cơ sở phân tích chính sách dân số ở Việt Nam qua các giai đoạn phát triển, luận án sẽ cho thấy tầm quan trọng của các chính sách đối với xu hướng biến đổi cơ cấu tuổi dân số và vai trò quyết định của chính sách đối với việc thu lợi từ biến đổi cơ cấu tuổi dân số cho tăng trưởng kinh tế.

- Từ kết quả phân tích, luận án đề xuất các nhóm chính sách để tận dụng tiềm năng dân số ở hiện tại và chủ động thích ứng với xu hướng dân số trong tương lai. Luận án cũng gợi mở việc nghiên cứu chính sách dân số - kinh tế có tính toàn diện hơn như lồng ghép chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam, nghiên cứu về tác động của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế. Đây là hướng nghiên cứu cung cấp một đầu ra khác rất quan trọng cho việc hoạch định chính sách trong thời gian tới khi dân số ngày càng già nhanh.

## **6. Nội dung luận án:**

Ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục các tài liệu tham khảo, luận án được chia thành ba chương:

Chương 1: Tổng quan về biến đổi cơ cấu tuổi dân số và tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế.

Chương 2: Biến đổi cơ cấu tuổi dân số ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức đối với tăng trưởng kinh tế.

Chương 3: Ước lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và khuyến nghị chính sách.



# CHƯƠNG 1

## TỔNG QUAN VỀ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU TUỔI DÂN SỐ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI CƠ CẤU TUỔI DÂN SỐ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

### 1.1. Tổng quan lý luận về tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ tăng dân số - tăng trưởng kinh tế

#### 1.1.1. Tăng trưởng kinh tế và sự ảnh hưởng của yếu tố dân số

Tăng trưởng kinh tế là một chỉ tiêu phản ánh quy mô tăng lên hay giảm đi của nền kinh tế ở năm này so với năm trước đó hay ở thời kỳ này so với thời kỳ trước đó. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của GDP hoặc GDP bình quân đầu người trong một thời gian nhất định, sự thay đổi về lượng của nền kinh tế. Sự gia tăng này thể hiện sự thay đổi cả về quy mô và tốc độ, quy mô thể hiện sự tăng nhiều hay ít còn tốc độ thể hiện sự tăng nhanh hay chậm [5].

Để đo lường tăng trưởng kinh tế người ta thường sử dụng chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng kinh tế, thường được tính bằng mức tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo thời gian hoặc mức tăng GDP bình quân đầu người theo thời gian.

$$g_Y^t = \frac{Y^t - Y^{t-1}}{Y^{t-1}} \times 100\% \quad (1.1)$$

Trong đó:  $g_Y^t$  : là tốc độ tăng trưởng kinh tế của thời kỳ t

$Y^t$  là GDP thực tế của thời kỳ t

$Y^{t-1}$  là GDP thực tế của thời kỳ trước đó

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng công thức trên chưa phản ánh đúng tăng trưởng kinh tế của một nước vì nó không phản ánh được sự gia tăng dân số ảnh hưởng tới tốc độ tăng của GDP. Gần đây người ta sử dụng chỉ tiêu tăng trưởng GDP bình quân đầu người để phản ánh đúng hơn về tăng trưởng kinh tế.

$$g_y^t = \frac{y^t - y^{t-1}}{y^{t-1}} \times 100\% \quad (1.2)$$

Trong đó:  $g_y^t$  : là tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của thời kỳ t  
 $y^t$  là GDP thực tế bình quân đầu người của thời kỳ t  
 $y^{t-1}$  là GDP thực tế bình quân đầu người của thời kỳ trước đó

Theo lý thuyết cổ điển về tăng trưởng kinh tế được nêu bởi các nhà kinh tế học cổ điển, tiêu biểu là Adam Smith và David Ricardo với tác phẩm “Của cải của các quốc gia”. Ông đã nghiên cứu về tính chất, nguyên nhân của tăng trưởng kinh tế và làm thế nào để tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế. Ông cho rằng chính lao động được sử dụng trong những công việc có ích và hiệu quả là nguồn gốc tạo ra giá trị cho xã hội. Số công nhân “hữu ích và hiệu quả” cũng như năng suất của họ phụ thuộc vào lượng tư bản tích lũy. Adam Smith coi sự gia tăng tư bản là yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế.

David Ricardo kế thừa tư tưởng của Adam Smith và chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân số học của T.R Malthus (1776-1834), cho rằng nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhất đối với tăng trưởng kinh tế. Xuất phát từ góc độ phân phối thu nhập để nghiên cứu tăng trưởng kinh tế, D.Ricardo nhấn mạnh yếu tố cơ bản của tăng trưởng là đất đai, lao động và vốn trong từng ngành và phù hợp với một trình độ kỹ thuật nhất định, các yếu tố này kết hợp với nhau theo một tỷ lệ cố định, không thay đổi. Ông đặc biệt nhấn mạnh tích lũy tư bản là nhân tố chủ yếu quyết định tăng trưởng kinh tế còn các chính sách của chính phủ không có tác động quan trọng tới hoạt động của nền kinh tế.

Quan điểm của K.Marx (1818-1883) về tăng trưởng kinh tế cho rằng đất đai, lao động, vốn và tiến bộ kỹ thuật là những yếu tố cơ bản của quá trình tái sản xuất. Ông đặc biệt nhấn mạnh vai trò của lao động trong việc tạo nên giá trị thặng dư, và khẳng định chính sách kinh tế của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng.

Sự chuyển biến mạnh mẽ về khoa học kỹ thuật vào cuối thế kỷ XIX với hàng loạt phát minh khoa học ra đời, nhiều tài nguyên được khai thác và sử dụng làm cho

kinh tế thế giới có bước phát triển mạnh mẽ. Trường phái kinh tế học Tân Cổ điển ra đời với quan điểm cho rằng tiến bộ khoa học kỹ thuật là yếu tố cơ bản thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Họ bác bỏ quan điểm cổ điển cho rằng sản xuất trong một tình trạng nhất định đòi hỏi những tỷ lệ nhất định về lao động và vốn mà khẳng định lao động và vốn có thể thay thế được cho nhau, đồng thời lập luận rằng Chính phủ không có vai trò quan trọng trong việc điều tiết nền kinh tế.

Bước sang thế kỷ XX, khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra nghiêm trọng (thời kỳ 1929-1933) đã cho thấy các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế trước đây chưa thực sự phản ánh đầy đủ về nguyên nhân tăng trưởng kinh tế. Maynard Keynes (1883-1946) với tác phẩm “Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ” đã đánh dấu sự ra đời của một lý thuyết mới về tăng trưởng kinh tế. Ông cho rằng có sự phân biệt về tổng cung trong ngắn hạn và tổng cung trong dài hạn và cân bằng của nền kinh tế không nhất thiết phải ở mức sản lượng tiềm năng mà có thể thấp hơn và nhấn mạnh vai trò của tiêu dùng trong việc xác định sản lượng. Bằng lập luận rằng thu nhập cá nhân được sử dụng cho tiêu dùng và tích lũy, ông khẳng định việc giảm tiêu dùng dẫn đến cầu tiêu dùng giảm chính là nguyên nhân dẫn đến sự trì trệ trong hoạt động kinh tế, vì thế Nhà nước cần phải điều tiết bằng các chính sách kinh tế nhằm tăng tiêu dùng. Ông cũng khẳng định vai trò to lớn của Chính phủ trong việc sử dụng những chính sách kinh tế nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nửa cuối thế kỷ XX, sự ra đời của các quan điểm hiện đại về tăng trưởng kinh tế cho thấy sự xích lại gần nhau của học thuyết tăng trưởng Tân cổ điển và học thuyết kinh tế của Keynes. Những ý tưởng cơ bản được trình bày trong tác phẩm “Kinh tế học” của Samuelson năm 1948. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại thống nhất với mô hình tăng trưởng Tân cổ điển về xác định các yếu tố tác động đến sản xuất. Họ cho rằng tổng cung (Y) của nền kinh tế được xác định bởi các yếu tố đầu vào của sản xuất là lao động (L), vốn (K), tài nguyên thiên nhiên (R) và khoa học công nghệ (A). Quan điểm này cũng cho rằng để tăng trưởng thì các nhà sản xuất có thể lựa chọn công nghệ sử dụng nhiều vốn hoặc công nghệ sử dụng nhiều lao động. Ngoài vai trò tích cực của vốn đối với tăng trưởng, mô hình Solow đã đưa

thêm nhân tố lao động và tiến bộ công nghệ vào phương trình tăng trưởng. Mô hình này cho biết tiết kiệm, tăng dân số và tiến bộ công nghệ có ảnh hưởng như thế nào tới mức sản lượng và tốc độ tăng trưởng của một nền kinh tế theo thời gian.

Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng Tân cổ điển không giải thích được đầy đủ những thực tế tăng trưởng kinh tế, đặc biệt ở những nước đang phát triển. Trong mô hình Tân cổ điển, yếu tố duy nhất quyết định thu nhập bình quân đầu người là tính hiệu quả của lao động (A) nhưng ý nghĩa chính xác của A lại không được xác định rõ và hành vi biến đổi của nó lại được coi là ngoại sinh... Hạn chế này đã dẫn đến sự phát triển hơn nữa các mô hình tăng trưởng dựa trên khuôn khổ lý thuyết của mô hình Tân cổ điển nhằm làm rõ *cơ chế nội sinh* thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Mô hình *Tăng trưởng nội sinh* khẳng định ngoài vai trò quan trọng của vốn (K) và lao động (L) đối với tăng trưởng kinh tế, kiến thức và vốn con người là kênh quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mô hình này cũng khẳng định, chính sách của chính phủ có thể tác động tới tốc độ tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Như vậy, các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế đã chỉ rõ các yếu tố của tăng trưởng kinh tế. Động lực phát triển kinh tế được kết hợp từ bốn yếu tố của tăng trưởng là nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên, tư bản và công nghệ. Bốn nhân tố này khác nhau ở mỗi quốc gia và cách phối hợp giữa chúng cũng khác nhau tạo nên kết quả tương ứng là khác nhau ở mỗi nước. Tuy nhiên, việc luận dẫn các học thuyết về tăng trưởng kinh tế trong luận án này nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của các nhân tố cơ bản đối với tăng trưởng, từ đó phân tích mối quan hệ này trong phạm vi đối tượng nghiên cứu của luận án là tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế.

Biến đổi cơ cấu tuổi dân số tác động tới tăng trưởng kinh tế thông qua ba kênh chính, đó là lực lượng lao động, tiết kiệm và vốn con người. Có thể nói, trong bốn yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế thì nhóm các yếu tố liên quan đến con người (nguồn nhân lực) có vai trò quyết định. Những yếu tố thể hiện nguồn lực này là khả năng cung lao động với quy mô và chất lượng lao động, cách thức phân công lao động trong hoạt động kinh tế - hay là cơ cấu cầu lao động là những yếu tố tác

động đến phát triển kinh tế. Chất lượng đầu vào của lao động thể hiện qua kỹ năng, kiến thức và kỷ luật của đội ngũ lao động là yếu tố quan trọng nhất cho tăng trưởng kinh tế. Hầu hết các yếu tố khác như tư bản, nguyên vật liệu, công nghệ đều có thể mua hoặc vay mượn, nhưng nguồn nhân lực khó có thể làm tương tự. Các yếu tố như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu hay công nghệ sản xuất chỉ có thể phát huy được tối đa hiệu quả bởi đội ngũ lao động có trình độ, có sức khỏe và kỷ luật lao động tốt. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới đã cho thấy ngay cả những nước bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh (như Đức sau thế chiến thứ II) và nghèo nàn về tài nguyên (như Nhật Bản) vẫn có thể phục hồi và phát triển kinh tế một cách ngoạn mục nhờ có được nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng.

Ở các phần sau của luận án sẽ làm rõ tầm quan trọng của biến dân số đối với tăng trưởng kinh tế thông qua việc phân tích định tính, đưa ra bằng chứng thực nghiệm và lượng hóa tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

### ***1.1.2. Biến đổi dân số và mối quan hệ tăng dân số - tăng trưởng kinh tế***

Dân số và kinh tế là hai mặt của quá trình phát triển xã hội. Dân số vừa là chủ thể, vừa là khách thể, vừa là lực lượng sản xuất, vừa là lực lượng tiêu dùng và là yếu tố chủ yếu của quá trình sản xuất. Vì vậy, quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế và xã hội. Mối quan hệ dân số - kinh tế đã được quan tâm từ rất sớm. Vào thế kỷ XVI-XVII, những học giả của chủ nghĩa trọng thương đã đưa ra những nhận định và chính sách kinh tế liên quan tới dân số. Với quan điểm nhân công chính là người tạo ra hàng hóa – nguồn gốc của sự giàu có – một số học giả đã nhấn mạnh rằng dân số là của cải và sức mạnh của quốc gia (Nichobas Barbon) hay quốc gia giàu có nhất phải chăng là quốc gia có nhiều nhân công nhất (Josiah Tucken)<sup>3</sup>. Tuy nhiên, đây chỉ là những nhận định sơ khai, chưa có những nghiên cứu cụ thể về mối quan hệ dân số và kinh tế.

<sup>3</sup> Theo trích dẫn từ “Những quan điểm chính của chủ nghĩa trọng thương”, Giáo trình “Lịch sử các học thuyết kinh tế”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2010.

- **Lý thuyết dân số của Thomas Robert Malthus**

Thomas R.Malthus (1766–1834) là người đầu tiên nghiên cứu về quan hệ giữa tăng dân số với tăng trưởng kinh tế. Nội dung cơ bản của học thuyết này cho rằng dân số tăng theo cấp số nhân, còn lương thực, thực phẩm và các phương tiện sinh hoạt chỉ tăng theo cấp số cộng. Sự gia tăng dân số diễn ra với nhịp độ không đổi, còn sự gia tăng về lương thực, thực phẩm là có giới hạn bởi những điều kiện về tài nguyên (diện tích, năng suất...) không thể vượt qua. Vì thế, Malthus cho rằng giải pháp để giải quyết vấn đề dân số là thiên tai, dịch bệnh và chiến tranh. Ông chưa đánh giá được vai trò của khoa học công nghệ trong quá trình phát triển của loài người cùng với quá trình gia tăng dân số. Học thuyết dân số của Malthus gây ra nhiều tranh luận trong lịch sử và còn tiếp tục được bình luận hiện nay. Tuy vậy, không thể phủ nhận rằng học thuyết của Malthus có những đóng góp đáng kể khi ông là người đầu tiên nêu lên và nghiên cứu vấn đề dân số, đặc biệt là cảnh báo nhân loại về nguy cơ và tác động tiêu cực của tăng dân số quá nhanh. Hạn chế của học thuyết này là quan điểm cho rằng phát triển dân số là quy luật tự nhiên, vĩnh cửu nên ông đã đưa ra những giải pháp sai lệch để hạn chế nhịp độ tăng dân số.

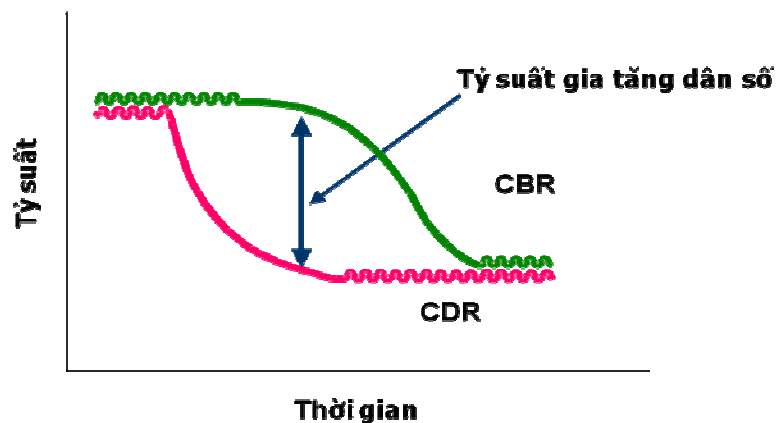
- **Lý thuyết “quá độ dân số”**

Vào cuối thế kỷ XIX, các nhà nghiên cứu đã nhận ra rằng mức sinh và mức tử không chỉ bị tác động bởi các quy luật sinh học mà còn bị tác động bởi các nhân tố kinh tế và xã hội. Quan niệm về “quá độ dân số” ra đời và được sử dụng rộng rãi để lý giải sự thay đổi các kiểu sản xuất dân cư trên thế giới. Người đầu tiên đưa ra quan niệm này là nhà dân số học người Pháp Adolphe Ladry (1874-1956) cùng với việc sử dụng thuật ngữ “Cách mạng dân số” ra đời vào những năm 1909-1934. Tư tưởng này được Frank W. Notestein (1902-1983), một nhà nhân khẩu học người Mỹ, kế tục và trình bày cụ thể hơn vào năm 1945.

Thuyết “quá độ dân số” nghiên cứu sự biến đổi dân số qua các thời kỳ với việc dựa vào những đặc trưng cơ bản của động lực dân số. Thuyết này tập trung vào việc nghiên cứu và lý giải vấn đề phát triển dân số thông qua việc xem xét mức sinh, mức tử để hình thành một quy luật với ba giai đoạn cơ bản (Hình 1.1).

- Giai đoạn 1: Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình biến đổi dân số với tỷ suất sinh và tỷ suất chết đều khá cao, mức sinh cao hơn một chút so với mức chết nên gia tăng dân số tự nhiên chậm, dân số tương đối ổn định. Từ năm đầu công nguyên dân số thế giới chỉ khoảng 200 triệu người và phải mất đến 840 năm sau mới đạt mức 1 tỷ người.

- Giai đoạn 2: Cùng với những tiến bộ trong sản xuất công nghiệp, đời sống vật chất, tinh thần, chăm sóc sức khỏe ban đầu và phát triển y tế cộng đồng đã được nâng cao. Khi dân số đang ở giai đoạn 2 của thời kỳ quá độ, đặc trưng cơ bản là có tỷ lệ chết giảm rõ rệt, tuổi thọ trung bình tăng nhanh, trong khi đó tỷ lệ sinh lại không giảm tương ứng. Kết quả là dân số tăng nhanh, tạo ra giai đoạn “bùng nổ dân số”.



**Hình 1.1: “Quá độ dân số”**

*Nguồn: Tổng cục dân số và KHHGD, Quỹ DS Liên hợp quốc [36]*

*Chú thích: CBR – Tỷ suất sinh thô; CDR – Tỷ suất chết thô*

- Giai đoạn 3: Sự phát triển sâu sắc về kinh tế - xã hội đã dẫn đến làm thay đổi các chính sách nhà nước và nhận thức của xã hội về dân số và gia đình, chuyển từ số lượng sang chất lượng. Cùng với tuổi thọ trung bình ngày càng tăng lên thì tỷ lệ sinh cũng đồng thời giảm dần. Đến cuối giai đoạn này, tỷ lệ chết đều thấp và cân bằng mức gia tăng tự nhiên dân số khoảng 1%, dân số ổn định. Như vậy, dân số các nước phát triển đã đi từ trạng thái cân bằng lãng phí (sinh nhiều, chết nhiều) sang trạng thái cân bằng tiết kiệm (sinh ít, chết ít). Giữa hai trạng thái này ở Châu Âu là một thời kỳ kéo dài khoảng 150 năm.

- **Lý thuyết dân số của Mác – Ăngghen**

Trong các tác phẩm kinh điển về duy vật lịch sử, Mác – Ăngghen và Lênin đã đề cập nhiều tới vấn đề dân số. Một trong những luận điểm quan trọng hàng đầu của học thuyết Mác–Lênin về dân số là quan điểm cho rằng mỗi hình thức kinh tế xã hội có quy luật dân số tương ứng với nó, phương thức sản xuất như thế nào thì sẽ có quy luật phát triển dân số như thế ấy. Mác–Lênin cũng khẳng định, sản xuất vật chất và tái sản xuất dân cư suy cho cùng là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người. Căn cứ vào những điều kiện cụ thể về tự nhiên, kinh tế, xã hội, mỗi quốc gia phải xác định được qui mô dân số tối ưu để một mặt có thể đảm bảo sự hưng thịnh của đất nước, mặt khác nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi người dân. Con người có thể kiểm soát các quá trình dân số nhằm phục vụ cho sự phát triển của xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân

- **Những luận điểm về quan hệ dân số-tăng trưởng kinh tế**

Kể từ khi Malthus nghiên cứu vấn đề dân số cho đến nay, các nhà khoa học đã tranh luận nhiều về các vấn đề dân số và quan hệ dân số - kinh tế. Tuy nhiên, trong nhiều thập kỷ hầu hết các nghiên cứu chỉ chú trọng vấn đề quy mô và tốc độ tăng dân số mà ít quan tâm đến *cơ cấu tuổi dân số*. Dựa vào việc nghiên cứu quy mô và tốc độ tăng dân số trong mối quan hệ với tăng trưởng và phát triển, các học giả đã phát triển các lý thuyết về mối quan hệ dân số - kinh tế theo ba hướng cơ bản: bi quan (pessimism), lạc quan (optimism) hoặc trung tính (neutralism)<sup>4</sup>.

*Quan điểm bi quan:*

Thomas R.Malthus là một điển hình của những người theo quan điểm bi quan vì, ông cho rằng tăng dân số tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Vào thập niên 1940, những người ủng hộ bảo vệ môi trường cũng bắt đầu các nghiên cứu với quan điểm cho rằng tăng dân số quá nhanh sẽ là mối đe dọa đối với nguồn cung ứng lương thực và tài nguyên thiên nhiên. Quan điểm “bi quan” còn tiếp tục

---

<sup>4</sup> Luận điểm “bi quan”: tăng dân số tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Luận điểm “lạc quan”: tăng dân số tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Luận điểm “trung tính”: tăng dân số có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế



phát triển với nhiều công bố sau đó. Chẳng hạn, trong cuốn sách “Quả bom dân số” của Pail Ehrlich (1968) đã dự đoán hàng trăm triệu người có thể sẽ chết đói vào thập niên 1970. Năm 1973, Liên hợp quốc cũng dự báo rằng hậu quả thuần túy của gia tăng dân số có thể là tiêu cực.

#### *Quan điểm lạc quan:*

Đến thập niên 1980, khi mà quá trình dân số đã tạo ra hàng loạt các thay đổi trong cơ cấu dân số theo tuổi ở hầu hết các nước, đặc biệt là các nước Châu Âu, các nghiên cứu về nhân khẩu học đã công bố nhiều kết quả mới làm thay đổi cách nhìn về mối quan hệ dân số-kinh tế. Quan điểm dân số học “lạc quan” với nhận định dân số là cơ sở hỗ trợ cho phát triển kinh tế xuất hiện cùng với nhận định của các nhà nhân khẩu học cho rằng gia tăng dân số có thể là một “món quà” cho nền kinh tế. Họ lập luận rằng quy mô dân số tăng kéo theo nhu cầu tiêu dùng tăng lên, thị trường mở rộng và do đó thúc đẩy sản xuất phát triển. Sản xuất với quy mô lớn sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Mặt khác, dân số đông sẽ làm tăng kiến thức thông qua học hỏi và cạnh tranh, và hơn thế nữa, sức ép của nhu cầu sẽ thúc đẩy khoa học, kỹ thuật phát triển [4], [7], [8]. Tiến bộ công nghệ ở cả nông nghiệp và công nghiệp đã tăng nhanh và các nhà dân số học “bi quan” đã dường như không tính đến điều này. Cuộc Cách mạng Xanh là một ví dụ điển hình ủng hộ quan điểm “lạc quan” khi làm cho sản lượng lương thực tăng gấp bốn lần so với năm 1950 mà chỉ sử dụng thêm 1% đất đai [4]. Mặt khác, các nhà “dân số học lạc quan” cũng đưa ra một cái nhìn rộng hơn và khuyến nghị rằng rất nhiều yếu tố bên ngoài là nguyên nhân gia tăng dân số.

#### *Quan điểm trung tính*

Tuy nhiên, một nhóm các nhà dân số học khác lại đánh giá tác động của tăng dân số đến tăng trưởng kinh tế ở một góc độ rộng hơn và thận trọng hơn. Họ đại diện cho những người theo quan điểm dân số học “trung tính” cho rằng tăng dân số tác động đến tăng trưởng kinh tế qua nhiều kênh khác nhau bao gồm cả tác động tích cực và tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Ví dụ, Srinivan (1988) cho rằng tăng trưởng kinh tế là sản phẩm của hàng loạt các chính sách và thể chế phù hợp chứ

không chỉ đơn thuần là do nhân tố dân số [88]. Ba lĩnh vực quan trọng được tập trung nghiên cứu trong dòng lý thuyết này nhằm đánh giá tác động của tăng dân số đến tăng trưởng kinh tế là tài nguyên tự nhiên, tiết kiệm, và phương thức đa dạng hóa nguồn lực. Cụ thể, người ta phát hiện ra rằng gia tăng dân số không phải là nguyên nhân dẫn đến cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và cũng không phải là một nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mức sống thấp. Công nghệ, sự bảo tồn và phân chia thị trường các nguồn lực có hiệu quả, tất cả những yếu tố này góp phần giữ gìn tài nguyên thiên nhiên và thu nhập bình quân đầu người là yếu tố chủ yếu quyết định cung – cầu những nguồn lực này. Các học giả cũng nhận ra rằng, gia tăng dân số làm giảm tích lũy dẫn đến ảnh hưởng đối với tăng trưởng kinh tế chưa được nghiên cứu. Mặt khác, kết quả nghiên cứu ở nhiều nước cho thấy tác động của gia tăng dân số đến việc đa dạng hóa các nguồn lực trong nền kinh tế là không đáng kể, đồng thời khẳng định chính sách và thể chế có tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng và phát triển hơn là việc gia tăng dân số nhanh. Quan điểm này cũng được luận bàn và thể hiện rõ tại Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển tại Bu-ca-ret (Rumani) năm 1984, đồng thời khẳng định nhiều vấn đề phát triển nảy sinh không phải do quy mô dân số mà chính là do sự phân bố dân số và vấn đề dân số không chỉ đơn giản là vấn đề số lượng mà là chất lượng cuộc sống con người và lợi ích vật chất của họ.

## **1.2. Cơ sở lý thuyết về biến đổi cơ cấu tuổi dân số và tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế**

Một điểm hết sức quan trọng chỉ được nhận ra trong những năm gần đây đối với các nghiên cứu về quan hệ dân số - kinh tế đó là việc các nghiên cứu đã chú trọng phân tích sự biến đổi của *cơ cấu tuổi dân số* và ảnh hưởng của nó tới tăng trưởng kinh tế thay vì chỉ nghiên cứu về *quy mô dân số* như trước đây. Về lý thuyết, cho đến nay vẫn chưa có một học thuyết nào thể hiện nội dung chuyên biệt về sự *biến đổi cơ cấu tuổi dân số* và sự tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm về quan hệ dân số - kinh tế trong thời gian gần đây đã cho thấy tầm ảnh hưởng quan trọng của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đối với tăng trưởng kinh tế.

Cơ cấu tuổi dân số hay cơ cấu dân số theo độ tuổi là tỷ trọng dân số ở từng độ tuổi so với tổng số dân. Dân số là chủ thể của mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội, và ở mỗi độ tuổi khác nhau con người có những hành vi kinh tế khác nhau cho nên biến đổi cơ cấu tuổi dân số sẽ có tác động lớn đến quá trình phân bổ nguồn lực, mức độ tăng trưởng, phát triển và sự ổn định về chính trị, xã hội của mỗi nước. Vì thế, khi có sự thay đổi về tỷ trọng dân số ở từng độ tuổi trong tổng dân số sẽ có những thay đổi về sản xuất, tiêu dùng và do đó tác động tới tăng trưởng kinh tế. Một quốc gia có dân số trẻ với tỷ lệ trẻ em cao thì đất nước sẽ cần nhiều nguồn lực hơn để chi tiêu cho giáo dục, y tế và nuôi dưỡng. Trong khi đó, một quốc gia có tỷ lệ dân số trong tuổi làm việc lớn thì đất nước có được cơ hội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhờ nguồn nhân lực dồi dào, tiết kiệm và đầu tư cao và hệ thống tài chính vững vàng hơn, còn nếu một quốc gia có tỷ lệ người cao tuổi nhiều hơn thì đất nước phải chi tiêu nhiều hơn cho chăm sóc y tế, tiêu dùng tăng và các vấn đề về an sinh xã hội cần được giải quyết thỏa đáng.

Nghiên cứu và phân tích các lý thuyết về dân số trước đây cho thấy, thuyết “quá độ dân số” đã phân tích quá trình biến đổi dân số gồm ba giai đoạn với đặc trưng cơ bản là sự thay đổi về mức sinh và mức tử. Dựa vào sự thay đổi về mức sinh, mức tử có thể phân tích sự thay đổi về cơ cấu tuổi dân số ở mỗi giai đoạn. Chẳng hạn, ở giai đoạn thứ hai của “quá độ dân số”, tỷ suất sinh giảm không đáng kể trong khi tỷ suất chết giảm mạnh, dân số bùng nổ và do đó cơ cấu tuổi dân số đã biến động theo hướng tỷ trọng trẻ em tăng lên và tỷ trọng người lớn tuổi giảm. Nhưng bước sang giai đoạn ba, cả tỷ suất sinh và tỷ suất chết đều giảm mạnh, dân số trẻ em sẽ giảm mạnh và cùng với đó là số trẻ em lớn dần lên và bổ sung vào lực lượng lao động trong sinh số trẻ em sinh ra lại ít hơn làm cho bộ phận dân số trong tuổi lao động sẽ tăng lên mạnh mẽ cùng với sự tăng dần của số người cao tuổi. Như vậy, chính sự thay đổi căn bản trong mức sinh và mức chết sẽ tạo nên sự biến đổi rõ rệt về cơ cấu tuổi dân số ở mỗi giai đoạn.

Có thể nói lý thuyết “quá độ dân số” chính là cơ sở đầu tiên của khung lý luận về *biến đổi cơ cấu tuổi dân số* và mối tương quan giữa biến đổi cơ cấu dân số

theo tuổi với tăng trưởng và phát triển. Chỉ có điều các nhà dân số học và kinh tế học lúc đó chưa nhận ra hoặc coi trọng vấn đề này. Cho đến những năm gần đây, khi biến đổi cơ cấu tuổi dân số đã thực sự tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước trên thế giới, nhiều công trình nghiên cứu về biến đổi cơ cấu dân số theo tuổi đã được công bố rộng rãi. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng biến đổi cơ cấu tuổi dân số đem đến nhiều cơ hội cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt ở giai đoạn mà cơ cấu dân số có tỷ lệ người lao động chiếm phần lớn trong tổng dân số.

Một chỉ tiêu cơ bản được sử dụng để thể hiện cơ cấu tuổi dân số, đó là chỉ tiêu về tỷ số phụ thuộc dân số - tỷ số phản ánh mối quan hệ giữa nhóm dân số trong độ tuổi lao động và các nhóm không nằm trong độ tuổi lao động (trẻ em và người cao tuổi – thường được coi là nhóm dân số phụ thuộc).

**Bảng 1.1: Các công thức tính tỷ số phụ thuộc dân số**

Đơn vị: %

STT	Tuổi LĐ	Tỷ số phụ thuộc chung	Tỷ số phụ thuộc trẻ em	Tỷ số phụ thuộc già
1.	15-59	$DR = \frac{P_{0-14} + P_{60+}}{P_{15-59}} \times 100$	$DR_{0-14} = \frac{P_{0-14}}{P_{15-59}} \times 100$	$DR_{60+} = \frac{P_{60+}}{P_{15-59}} \times 100$
2.	15-64	$DR = \frac{P_{0-14} + P_{65+}}{P_{15-64}} \times 100$	$DR_{0-14} = \frac{P_{0-14}}{P_{15-64}} \times 100$	$DR_{60+} = \frac{P_{64+}}{P_{15-64}} \times 100$
3.	19-64	$DR = \frac{P_{0-19} + P_{65+}}{P_{20-64}} \times 100$	$DR_{0-19} = \frac{P_{0-19}}{P_{20-64}} \times 100$	$DR_{60+} = \frac{P_{64+}}{P_{20-64}} \times 100$

Nguồn: Nguyễn Đình Cử (2011); UN. *World Population Prospects. The 2010 Revision*; UNFPA Việt Nam (2010).

Chú thích:  $P_{0-14}$ : DS từ 0-14 tuổi;  $P_{15-59}$ : DS từ 15-59 tuổi;  $P_{15-64}$ : DS từ 15-64 tuổi;  $P_{60+}$ : DS từ 60 tuổi trở lên;  $P_{65+}$ : DS từ 65 tuổi trở lên

*Dân số phụ thuộc* là bộ phận dân số phụ thuộc về kinh tế (quy ước là số người dưới tuổi lao động và số người trên tuổi lao động) so với bộ phận sản xuất

(quy ước là dân số trong độ tuổi lao động). Tỷ số phụ thuộc dân số biểu thị số người ngoài tuổi lao động (trẻ em và người cao tuổi) so với 100 người trong tuổi lao động. Tuy nhiên, hiện nay các nước có những qui định khác nhau về dân số trong độ tuổi lao động. Theo UNFPA Việt Nam thì dân số phụ thuộc là dân số dưới 15 và trên 60 tuổi, trong khi đó hầu hết các nhà kinh tế học và nhân khẩu học trên thế giới và một số nhà nghiên cứu về dân số - kinh tế ở Việt Nam lại lập luận dân số phụ thuộc là nhóm dân số dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi. Chính vì vậy các nghiên cứu chưa có sự thống nhất về công thức tính tỷ số phụ thuộc dân số.

Trên thực tế nghiên cứu, để thống nhất cách tính tỷ số phụ thuộc dân số của Liên hợp quốc và để so sánh quốc tế, thông thường các nghiên cứu sử dụng công thức số 2 trong bảng trên.

Xét thực tế nghiên cứu ở Việt Nam, dân số 59-64 tuổi vẫn tích cực tham gia hoạt động kinh tế tạo thu nhập và con số này sẽ ngày càng tăng khi tuổi thọ bình quân khỏe mạnh tăng lên. Do vậy, trong các phần sau luận án sẽ sử dụng công thức số 2 trong bảng trên để tính toán tỷ số phụ thuộc dân số cho Việt Nam. Sử dụng công thức này là phù hợp, thống nhất công thức tính với LHQ và các nghiên cứu khác trên thế giới để có những so sánh quốc tế.

Biến đổi cơ cấu tuổi dân số làm thay đổi tỷ trọng của các nhóm dân số. Khi tỷ số phụ thuộc dân số nhỏ hơn 50, nghĩa là cứ hơn 2 người trong tuổi lao động mới phải “gánh” một người phụ thuộc, dân số đi vào thời kỳ “cơ cấu vàng”. Đây là thời kỳ mà biến đổi cơ cấu tuổi dân số đem đến nhiều cơ hội lớn cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bởi lực lượng lao động gia tăng trong tổng dân số. Tuy nhiên, cơ hội đó cần được hiện thực hóa bằng môi trường chính sách phù hợp. Mặt khác, ngoài cơ hội, biến đổi cơ cấu tuổi dân số cũng đem đến nhiều thách thức cho tăng trưởng và phát triển như vấn đề thất nghiệp, tệ nạn xã hội hay gánh nặng tài chính hưu trí khi dân số già chiếm tỷ lệ lớn trong tổng dân số.

Mặt khác, nhiều nghiên cứu còn tách riêng *tỷ số phụ thuộc dân số trẻ em* và *tỷ số phụ thuộc dân số già*, để có những đánh giá thích hợp, làm cơ sở cho việc đề xuất các chính sách dân số. Tỷ số phụ thuộc trẻ em được tính bằng tỷ số giữa nhóm

dân số trẻ em trên 100 người trong tuổi lao động, còn tỷ số phụ thuộc già được tính là số người cao tuổi trên 100 người trong tuổi lao động.

Nghiên cứu về biến đổi dân số có sự chú trọng đến sự biến đổi cơ cấu dân số theo tuổi, Lee (2003), An và Jeon (2006) [54] khẳng định trong thời kỳ đầu ở giai đoạn thứ hai của quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, việc cung cấp lao động và tỷ lệ tiết kiệm liên tục tăng, do đó dân số tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế và được gọi là “lợi tức nhân khẩu học” (Demographic Dividend). Tuy nhiên, trong giai đoạn thứ ba, dân số trở lên già hóa, cung ứng lao động và tiết kiệm cùng giảm, thời kỳ này tác động của dân số đến tăng trưởng kinh tế có thể là tiêu cực [51], [55].

Thuật ngữ “lợi tức dân số” hay “lợi tức nhân khẩu học” ra đời để phản ánh hiện tượng trong đó quá trình biến đổi cơ cấu tuổi dân số tạo ra cơ hội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế do tăng tỷ lệ số người trong tuổi lao động. Lợi tức dân số chỉ có thể trở thành hiện thực trong những điều kiện nhất định, đó là trình độ nguồn nhân lực, chính sách và thể chế hợp lý.... Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, nhiều nước trên thế giới đã tận dụng được cơ hội dân số cho tăng trưởng kinh tế, trong khi một số nước khác với điều kiện tương tự lại không làm được điều này. Mặt khác, có một điểm đáng ghi nhận trong nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy, ngay cả những nước đã tận dụng được cơ hội dân số trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” thì giai đoạn sau đó, khi những thế hệ lực lượng lao động hùng hậu đó bước vào tuổi nghỉ hưu, đất nước lại đối mặt với dân số già hóa, thiếu lao động và các vấn đề về an sinh xã hội.. Do vậy, nhiều học giả (ví dụ Bloom và Williamsons, 1997; Faruquee và Mühleisen, 2001) đã đưa ra những nhận định về việc già hóa làm tăng tỷ lệ phụ thuộc, có thể ngăn trở tăng trưởng kinh tế mà ví dụ điển hình là Nhật Bản [51], [55], [68], [75], [76].

Nghiên cứu về quan hệ dân số - lao động và việc làm, Nguyễn Đình Cử (2011) [5] lập luận rằng tình trạng dân số ảnh hưởng tới cung – cầu lao động thông qua *dân số trong tuổi lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động*. Khi biến đổi cơ cấu tuổi dân số dẫn đến tăng tỷ lệ dân số trong tuổi lao động hay dân số tham hoạt động kinh tế, “cơ cấu dân số vàng” sẽ đem đến cơ hội cho tăng trưởng kinh tế

do tăng tiết kiệm. Tuy nhiên điều này cũng gây ra thách thức về nâng cao chất lượng lao động và tạo việc làm.

Trên thực tế, biến đổi cơ cấu tuổi dân số dẫn đến sự thay đổi trong sản xuất và tiêu dùng, đồng thời dẫn đến cả những sự thay đổi trong cấu trúc kinh tế và các vấn đề xã hội. “Cơ cấu dân số vàng” được nhiều nhà nghiên cứu nhắc đến với hàm ý đó là thời kỳ mà cơ hội là lớn nhất để thu được lợi tức dân số cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mặc dù lợi tức dân số là có thực và đã được chứng minh là đã đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước đã trải qua thời kỳ dân số có một không hai này. Nhưng, lợi tức đó đóng góp được nhiều hay ít lại phụ thuộc lớn vào môi trường chính sách và thể chế, bởi thực sự đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chỉ là phần chênh lệch giữa sản xuất và tiêu dùng xét trên cấp độ tổng thể. Các nghiên cứu gần đây bằng việc sử dụng cách tiếp cận mới – phương pháp NTA để nghiên cứu và đo lường tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế dựa trên việc xem xét tới các dòng chảy kinh tế giữa các nhóm tuổi, giữa lực lượng sản xuất và lực lượng tiêu dùng để tìm ra phần “thặng dư” – phần đóng góp cho tăng trưởng kinh tế [48], [49], [77], [86].

Cùng với phương pháp định lượng mới, trong các nghiên cứu của mình các nhà nhân khẩu học đưa ra quan điểm về lợi tức nhân khẩu học thứ nhất và lợi tức nhân khẩu học thứ hai (Faruquee và Mühleisen (2001) [68], Andrew Mason và Ronald Lee (2004) [47], Prskawetz và Lindh (2007)) [51]. Lợi tức nhân khẩu học thứ nhất xuất hiện khi tốc độ tăng dân số sản xuất lớn hơn so với dân số tiêu dùng (tỷ số phụ thuộc dân số nhỏ hơn 50), từ đó làm tăng thu nhập bình quân đầu người, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Còn lợi tức nhân khẩu học thứ hai là những lợi ích có thể có được do những dự báo về dân số già hóa làm gia tăng động lực tiết kiệm và tích lũy vốn trong nền kinh tế, từ đó làm gia tăng số lượng và tỷ lệ những người có thu nhập cao thúc đẩy việc tiêu dùng các sản phẩm đầu ra của quá trình sản xuất cũng như làm tăng nguồn lực vốn cho sản xuất. Nếu một quốc gia đối phó với dự báo dân số già hóa bằng những chính sách hợp lý thì sự gia tăng tiết kiệm (từ khi những người lao động còn trẻ hay từ những khoản thu nhập chuyển giao...) và sự chuẩn bị vững vàng cho hệ

thống tài chính hưu trí có thể dẫn đến một dân số già khỏe mạnh, giàu có và hơn thế nữa là một xã hội phồn thịnh [47], [51], [55], [68], [75], [85].

### **1.3. Tổng quan nghiên cứu về tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở các nước trên thế giới**

#### **1.3.1. Dân số và tăng trưởng kinh tế trên thế giới**

Trong hơn nửa thế kỷ qua, dân số thế giới trải qua sự gia tăng chưa từng có trong lịch sử. Năm 1804, dân số toàn thế giới là 1 tỷ người; 123 năm sau (1927) tăng lên 2 tỷ và chỉ 33 năm sau (1960), dân số thế giới là 3 tỷ người. Tuy nhiên, chỉ cần 39 năm sau, con số này đã tăng gấp đôi, đạt tới con số 6 tỷ người vào năm 1999 (World Bank, 2009) [90].

Dân số tăng nhanh, con người đối mặt với các vấn đề về lương thực thực phẩm, nhà ở, nước sạch, ô nhiễm không khí và biến đổi khí hậu... Điều này là đặc biệt nghiêm trọng ở một số nước đang phát triển, nơi mà mức sống thấp, lại phải đương đầu với hàng loạt các vấn đề về kinh tế và xã hội do dân số bùng nổ.

**Bảng 1.2: Dân số theo các nhóm nước trên thế giới, (1000 người)**

<b>Năm</b>	<b>Thế giới</b>	<b>Các nước phát triển</b>	<b>Các nước đang phát triển</b>	<b>Các nước chậm phát triển</b>
1950	2,532,229	811,187	1,721,042	196,088
1960	3,038,413	913,330	2,125,083	243,650
1970	3,696,186	1,006,421	2,689,765	312,030
1980	4,453,007	1,081,094	3,371,913	393,768
1990	5,306,425	1,144,404	4,162,021	510,107
2000	6,122,770	1,188,809	4,933,961	661,996
2010	6,895,889	1,235,900	5,659,989	832,330
2020	7,656,528	1,273,439	6,383,089	1,035,443
2030	8,321,380	1,296,089	7,025,290	1,256,762
2040	8,874,041	1,306,885	7,567,156	1,489,296
2050	9,306,128	1,311,731	7,994,397	1,726,468

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu dân số của Liên Hợp quốc, 2010*



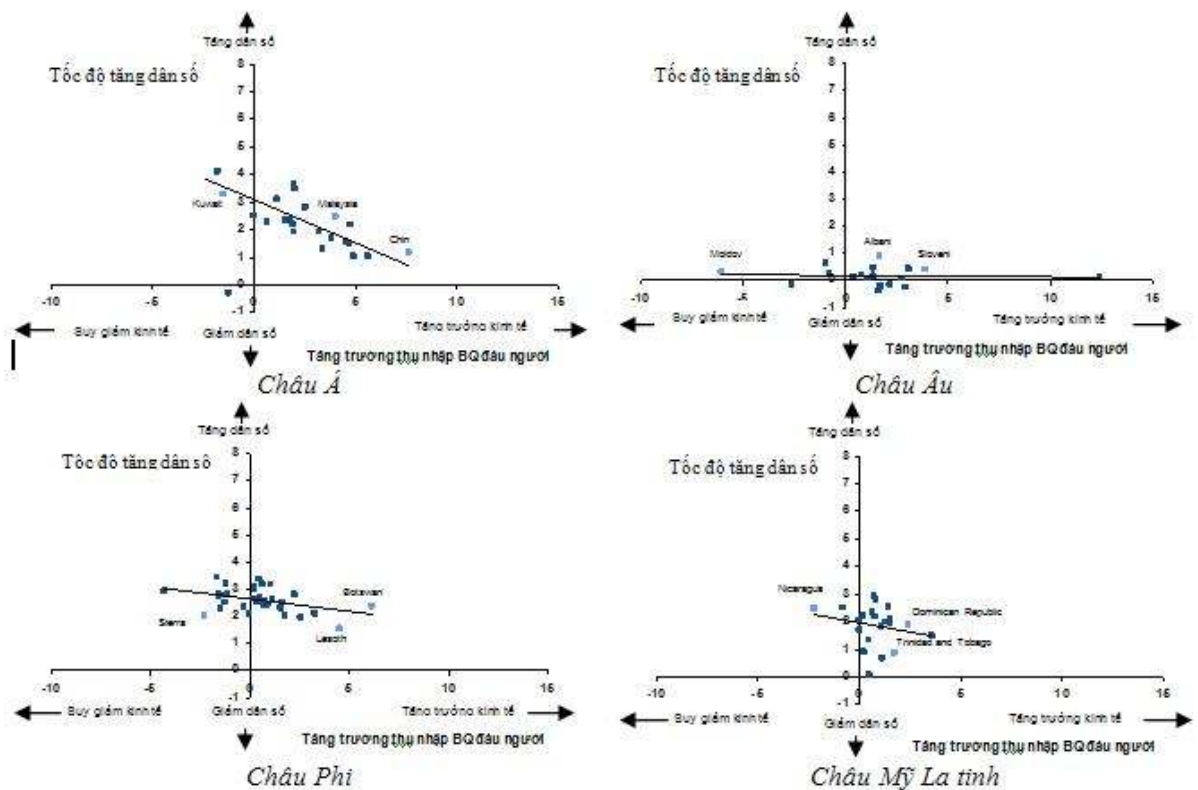
Dân số thế giới đã đạt 7 tỷ người năm 2011 và Liên hợp quốc dự báo dân số thế giới sẽ vượt 9 tỷ người vào năm 2050. Sau 40 năm nữa, dân số thế giới sẽ tăng thêm khoảng 2,3 tỷ người, chủ yếu ở các nước đang phát triển (2,2 tỷ người) và các nước chậm phát triển (1,1 tỷ người), trong khi đó ở các nước phát triển, tổng dân số hầu như không đổi [83]. Các nước đang phát triển sẽ chịu nhiều áp lực hơn từ việc gia tăng dân số, đó là các vấn đề về lương thực, nhà ở, nước sạch, y tế, giáo dục, việc làm và an sinh xã hội,... Tuy nhiên, quá trình tăng dân số cũng đem đến những cơ hội nhất định do sự tăng lên của lực lượng lao động có thể đóng góp cho phát triển kinh tế nếu các quốc gia biết khai thác được lợi thế này thông qua các chiến lược, chính sách thích hợp với điều kiện riêng của mỗi nước.

Sự gia tăng dân số cũng ảnh hưởng đến năng suất và tăng trưởng kinh tế của một nước. Rõ ràng dân số là nhân tố then chốt quyết định lực lượng lao động của một nước. Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi một nước đông dân (như Nhật và Mỹ) có xu hướng tạo ra *GDP* lớn hơn các nước ít dân (như Luýcxămbua và Hà Lan). Nhưng *quy mô GDP* không phải là chỉ tiêu tốt để phản ánh phúc lợi kinh tế. Bởi vì các nhà hoạch định chính sách quan tâm tới mức sống, nên *GDP bình quân đầu người* mới là quan trọng, vì nó cho biết lượng hàng hóa và dịch vụ người dân điểu hình trong nền kinh tế được hưởng.

Sự gia tăng dân số tác động đến *GDP* bình quân đầu người như thế nào? Các lý thuyết chuẩn về tăng trưởng kinh tế dự báo rằng tốc độ tăng dân số cao làm giảm *GDP* bình quân đầu người. Lý do là ở chỗ sự gia tăng nhanh chóng của lực lượng lao động làm giảm nguồn tài nguyên tính trên một lao động. Đặc biệt, khi dân số tăng nhanh, việc trang bị thêm máy móc, thiết bị cho mỗi công nhân trở nên khó khăn hơn. Tỷ lệ tư bản trên mỗi công nhân giảm làm cho *GDP* bình quân trên mỗi công nhân giảm.

Vấn đề này thể hiện rõ nét trong trường hợp vốn nhân lực. Các nước có tỷ lệ gia tăng dân số cao thường có số trẻ em ở độ tuổi đến trường lớn. Điều này gây sức ép lên hệ thống giáo dục. Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi các nước có dân số tăng nhanh thường không đạt được thành tựu cao về giáo dục.

Nghiên cứu thực nghiệm ở các quốc gia trên thế giới cho thấy, tăng dân số tự nhiên với tốc độ cao sẽ ảnh hưởng bất lợi tới tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người. Vì thế, cắt giảm tốc độ tăng dân số thường được coi là một phương thức làm tăng mức sống ở các nước kém phát triển. Tại một số nước, mục tiêu này trực tiếp gắn với luật hạn chế sinh đẻ. Ví dụ, Trung Quốc chỉ cho phép mỗi gia đình có một con. Những cặp vợ chồng vi phạm luật này bị phạt rất nặng. Tại những nước tự do hơn, mục tiêu kiểm chế dân số thường được thực hiện một cách gián tiếp thông qua việc làm tăng hiểu biết của mọi người về kỹ thuật sinh đẻ có kế hoạch. Ngoài ra, nhiều quốc gia còn tìm cách khai thác những tiềm năng do dân số mang lại. Một số quốc gia vượt lên trở thành các nước có mức thu nhập cao, một số nước khác rơi vào bẫy thu nhập trung bình, trong khi còn rất nhiều nước đang loay hoay với các chiến lược tăng trưởng kinh tế mà dân số là một yếu tố rất được chú trọng trong quá trình hoạch định.



**Hình 1.2: Tăng dân số và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1975 – 2004**

Nguồn: *Population Reference Bureau (PRB), 2007*

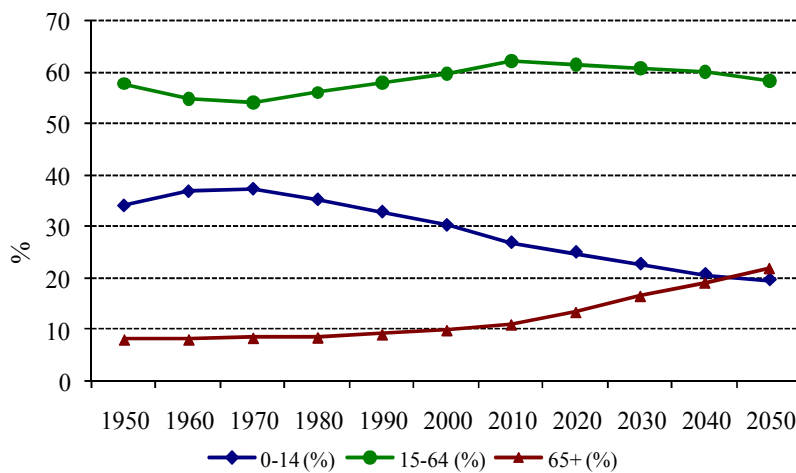
Số liệu thực nghiệm cho thấy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển cao hơn nhiều so với mức trung bình ở các nước phát triển. Trong giai đoạn 1965–1999, các nước nghèo có tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm là 4,1%, các nước có mức thu nhập trung bình tăng trưởng 4,2%/năm, trong khi các nước giàu chỉ tăng trưởng 3,2%/năm. Những con số này có vẻ cho thấy khoảng cách chênh lệch giàu nghèo của các nước trên thế giới đang dần dần thu hẹp lại, nhưng thực tế cho thấy dân số ở các nước nghèo lại tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng khiến tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở các nước này thấp hơn nhiều so với các quốc gia phát triển. Ngược lại, ở những nước dân số tăng chậm đã làm tăng GDP bình quân đầu người.

**Bảng 1.3: Xu hướng cơ cấu dân số ở các nước trên thế giới (%)**

Nhóm nước	Nhóm tuổi	2000	2010	2020	2030	2040	2050
<b>Phát triển</b>	<b>0-14</b>	18.3	16.5	16.3	15.4	15.1	15.4
	<b>15-59</b>	62.2	61.7	58.3	55.8	53.9	52.0
	<b>60+</b>	19.5	21.8	25.5	28.8	31.0	32.6
<b>Đang phát triển</b>	<b>0-14</b>	33.2	29.2	26.8	24.0	21.7	20.3
	<b>15-59</b>	59.2	62.1	62.2	61.7	61.2	59.5
	<b>60+</b>	7.5	8.6	11.0	14.2	17.1	20.2
<b>Chậm phát triển</b>	<b>0-14</b>	42.5	39.9	37.1	33.7	30.1	27.0
	<b>15-59</b>	52.6	54.9	57.0	59.3	61.2	61.9
	<b>60+</b>	4.9	5.2	5.9	7.0	8.7	11.1

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu dân số của Liên Hợp quốc, 2010*

Cùng với gia tăng dân số thế giới, cơ cấu dân số cũng có nhiều thay đổi theo hướng giảm dần tỷ lệ sinh và tăng tuổi thọ. Tỷ lệ trẻ em giảm, số người già tăng nhanh, đặc biệt là ở các quốc gia phát triển và một số nước đang phát triển, đặt thế giới trước tình trạng già hóa và các vấn đề xã hội mang tính toàn cầu. Cơ cấu dân số cũng cho thấy những cơ hội có thể tận dụng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở một số nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, và giai đoạn sau là các nước chậm phát triển, khi tỷ lệ số người trong tuổi lao động tăng lên đáng kể. Trong vòng 40 năm tới, dân số trong tuổi lao động ở các nước đang phát triển tăng 1,15 tỷ người, con số này ở các nước kém phát triển là 566 triệu người. Đây là lực lượng lao động hùng hậu, có thể góp phần tăng trưởng kinh tế ở các nước sở hữu lực lượng lao động này. Tuy nhiên, lực lượng lao động dồi dào cũng đứng trước rất nhiều thách thức về việc làm, an ninh và các vấn đề xã hội.



**Hình 1.3: Thay đổi cơ cấu tuổi dân số thế giới, 1950-2050**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu dân số của Liên Hợp quốc, 2010*

Theo kết quả dự báo dân số của Liên hợp quốc (2010), lực lượng lao động tăng thêm trên toàn cầu trong 40 năm tới là khoảng 1,7 tỷ người, trong khi thế giới lại phải đón nhận tới 1,39 tỷ người già với những chi phí lớn hơn cho chăm sóc sức khỏe, hưu trí. Mặt khác, dân số trẻ em cũng yêu cầu đầu tư nhiều hơn cho chăm sóc, giáo dục và y tế khi đời sống ngày càng được nâng cao và quy mô gia đình ngày

càng thu hẹp lại. Vì thế, mỗi quốc gia đứng trước các vấn đề dân số cần phải có những nghiên cứu cụ thể, từ đó có những định hướng, chiến lược đúng đắn thì mới có thể tận dụng được những cơ hội từ dân số, cũng như giải quyết được những thách thức do các vấn đề dân số mang lại.

### ***1.3.2. Các nghiên cứu về tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế***

#### **1. Cơ sở lý thuyết và các mô hình ước lượng**

Trong những thập niên gần đây, các nhà kinh tế và nhân khẩu học càng nhận thấy tầm quan trọng của biến đổi dân số, đặc biệt là cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tác động của biến đổi dân số tới tăng trưởng kinh tế ở các nước trên thế giới đã được công bố. Các tác giả sử dụng các mô hình kinh tế lượng để đo lường mức độ tác động của các biến nhân khẩu đến tăng trưởng. Cơ sở lý thuyết của các mô hình rút gọn áp dụng trong các nghiên cứu trước đây dựa trên mô hình vòng đời của tiết kiệm, đầu tư và sự thay đổi cụ thể về tuổi lao động trong mối quan hệ với năng suất lao động. Nghiên cứu định lượng về tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế không chỉ phụ thuộc việc lựa chọn biến số và phép biểu diễn số liệu trên mô hình cụ thể mà việc lựa chọn mô hình phải phù hợp với điều kiện cụ thể về dân số, văn hóa, địa lý, thể chế... của mỗi nước. Khi ước lượng tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng các mô hình chủ yếu dựa trên lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển. Mô hình tăng trưởng ngoại sinh được nhiều nghiên cứu sử dụng trong thời gian gần đây với việc nhấn mạnh vai trò của tỷ trọng lao động trong tổng dân số và tiến bộ công nghệ đối với tăng trưởng.

Nghiên cứu và tính toán về tăng trưởng cho thấy công nhân có thể đóng góp vào sản xuất thông qua năng suất lao động, và vì thế, nhiều tác giả nhận định sự khác biệt về sản lượng bình quân trên mỗi công nhân quan trọng hơn là sản lượng bình quân đầu người. Từ đó, các tác giả cho rằng để khẳng định vai trò của cơ cấu dân số (nhấn mạnh lực lượng lao động) đối với tăng trưởng kinh tế đòi hỏi phải tập trung vào chỉ tiêu sản lượng bình quân trên mỗi công nhân. Cách tiếp cận này được đưa vào nhiều nghiên cứu gần đây với xuất phát điểm là phương trình:

$$y = \frac{Y}{N} = \frac{Y}{L} \times \frac{L}{N} \quad (1.6)$$

Trong đó  $y$  là GDP thực tế bình quân đầu người,  $Y$  là GDP thực tế,  $N$  là dân số, và  $L$  là lực lượng lao động.

Từ (1.6) ta thiết lập được công thức tính nguồn tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người như sau:

$$g_y = g_{Y/L} + g_L - g_N \quad (1.7)$$

Trong đó,  $g$  biểu thị tốc độ tăng trưởng;  $Y/L$  biểu thị năng suất lao động; và  $(g_L - g_N)$  thể hiện chênh lệch giữa tốc độ tăng lao động với tốc độ tăng của dân số.

Kelley và Schmidt (2005) [67] bàn luận về ba hình thức có thể chuyển đổi hiệu số  $(g_L - g_N)$  như sau:

- Thứ nhất,  $g_L - g_N = 0$ , biểu thị tốc độ tăng lao động đúng bằng tốc độ tăng dân số. Khi đó tăng dân số chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng sản lượng bình quân đầu người thông qua năng suất lao động. Theo lập luận của Kelley và Schmidt, điều này chỉ xảy ra với giả định là dân số tĩnh trong dài hạn và mỗi nhóm tuổi tăng theo cùng một tỷ lệ. Trong thời kỳ chuyển tiếp của sự thay đổi nhân khẩu học thì điều này không thể xảy ra.

- Thứ hai, thay vì là số người lao động,  $L$  biểu thị tổng số giờ lao động. Khi đó  $\frac{Y}{N} = \frac{Y}{L} \cdot \frac{L}{LF} \cdot \frac{LF}{WA} \cdot \frac{WA}{N}$  trong đó  $LF$  là số lao động sẵn sàng làm việc và  $WA$  là dân số trong tuổi lao động.  $L/LF$  là một thước đo về sử dụng lao động còn  $LF/WA$  trở thành thước đo về sự tham gia của lực lượng lao động. Chúng ta có thể viết dưới dạng tốc độ thay đổi như sau:  $g_L - g_N = g_{(L/LF)} + g_{(LF/WA)} + g_{WA} - g_N$ . Kelley và Schmidt (2005) thảo luận về yếu tố nội sinh tiềm năng như một đại diện cấu thành trong tăng trưởng. Chẳng hạn, trong khi tỷ lệ tăng dân số trong tuổi lao động đã được định trước thì tỷ lệ tăng dân số sẽ được quyết định bởi khả năng sinh sản và ảnh hưởng tương tác với sự tham gia của lực lượng lao động.

- Thứ ba, chúng ta giả thiết tốc độ tăng của lực lượng lao động xấp xỉ bằng tốc độ tăng của dân số trong tuổi lao động. Khi đó,  $g_L - g_N = g_{WA} - g_N$ . Trong trường

hợp này, chúng ta có thể coi tăng dân số trong tuổi lao động là một nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, các biến nhân khẩu có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng sản lượng bình quân đầu người thông qua biến năng suất và do đó điều quan trọng là chúng ta cần ước lượng được bằng các mô hình kinh tế lượng thích hợp. Trong các nghiên cứu thực nghiệm được công bố, các mô hình sử dụng chủ yếu dựa trên lý thuyết tăng trưởng Tân Cổ điển với giả định tăng trưởng của một nền kinh tế sẽ hội tụ về mức cân bằng tại trạng thái dừng  $(Y/L)^*$ :

$$g_{(Y/L)it} = c [ln(Y/L_{it})^* - ln(Y/L_{it})] \quad (1.8)$$

Tốc độ tăng trưởng của sản lượng đầu ra bình quân trên mỗi công nhân được mô hình hóa tỷ lệ thuận với chênh lệch giữa các logarit của mức sản lượng bình quân mỗi công nhân trong dài hạn và mức hiện tại. Mức sản lượng bình quân mỗi công nhân tại trạng thái dừng của quốc gia ( $i$ ) ở thời gian ( $t$ ) được coi là một hàm tuyến tính của thời gian và đặc tính quốc gia cụ thể:

$$ln(Y/L_{it})^* = a + bZ_{it}, \quad (1.9)$$

Trong đó,  $Z_{it}$  bao gồm vốn vật chất, và vốn nhân lực, nguồn tài nguyên, tiến bộ công nghệ, chính sách của chính phủ....

Nhìn chung, tác động của nhân khẩu học đến biến năng suất sẽ không được mô hình hóa thông qua những ảnh hưởng gián tiếp của  $N_{gr}$  và  $WA_{gr}$  nên không làm ảnh hưởng đến vai trò chuyển đổi của chúng. Chúng được đo trực tiếp trong cấu trúc tuổi dân số và mô hình hóa thông qua tỷ số phụ thuộc trẻ (D1) là những người dưới 15 tuổi và tỷ số phụ thuộc già (D2) là dân số trên 65 tuổi (hoặc trên 60 tuổi)<sup>5</sup>.

Từ mô hình tiếp cận đầu tiên, các nghiên cứu lựa chọn các phương pháp hiệu chỉnh và biểu diễn số liệu phù hợp với từng nghiên cứu cụ thể. Nhiều tác giả đã ứng dụng có hiệu chỉnh mô hình hội tụ có điều kiện này để nghiên cứu về tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước trên thế giới với những kết quả nghiên cứu quan trọng.

<sup>5</sup> Hiện nay chưa có sự thống nhất trong việc tính tỷ số phụ thuộc dân số giữa các nước, các nhà khoa học và các tổ chức (xem thêm phần Phụ lục và mục 2.3.1 của luận án)

Tuy nhiên, sử dụng các phương pháp trên vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần được làm rõ, chẳng hạn như:

- Nhiều người lao động tham gia hoạt động kinh tế nhưng lại chi tiêu nhiều hơn những gì họ sản xuất và do vậy không có đóng góp cho tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó phương pháp định lượng nói trên chỉ tính chung cho biến dân số là: dân số trong tuổi lao động, hoặc lực lượng lao động hay dân số có việc làm. Tính tốc độ tăng trưởng của các biến số này và kết luận tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế là một phản ánh quan trọng, nhưng chưa chính xác. Cần xác định được dân số ở nhóm tuổi nào thực sự tạo được thu nhập lớn hơn tiêu dùng, đó mới thực sự là bộ phận dân số có đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế.
- Nguồn lực dành cho những người phụ thuộc về mặt kinh tế (có thể trong và ngoài tuổi lao động, có thể vừa sống phụ thuộc gia đình lại vừa phải dựa vào chế độ chính sách giúp đỡ của nhà nước...) được phản ánh như thế nào? Nhiều người ngoài tuổi lao động vẫn tích cực tham gia làm việc tạo thu nhập sẽ tác động như thế nào tới tăng trưởng kinh tế?
- Trong các nghiên cứu và tranh luận, các nhà khoa học, các quốc gia và tổ chức quốc tế còn chưa có sự thống nhất quy ước về dân số trong tuổi lao động và công thức tính tỷ số phụ thuộc dân số. Mặc dù các nghiên cứu đều có những giải thích logic và hợp lý, tuy nhiên chỉ là những giải thích định tính và điều này dẫn đến những khác biệt trong kết quả nghiên cứu.

Trong những năm gần đây, để khắc phục các hạn chế nêu trên một nhóm các chuyên gia hàng đầu về nhân khẩu học và phát triển trên thế giới đã đề xuất một cách tiếp cận mới trong nghiên cứu quan hệ dân số - kinh tế. Đó là phương pháp Tài khoản chuyển giao quốc dân (National Transfer Accounts – NTA)<sup>6</sup>.

Cơ sở của phương pháp NTA dựa trên lý thuyết vòng đời về tiết kiệm và đầu tư với lập luận cho rằng hành vi kinh tế của con người thay đổi theo độ tuổi trong

<sup>6</sup> NTA: National Transfers Account, Chi tiết về phương pháp và các thông tin khác xem tại [www.ntaccounts.org](http://www.ntaccounts.org)



cuộc đời. Trong một số độ tuổi nào đó các nhân tiêu dùng nhiều hơn sản xuất trong khi ở một số độ tuổi khác họ lại sản xuất nhiều hơn tiêu dùng. NTA đo lường ở cấp độ tổng thể về sự tái phân bổ các nguồn lực kinh tế hay các dòng chảy kinh tế từ nhóm tuổi này sang nhóm tuổi khác dựa trên sự khác biệt giữa sản xuất và tiêu dùng. Chênh lệch giữa sản xuất và tiêu dùng ở cấp độ tổng thể chính là phần đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

Mặc dù vậy, vẫn phải khẳng định việc vận dụng khung lý thuyết của mô hình tăng trưởng Tân Cổ điển trong nghiên cứu tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế là hợp lý, khoa học và cho những kết luận quan trọng. Sử dụng phương pháp này kết hợp với phương pháp NTA vừa có thể khắc phục được các hạn chế nêu trên, đồng thời chỉ rõ nhóm tuổi nào thực sự đóng góp cho tăng trưởng kinh tế ở cấp độ tổng thể và mức đóng góp là bao nhiêu. NTA còn cho thấy sự chuyển giao về nguồn lực kinh tế giữa các nhóm tuổi, ở cả khu vực tư nhân và công cộng, và vì thế, nó còn có thể cho thấy tầm quan trọng của các chính sách, đặc biệt khi dân số chuyển từ “cơ cấu dân số vàng” sang “cơ cấu dân số già”.

Chương 3 của luận án sẽ sử dụng phương pháp NTA kết hợp với phương pháp truyền thống dựa trên mô hình tăng trưởng Tân Cổ điển để ước lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

## **2. Một số kết quả nghiên cứu thực nghiệm về tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở một số nước.**

Với lập luận cho rằng hành vi tiêu dùng và tiết kiệm của các cá nhân là khác nhau ở các giai đoạn của cuộc đời, nhiều tác giả đã nghiên cứu tác động của tăng dân số tới tổng tiền gửi tiết kiệm [51]. Một số nghiên cứu dựa trên mô hình “vòng đời về tiết kiệm” trong đó kết nối tiết kiệm với các yếu tố nhân khẩu học và kết hợp chặt chẽ tác động ở cấp độ hộ gia đình và cấp độ tổng hợp. Khi thu nhập vượt quá chi tiêu, các hộ gia đình có tiết kiệm và ngược lại. Do đó, tiết kiệm sẽ lớn nhất ở giai đoạn giữa của cuộc đời mỗi người, khi thu nhập đạt đỉnh và người ta cần tiết kiệm cho tuổi già. Tổng tiết kiệm trong nước, nguồn chủ yếu tài trợ cho các dự án đầu tư, phụ thuộc vào tiền tiết kiệm của cả những người đang làm việc và cả những

người đã nghỉ hưu. Cả hai nghiên cứu đều khẳng định, giảm tỷ lệ sinh sẽ tác động đến tiết kiệm, vì giảm chi phí nuôi dạy con cái trong các hộ gia đình sẽ giúp làm tăng tiết kiệm, đồng thời giảm tỷ lệ sinh cũng làm cho độ tuổi trung bình trong gia đình tăng lên, số người già tăng làm giảm tiết kiệm.

Mặt khác, dân số tăng làm cho số gia đình trẻ tăng lên. Nếu cơ cấu trẻ trong tuổi lao động nhiều hơn thì tiết kiệm tăng cao. Điều này hàm ý tăng dân số trong tuổi lao động tăng làm tăng tiết kiệm. Mason (1988) [71]. nghiên cứu về tác động của dân số đến kinh tế ngày càng tăng ở các nước đang phát triển với câu hỏi nghiên cứu tập trung vào hai nội dung: *dân số tăng nhanh có làm giảm tỷ lệ tiết kiệm hay không và tiết kiệm cao đóng vai trò như thế nào trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*. Kết quả ước lượng cho thấy tiết kiệm trong nước có vai trò quan trọng nhất đối với đầu tư trong nước.

Hiện nay, ở các nước công nghiệp, dân số già hóa và có xu hướng giảm xuống trong khoảng một vài thập kỷ nữa, trong khi ở các nước đang phát triển dân số lại tăng nhanh. Điều đó đòi hỏi tăng đầu tư để tăng mức trang bị tư bản bình quân một lao động, qua đó giúp tăng năng suất lao động. Tiết kiệm cao sẽ là nguồn quan trọng để tăng đầu tư trong nước. Việc thay đổi cơ cấu tuổi dân số cũng có ảnh hưởng đến tiết kiệm vì thay đổi cơ cấu tuổi dân số làm thay đổi quan hệ giữa tiêu dùng với sản xuất. Chẳng hạn, giảm sinh sản làm giảm tiêu dùng hiện tại, dẫn đến tăng tiết kiệm cho tương lai.

Kelley và Schmidt (2005) [67] nghiên cứu tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia trên thế giới bằng cách sử dụng mô hình ước lượng với các biến nhân khẩu học được đưa vào phương trình hồi quy tăng trưởng. Hàm số ước lượng như sau:

$$g_{y_{it}} = [bc(Ze + Zd)_{it} - c \ln(Y/L_{it})] + [g_{L_{it}} - g_{N_{it}}] + d\kappa_i + e\tau_i + \varepsilon_{it} \quad (1.10)$$

Trong đó,  $\kappa_i$  là khu vực,  $\tau_i$  là hiệu ứng thời gian cố định có tính đến các cú sốc ngoại sinh  $\varepsilon_{it}$  là sai số,  $[bc(Ze + Zd)_{it} - c \ln(Y/L_{it})]$  đại diện cho mô hình năng suất;  $[g_{L_{it}} - g_{N_{it}}]$  đại diện cho mô hình chuyển dịch. Các biến kinh tế cơ bản ( $Ze$ )

bao gồm các biến kinh tế, giáo dục, chính trị và sức khỏe. Các biến nhân khẩu học chủ yếu ( $Z_d$ ) bao gồm tỷ số phụ thuộc trẻ ( $D1$ ), tỷ số phụ thuộc già ( $D2$ ), quy mô dân số ( $N$ ) và mật độ dân số ( $D$ ).

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu của 86 quốc gia chia thành bốn giai đoạn từ 1960-1995 với 344 quan sát. Kết quả cho thấy tốc độ tăng tổng dân số và tốc độ tăng dân số trong tuổi lao động có tác động trực tiếp đến năng suất. Tăng dân số trong tuổi lao động có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn nếu tốc độ tăng dân số trong tuổi lao động vượt quá tốc độ tăng của tổng dân số. Nghiên cứu này cũng nhấn mạnh việc giảm tỷ số phụ thuộc mà quan trọng hơn là giảm tỷ số phụ thuộc trẻ có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, còn tăng tổng dân số có tác dụng tiêu cực tới tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, biến nhân khẩu về cơ bản đóng góp 8% cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Con số tương tự được tìm thấy cho các quốc gia châu Âu là 24% cùng trong giai đoạn 1965-1990 (Kelley và Schmidt, 2005, Bảng 3, trang 296, theo trích dẫn của Prskawetz và Lindh, 2007) [51]. Điều này cho thấy Châu Âu đã tận dụng được cơ hội dân số cho tăng trưởng kinh tế vì quá độ dân số ở châu Âu diễn ra trong giai đoạn nghiên cứu, còn ở châu Á và các vùng khác, quá trình chuyển đổi dân số diễn ra ở giai đoạn sau hoặc không có sự đồng đều.

Tính toán và giải thích sự đóng góp của cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế thần kỳ ở Đông Á giai đoạn 1960-1990, Bloom và Williamson (1998) khẳng định cơ cấu tuổi dân số tác động mạnh mẽ tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh tác động là lực lượng lao động, tiết kiệm và vốn con người. Phương trình ước lượng như sau:

$$g_y = X\Pi_1 + y(T_1)\Pi_2 + g_{workers}\Pi_3 + g_{population}\Pi_4 + \varepsilon \quad (1.11)$$

Trong đó,  $g_y$  là tốc độ tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người ở sức mua tương đương,  $y(T_1)$  là sản lượng bình quân đầu người ban đầu,  $g_{workers}$  và  $g_{population}$  là tốc độ tăng trưởng của dân số hoạt động kinh tế và tổng dân số và  $X$  là ma trận các yếu tố quyết định sự ổn định của nhà nước.

Kết quả ước lượng của nghiên cứu cho thấy biến đổi dân số dẫn đến tăng dân số trong tuổi lao động giải thích 1,64 và 0,52 điểm phần trăm trong tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Châu Á và Châu Âu giai đoạn 1960-1990. Nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ lao động tham gia hoạt động kinh tế đóng góp 37% vào tăng trưởng của các nước thần kỳ Châu Á vào năm 1975 (0,4 điểm phần trăm trong 1,64%). Các tác giả nhấn mạnh việc hiện thực hóa lợi tức dân số bởi các tổ chức xã hội, kinh tế và chính trị, môi trường chính sách... làm cho họ nhận ra tiềm năng tăng trưởng được tạo bởi sự chuyển đổi này.

Bloom và Canning (2001a) [58] cho rằng dân số có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế qua ba kênh quan trọng, đó là: (i) thị trường lao động hiệu quả tạo nhiều việc làm; (ii) mức tiết kiệm và tích lũy vốn cao; và (iii) giáo dục và nguồn nhân lực có chất lượng cao. Các tác giả đề xuất cách tiếp cận hệ thống, nhân khẩu, sản lượng đầu ra và tích lũy vốn là các biến nội sinh. Tác động qua lại và thay đổi các yếu tố ngoại sinh như chính trị sẽ có tác động tới các biến nội sinh. Mô hình được sử dụng là hồi quy tăng trưởng SLS (Standard growth regression) ước tính cho giai đoạn 1960-1995 với biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người. Chỉ có yếu tố nhân khẩu học ban đầu được coi là ngoại sinh, các tỷ lệ tăng trưởng dân số được giả định là nội sinh. Kết quả ước lượng cho thấy mức độ ổn định của thu nhập bình quân đầu người cao hơn nếu tỷ lệ lao động lớn hơn. Thuyết vòng đời về tiết kiệm ít được chú ý mà thay vào đó là sự giải thích việc gia tăng tiết kiệm của lao động tham gia hoạt động kinh tế là sự chuẩn bị cho tuổi già của họ khi mà tuổi dân số ngày càng tăng cao, và vì thế tác động tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu cũng khẳng định tầm quan trọng của giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế và nhấn mạnh môi trường chính sách tốt hơn sẽ khai thác tốt hơn tiềm năng dân số cho tăng trưởng kinh tế. Một dẫn chứng được đưa ra là sự tương tác của chuyển đổi nhân khẩu học nhanh hơn và chính sách kinh tế tốt hơn ở Đông Á giải thích 40% chênh lệch tăng trưởng giữa khu vực Đông Á và Mỹ Latinh (Prskawetz và Lindh, 2007) [51].

Tăng dân số trong tuổi lao động là cơ hội cho tăng trưởng kinh tế, nhưng đồng thời cũng là thách thức lớn về việc làm và các vấn đề xã hội. Beaudry và Collard (2003) (Theo trích dẫn của Prskawetz và Lindh, 2007 [51]) cho rằng có thể quốc gia sẽ không khai thác được cơ hội dân số cho tăng trưởng kinh tế nếu không khai thác hiệu quả nguồn lao động tiềm năng. Các tác giả đã nghiên cứu tác động của dân số trong tuổi lao động đến hiệu suất kinh tế ở các nước công nghiệp giàu nhất với giả định các nước này có cùng một hàm lượng công nghệ như nhau. Kết quả chạy mô hình hồi quy tăng trưởng ở hai giai đoạn 1960–1974 và 1975–1997 cho thấy ảnh hưởng của dân số tuổi lao động đến tăng trưởng kinh tế là đáng kể. Các quốc gia có tỷ lệ tăng dân số người lớn và tăng chậm sản lượng đầu ra trên mỗi người lớn là những nước có tỷ lệ tăng dân số lớn hơn nhưng có tỷ lệ khai thác thấp hơn từ lực lượng lao động tiềm năng.

Tuy nhiên, dân số trong tuổi lao động có mức đóng góp cho kinh tế khác nhau ở mỗi mức tuổi khác nhau. Một số nghiên cứu nhận định, trong cuộc đời mỗi người thì tỷ lệ tiết kiệm cá nhân cao nhất ở thời điểm mà họ đã hoàn thành việc nuôi dạy con cái, có nhiều kinh nghiệm và thăng tiến, thu nhập tăng cùng với hành vi tích lũy cho tuổi già. Điều này là trùng khớp với kết quả nghiên cứu của Fayrer (2004) (theo trích dẫn của Prskawetz và Lindh, 2007 [51]) khi nghiên cứu về tác động của cơ cấu tuổi lao động tới tăng trưởng kinh tế thay vì chỉ chú trọng tới cơ cấu tuổi dân số. Fayrer ước lượng hồi quy với mô hình tăng trưởng hội tụ có điều kiện như sau:

$$y_{i,t} = f_i + \mu_t + \beta x_{i,t} + u_{i,t}, \quad (1.12)$$

Trong đó,  $y_{i,t}$  là sản lượng đầu ra bình quân trên mỗi công nhân ở nước  $i$  trong khoảng thời gian  $t$ ;  $f_i$  là hiệu ứng tác động ổn định quốc gia,  $\mu_t$  thể hiện xu hướng chung cho các nước được nghiên cứu,  $x_{i,t}$  là tập hợp các biến giải thích và  $u_{i,t}$  là sai số. Biến độc lập được chọn là tỷ lệ lực lượng lao động (từ 10 đến 60 tuổi) chia theo các nhóm tuổi. Các biến phụ thuộc là logarit sản lượng và các thành phần hợp thành của sản lượng dựa trên một hàm sản xuất Cobb-Douglas.

Kết quả nghiên cứu chỉ rõ sự khác biệt trong đóng góp của lao động ở các nhóm tuổi khác nhau của dân số trong tuổi lao động. Sự đóng góp của những người trong nhóm tuổi 40–49 cho kết quả là mức sản lượng cao hơn so với nhóm tuổi 30–39 hoặc trẻ hơn. Sự khác biệt là tương đối lớn khi con số ước lượng chênh lệch về sản lượng đầu ra cho mỗi công nhân ở nhóm tuổi 40–49 cao hơn 15% so với nhóm tuổi 30–39. Điều này tác động trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế thông qua việc tăng năng suất lao động cao hơn ở những người lao động trong nhóm tuổi có nhiều kinh nghiệm hơn. Tác giả kết luận rằng với tỷ lệ lao động từ 40 tuổi trở xuống thấp hơn, các quốc gia nghèo hơn thể hiện năng suất thấp hơn so với các quốc gia giàu hơn – những nước có tỷ lệ lao động 40 tuổi cao hơn.

An và Jeon (2006) [54] đã sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất hiệu chỉnh toàn phần (FMOLS-Fully modified ordinary least square) và dữ liệu nhân khẩu học hàng năm của Hàn Quốc giai đoạn 1972-2003 để nghiên cứu tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Hàn Quốc. Kết quả cho thấy, Hàn Quốc đã tận dụng được cơ hội dân số để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ được nghiên cứu. Dân số trong tuổi lao động tăng từ 54,4% năm 1970 lên tới 71,7% năm 2003, con số tương ứng của tỷ lệ tiết kiệm tăng từ 35,7% lên 52,1%, tăng trưởng kinh tế bình quân cho cả giai đoạn này vào khoảng 16,79%. Phân tích các thông số ước lượng cho thấy tồn tại lợi tức nhân khẩu học và hàm ý tăng trưởng kinh tế thần kỳ ở đất nước này có sự đóng góp tích cực từ biến đổi dân số cũng như thương mại tự do, chính sách công nghiệp, tiến bộ công nghệ và nền giáo dục được chú trọng.

Nghiên cứu của Pei-Ju-Liao (2010) [81] cho Đài Loan cũng cho thấy biến đổi dân số đóng góp hơn 1/3 tăng trưởng sản lượng bình quân đầu người ở đất nước này. Tác giả sử dụng mô hình cân bằng tổng thể có sự hiệu chỉnh cho phù hợp với bối cảnh đất nước để đo lường mức độ tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế. Kết luận được đưa ra là tăng trưởng thần kỳ của kinh tế Đài Loan có sự đóng góp tích cực từ biến đổi dân số thông qua lượng lao động, vốn vật chất

tích lũy và vốn con người<sup>7</sup>. Tác động từ dân số này tạo mức tăng trưởng sản lượng bình quân đầu người ở Đà Loan vào khoảng 3,2%/năm trong suốt 35 năm qua, trong khi tốc độ tăng trưởng chung GDP bình quân đầu người là 8,5%/năm. Đóng góp của biến đổi dân số cho tăng trưởng kinh tế Đà Loan là 38% (3,2/8,5), của TFP là 28%; tiến bộ công nghệ và các yếu tố khác là 29%, và tương tác giữa các biến số này đóng góp 5% còn lại.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về biến đổi dân số, đặc biệt là biến đổi cơ cấu dân số theo tuổi đang ngày càng được quan tâm hơn trong những năm gần đây, chủ yếu là nghiên cứu định tính và một số ít nghiên cứu định lượng. Hầu hết các nghiên cứu chỉ ra rằng dân số Việt Nam đang trong thời kỳ quá độ và trải nghiệm giai đoạn cơ cấu dân số vàng vào năm 2010 và sẽ kéo dài khoảng 30 – 40 năm<sup>8</sup>, là thời kỳ “vàng” mà Việt Nam có thể tận dụng cơ hội dân số để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh (2009) [80] dựa trên số liệu bình quân về tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-65 tuổi), mức tăng trưởng bình quân của tỷ trọng số người trong độ tuổi lao động trên tổng số dân, bình quân tỷ trọng đầu tư trên GDP trong phạm vi 56 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương để giải thích cho tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người giai đoạn 2002-2006. Kết quả nghiên cứu khẳng định Việt Nam đã được hưởng những lợi thế lớn về cơ cấu tuổi dân số, biến đổi cơ cấu tuổi của dân số đóng góp khoảng 14,5% trong mức tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người hàng năm trong thời kỳ nghiên cứu.

Nghiên cứu của Nguyễn Đình Cử và Hà Tuấn Anh (2010) [8] sử dụng số liệu về tăng dân số và tỷ trọng dân số trong tuổi lao động thời kỳ 1989-2059 để đánh giá lợi thế về cơ cấu dân số vàng ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ rõ: tăng dân số trong tuổi lao động ở thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” có tác động tích cực tới tăng

---

<sup>7</sup> Mô hình định lượng được tiếp cận qua ba kênh riêng biệt: Giảm sinh dẫn đến giảm tỷ lệ phụ thuộc trẻ trong tổng dân số; Cha mẹ phản ứng với việc giảm sinh là tăng đầu tư về giáo dục cho con cái; Tỷ lệ tử vong giảm ảnh hưởng đến quyết định tiết kiệm của cá nhân. Cách tiếp cận này cho phép định lượng tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng và tầm quan trọng tương đối của từng kênh, đồng thời cũng chỉ ra được tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế Đà Loan thông qua cung cấp lực lượng lao động lớn, tích lũy vốn vật chất và vốn con người.

<sup>8</sup> Tùy mỗi nghiên cứu và phương pháp tiếp cận / dự báo dân số hay các phương án về mức sinh hay cách phân chia nhóm tuổi khác nhau mà kết quả dự báo có thể khác nhau.

trường kinh tế. Riêng trong giai đoạn 1999-2009, biến đổi cơ cấu tuổi dân số đóng góp tới 2,29% cho tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên tác động tích cực này sẽ nhỏ dần và thậm chí sau thời kỳ cơ cấu dân số vàng, tác động này là âm. Nghiên cứu cũng nhận định, tác động tiêu cực của tăng dân số nhanh đến tăng trưởng kinh tế giảm dần trong suốt thời kỳ dân số vàng, tuy nhiên nó vẫn làm giảm trung bình tới 1% tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2009-2019.

Một kênh tác động quan trọng từ biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế là vốn con người. Vốn con người là kết quả của quá trình đầu tư vào các hoạt động nhằm nâng cao năng suất lao động cá nhân như giáo dục, y tế, đào tạo tại chỗ... Vốn con người được tích lũy theo nhiều cách, nhưng giáo dục là nguồn tích lũy cơ bản nhất. Theo quan điểm của Lucas (1988) (Trích dẫn theo Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung, [12]), vốn con người đóng góp vào tăng trưởng kinh tế theo hai cách. Thứ nhất, vốn con người tồn tại trong mỗi cá nhân sẽ làm tăng năng suất cá nhân, dẫn đến tăng năng suất chung và tăng trưởng kinh tế. Thứ hai, vốn con người bao hàm trong mỗi cá nhân cũng ảnh hưởng tới năng suất của các nhân tố khác.

Trong những năm gần đây, vốn con người được chú trọng trong nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa giáo dục với tăng trưởng. Quan điểm nổi bật là những người có số năm đi học nhiều hơn thì đồng thời có công việc tốt hơn và tiền lương cao hơn. Theo đó, nếu chênh lệch thu nhập phản ánh chênh lệch năng suất lao động cá nhân thì một cộng đồng càng đông người có trình độ giáo dục cao sẽ có năng suất kinh tế tổng hợp càng lớn, kết quả là nền kinh tế quốc gia tăng trưởng.

Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung (2008) [12] đã tổng kết lại kết quả nghiên cứu của một số nước về đóng góp của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế như sau:

- Ở Brazil: Trình độ giáo dục của lực lượng lao động có ảnh hưởng lớn, tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với sản lượng. Tăng thêm một năm đi học bình quân đầu người làm sản lượng thực tế tăng thêm khoảng 20%. Trong bốn nguồn tăng trưởng cơ bản, vốn con người giải thích được khoảng 25% tăng trưởng sản lượng ở Brazil trong những năm



1970 và là nhân tố có tầm quan trọng thứ hai sau tiến bộ công nghệ (Lau và cộng sự 1993).

- Ở Canada: một phần đáng kể trong tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh được giải thích bởi quá trình hội tụ chỉ số vốn con người. Cụ thể, quá trình hội tụ vốn con người (dựa trên chỉ số giáo dục tiến bộ) giải thích được gần 50% tăng trưởng tương đối của thu nhập bình quân đầu người ở các tỉnh của Canada kể từ năm 1951 và giải thích được trên 80% mức thu nhập tương đối (trích dẫn từ Coulombe và Tremblay 2001).
- Tây Ban Nha giai đoạn 1995 – 2000: vốn con người có ảnh hưởng quan trọng tới GDP và vì thế, cần phải có chính sách kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy sự hình thành vốn con người và chú ý tạo điều kiện chuyển giao công nghệ mới giữa các vùng. Với chính sách đó, những vùng nghèo sẽ thuận lợi hơn trong việc đuổi kịp các vùng phát triển (Martin và Herranz 2004).
- Ở Trung Quốc: việc mở rộng giáo dục đại học và cao đẳng, song song với việc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông là giải pháp nhằm phát triển kinh tế ở Trung Quốc, đặc biệt là với các vùng ven biển (trích dẫn từ Ng và Leung 2004).

Cũng trong nghiên cứu này, các tác giả sử dụng số liệu tỉnh giai đoạn 2000–2004, áp dụng mô hình tăng trưởng Tân Cổ điển dựa trên hàm sản xuất Cobb-Dauglas, thước đo vốn con người là số năm đi học bình quân. Kết luận được rút ra là giáo dục thực sự đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, thành phố. Mặt khác, kết quả ước lượng cũng cho thấy: tỉnh, thành nào có mức vốn con người cao hơn sẽ có mức GDP cao hơn, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Từ đó, các tác giả đã đưa ra kiến nghị chính sách phát triển giáo dục là cách thức khả thi để nâng cao tăng trưởng và phát triển kinh tế Việt Nam.

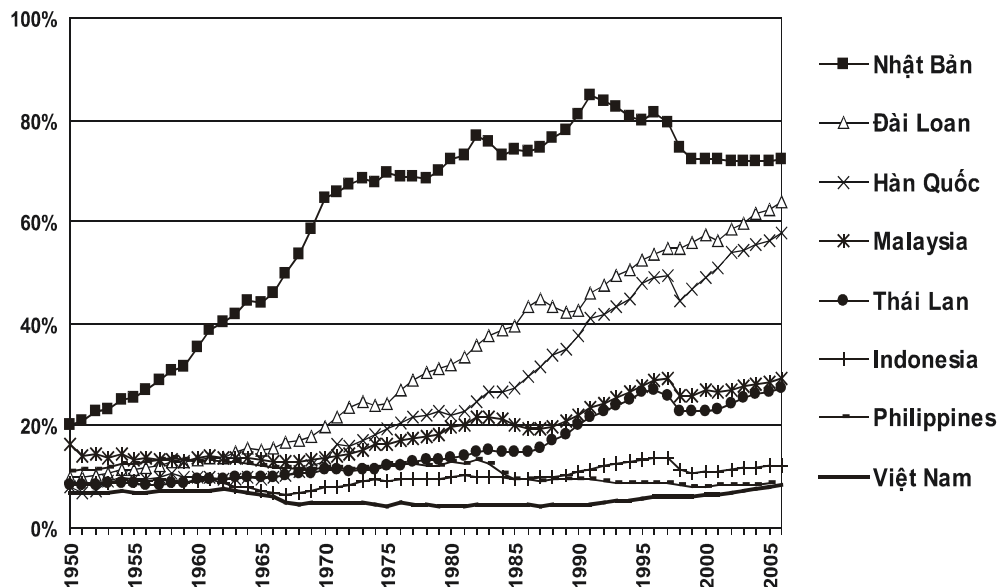
Trên thực tế, đầu tư vào vốn con người thông qua hệ thống giáo dục tốt còn có nhiều ảnh hưởng lan tỏa và sâu rộng hơn. Những chính sách nhằm gia tăng vốn con người có ý nghĩa với cả xã hội bởi cung cấp giáo dục công cộng sẽ tác động tích cực tới sức khỏe cộng đồng, môi trường, việc nuôi dạy con cái,... Những lợi ích này cũng đều đưa đến một tác động tốt cho tăng trưởng kinh tế. Lợi ích từ việc đầu tư vào vốn con người có thể rất cao và sẽ tồn tại trong một thời gian dài do tính lâu bền của loại vốn này. Do đó, việc tăng cường đầu tư dài hạn và liên tục cho giáo dục là cần thiết (Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung, 2008) [12].

Như vậy, cả lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đều khẳng định biến đổi cơ cấu tuổi dân số có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ mà số người trong tuổi lao động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dân số. Khi đó, lực lượng lao động dồi dào hơn và lao động có trình độ hơn làm tăng năng suất và tăng tiết kiệm, tỷ lệ phụ thuộc giảm làm giảm chi phí trong nền kinh tế, từ đó gia tăng tiết kiệm và đầu tư. Việc gia tăng vốn con người cũng tích hợp được công nghệ và từ đó tác động trở lại làm tăng năng suất... Tuy nhiên, cơ hội dân số này không tự động và không tất yếu đem lại tác động tích cực mà nó phải được hiện thực hóa bằng các chính sách, chiến lược cụ thể của đất nước. Không có môi trường chính sách phù hợp và ổn định thì ngay cả trong điều kiện tốt nhất, đất nước cũng sẽ bỏ lỡ cơ hội tăng trưởng cao khi cơ hội dân số vàng bắt đầu.

Việt Nam đang trong giai đoạn quá độ dân số, những biến đổi rõ rệt về cơ cấu tuổi dân số có tầm ảnh hưởng mẽ của hiện tượng này đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, những nghiên cứu về vấn đề này là cần thiết và có ý nghĩa tích cực đối với việc hoạch định chính sách. Trong các phần tiếp theo, luận án sẽ kế thừa và phát triển hơn nữa phương pháp nghiên cứu cũng như các kết quả của những công trình khoa học trên đây, đồng thời đi sâu phân tích để làm rõ hơn, sâu rộng hơn và chính xác hơn tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam thông qua việc phát triển phương pháp truyền thống và sử dụng kết hợp thêm phương pháp NTA trong phân tích định lượng.

#### 1.4. Kinh nghiệm quốc tế trong việc ứng xử với tác động của biến đổi dân số đến tăng trưởng kinh tế

Mỗi nước có một giai đoạn “cơ hội dân số vàng” khác nhau và thời gian dài hay ngắn phụ thuộc vào quá trình biến đổi cơ cấu tuổi dân số của nước đó. Tác động tích cực từ “cơ hội dân số vàng” đối với tăng trưởng kinh tế ở mỗi nước là khác nhau do việc hiện thực hóa tiềm năng dân số này lại phụ thuộc lớn vào các chiến lược, chính sách và thể chế. Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có nhiều nước đã tận dụng được các cơ hội dân số này và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, trong khi một số nước khác với điều kiện tương tự lại không làm được điều này [8], [36], [37], [51], [54], [85].



**Hình 1.4: Thu nhập bình quân đầu người, khu vực Đông Á và Đông Nam Á**  
(Tính theo giá cố định năm 1990 và tính bằng % thu nhập thực tế của Mỹ)

*Nguồn: Ohno (2008).*

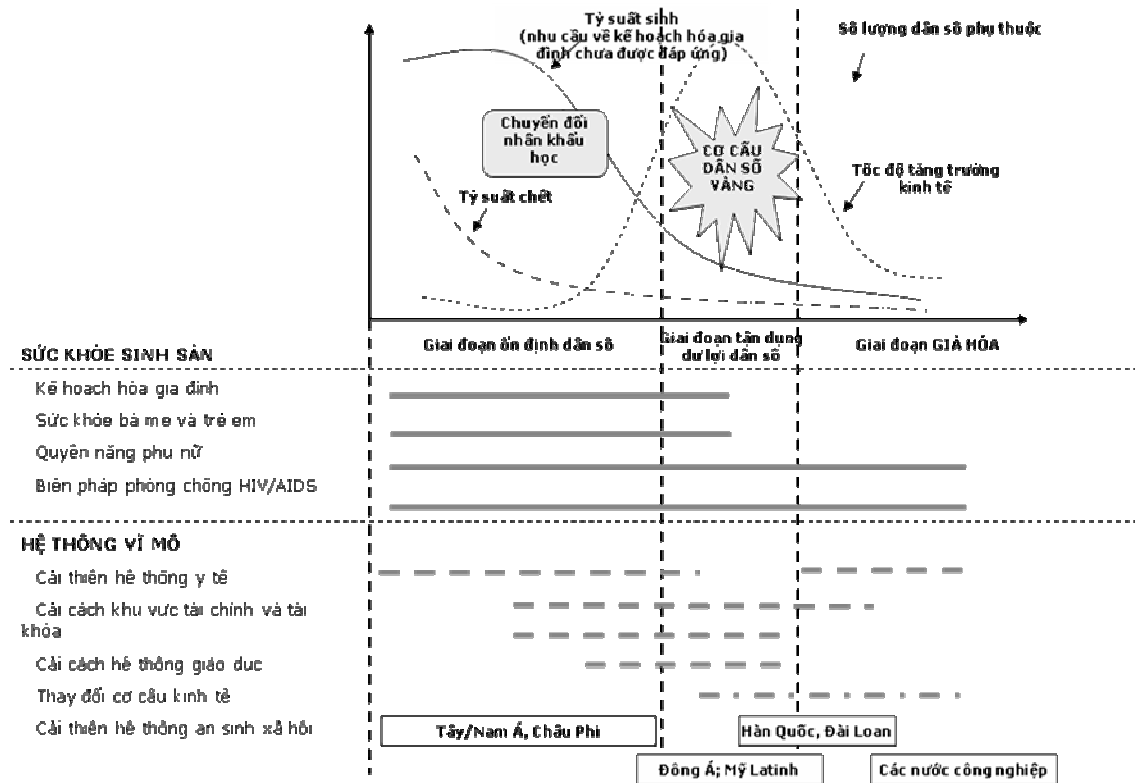
Hình 1.4 cho thấy, vào những năm 1950 ở các nước Đông Á và Đông Nam Á có xuất phát điểm tương tự về thu nhập bình quân đầu người. Nhật Bản là quốc gia đầu tiên vượt lên so với các nước khác về tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người. Nền kinh tế Đài Loan, Hàn Quốc và Singapo đã cất cánh vào cuối những năm 1960 và cải thiện thu nhập một cách nhanh chóng với tốc độ tăng thu nhập

bình quân đầu người trong giai đoạn 1960-1990 trên 6%/năm nhờ có sự cộng hưởng lớn từ tác động tích cực của động lực dân số. Trong những điều kiện tương tự, tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người ở Malaysia và Thái Lan có kém ấn tượng hơn, còn Indônêxia và Philippin đã thất bại trong việc cải thiện vị trí của mình.

Nghiên cứu của Bloom và Williamson (1998) [60] cho thấy quá trình biến đổi dân số đã đóng góp quan trọng vào thành tựu tăng trưởng và phát triển kinh tế “thần kỳ” của khu vực này từ những năm 1960. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của khu vực Đông Á giai đoạn 1965-1990 là 6%/năm được lý giải bằng thực tế là những người thuộc thế hệ dân số bùng nổ có tỷ lệ tham gia thị trường lao động cao đã làm giảm mạnh tỷ lệ phụ thuộc dân số và gia tăng lực lượng lao động với tốc độ trung bình năm là 2,4%. Tiết kiệm và đầu tư cũng có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế “thần kỳ” của khu vực này. Bên cạnh các nhân tố quan trọng đó, kết luận về sự phát triển của khu vực Đông Á là các nước này đã tạo được một môi trường kinh tế và chính trị thuận lợi có khả năng khai thác tất cả các cơ hội từ “lợi tức dân số”.

Nhiều nghiên cứu đã phân tích sự phát triển kinh tế thần kỳ của Đông Á và coi biến đổi cơ cấu tuổi dân số đóng một vai trò quan trọng. Hình 1.5 tổng kết bài học thành công của các nước Đông Á, đặc biệt Nhật Bản (JICA, 2003). Phân tích của nhiều nghiên cứu chỉ ra một số nhân tố cơ bản đóng góp vào tăng trưởng của khu vực này, bao gồm: (i) nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng, (ii) dân số ổn định và tốc độ tăng việc làm cao và (iii) tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cao. Giai đoạn phát triển “thần kỳ” chứng kiến tỷ lệ chi cho giáo dục và y tế tăng lên nhanh chóng và gắn liền với chúng là sự tăng trưởng mạnh về việc làm và năng suất lao động trong các ngành dịch vụ và sản xuất, cũng như năng suất lao động của khu vực nông nghiệp. Kết quả đó nhờ một phần vào sự sụt giảm của tổng tỷ suất sinh bởi vì dân số trong độ tuổi đến trường giảm nên tăng chi tiêu cho giáo dục vẫn có thể thực hiện được mà không cần phải tăng quá nhiều thuế. Bản thân các hộ gia đình có thu nhập cao hơn nên cũng có khả năng chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục và y tế. Kết quả là nguồn nhân lực của khu vực này được cải thiện đáng kể. Một điểm nhấn khác cũng rất

quan trọng là vấn đề bình đẳng giới trong y tế, giáo dục và nhiều lĩnh vực xã hội đã được quan tâm trong chính sách phát triển của các nước Đông Á, và kết quả là tỷ lệ lao động nữ ngày càng tăng và điều này giúp cải thiện được vị thế và sức khỏe sinh sản của họ [19], [60], [63], [78], [84], [89].



**Hình 1.5: Chính sách thích ứng với biến đổi dân số để thúc đẩy tăng trưởng: Kinh nghiệm Nhật Bản và một số nước Đông Á**  
 Nguồn: JICA (2003)

Nhật Bản là một điển hình được nhắc đến trong rất nhiều nghiên cứu về kinh tế, chính trị, xã hội trên thế giới trong hơn nửa thế kỷ qua. Thành tựu đáng kể nhất đối với đất nước này là sự vượt lên ngoạn mục về kinh tế giai đoạn 1955 – 1970 với mức tăng trưởng GDP luôn ở mức 2 con số, nhanh chóng đưa Nhật Bản rút ngắn khoảng cách với phương Tây và trở thành nước giàu thứ hai trên thế giới, chỉ sau Mỹ. (Tuy nhiên, lịch sử phát triển kinh tế Nhật Bản cũng trải qua những bước dừng lớn, chẳng hạn sự sụt giảm lớn về GDP năm 1973 trong cuộc khủng hoảng dầu lửa hay “thập kỷ mất mát” vừa qua).

Biến đổi cơ cấu tuổi dân số đã có những đóng góp lớn cho thành công kinh tế

của Nhật Bản. Thời kỳ bùng nổ sinh đẻ sau chiến tranh ở Nhật Bản đã diễn ra rất ngắn, chỉ trong 3 năm 1947 – 1949 và ngay sau đó, tỷ lệ sinh giảm mạnh (từ 4,54 năm 1947 xuống 2,04 vào năm 1957) [76]. Sự giảm sinh nhanh chưa từng có này dẫn đến một sự thay đổi đáng kể trong phân bổ nguồn lực cá nhân (chi tiêu cho nuôi dạy con giảm, phụ nữ được đào tạo và tham gia hoạt động kinh tế,...) và sự tích lũy vốn vật chất nhanh chóng cuối những năm 1950, tạo cơ sở mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1955 – 1970. Phụ nữ được đào tạo và tham gia hoạt động kinh tế làm tăng chi phí cơ hội cho việc sinh nở và nuôi dạy con, điều này càng làm cho tổng tỷ suất sinh (TFR) ở Nhật giảm mạnh. TFR dao động quanh mức sinh thay thế cho đến đầu những năm 1970 và sau đó giảm liên tục, chỉ còn là 1,32 con trên 1 phụ nữ vào năm 2002. Ngoài việc giảm sinh, chính sách chăm sóc y tế và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo được chú trọng, tuổi thọ bình quân ở Nhật Bản tăng một cách nhanh chóng, góp phần làm cho quá trình già hóa dân số diễn ra nhanh hơn.

Hệ thống kinh tế Nhật Bản thời hậu chiến đã hoạt động tốt cho đến cuối những năm 1980. Hai năm sau hiệp định Plaza<sup>9</sup> năm 1985, nền kinh tế nước này bước vào giai đoạn bong bóng và bùng nổ đầu tư kết thúc vào đầu những năm 1990, một số ngân hàng hàng đầu và một số tổ chức tài chính bị phá sản, thu thuế của chính phủ giảm và nợ chính phủ tăng lên mức báo động. Hàng loạt điều chỉnh trong cơ cấu quản lý diễn ra trong các công ty, bất ổn kinh tế gia tăng đáng kể và cùng với đó, động thái này tác động tiêu cực tới quyết định sinh con của các cặp vợ chồng trẻ. Đến cuối những năm 2000, lực lượng lao động hùng hậu của Nhật bắt đầu bước vào tuổi nghỉ hưu, kinh tế từ sau hiệp định Plaza chưa kịp hồi phục,...và thêm vào đó, đất nước đứng trước thách thức về thiếu lao động cho sản xuất, dân số giảm và già hóa nhanh

---

<sup>9</sup> Do hiệp định Plaza (1985) ký kết bởi nhóm các nước G5 làm giảm giá đồng USD so với đồng Yên Nhật và đồng Mác Đức. Đồng Yên lên giá nhanh chóng làm đe dọa tăng trưởng kinh tế do nền kinh tế Nhật khi đó phụ thuộc vào xuất khẩu. Nước này đã phải sử dụng chính sách tiền tệ lỏng dẫn đến bong bóng bất động sản và bong bóng cổ phiếu cuối những năm 1980. Để tăng sức cạnh tranh, các công ty Nhật Bản đã xây dựng nhiều cơ sở sản xuất ở nước ngoài, tạo thành làn sóng FDI của Nhật. Mặt khác, GDP của Nhật tính bằng USD trở nên lớn hơn nhiều do đồng Yên lên giá, người Nhật giàu có hơn đã mua nhiều tài sản ở khắp thế giới, đi du lịch và tiêu dùng nhiều hơn,...Bong bóng kinh tế tan vỡ là một trong những nguyên nhân dẫn đến “thập kỷ mất mát” ở Nhật Bản (theo Wikipedia - <http://vi.wikipedia.org/wiki>).

tạo áp lực lên hệ thống tài chính.

Như vậy, có thể nói thời kỳ hoàng kim của kinh tế Nhật Bản đã ghi nhận sự đóng góp đáng kể từ biến đổi cơ cấu tuổi dân số. Thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” của Nhật Bản diễn ra trong giai đoạn 1965-2000, đã góp phần đáng kể tạo nên sự tăng trưởng thần kỳ của kinh tế nước này. Biến đổi dân số mà cụ thể là giảm mạnh tỷ lệ sinh và lực lượng lao động gia tăng làm gia tăng tiết kiệm, linh hoạt trong tiếp cận với các nguồn vốn, lực lượng lao động hùng hậu được đào tạo bởi một hệ thống giáo dục tốt cộng hưởng với các chính sách kinh tế hợp lý đã tạo nên một sự kết hợp tốt nhất để thúc đẩy kinh tế Nhật Bản tăng trưởng.

Hiện nay, Nhật vẫn là nền kinh tế lớn thứ ba trên thế giới nhưng cũng là nước già nhất với tỷ lệ người cao tuổi (65 tuổi trở lên) chiếm 22% tổng dân số và tuổi thọ trung bình là 86,1 vào năm 2008 (Ogawa và cộng sự, 2005) [76], tuổi thọ BQ của người dân Nhật đã tăng thêm 30 năm trong giai đoạn 1948 – 2008. Sau cả một “thập kỷ mất mát”, kinh tế tăng trưởng rất chậm, đất nước này giờ đây vẫn loay hoay trên con đường đổi mới chính sách để đương đầu với những thách thức do các ảnh hưởng của toàn cầu hóa, dân số vừa giảm lại già hóa nhanh chưa từng có, tỷ lệ người già cao, cộng với tuổi thọ bình quân ngày càng cao tạo áp lực lên hệ thống tài chính quốc gia. Từ thực tế này, các quốc gia đi sau với các chính sách để tận dụng cơ hội từ biến đổi dân số cho tăng trưởng kinh tế cần thiết phải có một tầm nhìn dài hơn, vừa có thể thu được lợi tức dân số ở thời kỳ dân số vàng, đồng thời có thể chuẩn bị sẵn sàng cho thời kỳ già hóa với các vấn đề về an sinh xã hội.

Cùng với Nhật Bản, Hàn Quốc cũng là một điển hình về tăng trưởng kinh tế thần kỳ tại Đông Á cuối thế kỷ XX với tốc độ tăng trưởng GDP thuộc nhóm cao nhất thế giới. Định hướng phát triển kinh tế hướng vào công nghiệp, Hàn Quốc đề ra các chính sách hợp lý kết hợp với tác động tích cực từ biến đổi dân số đã tạo nên hiệu quả kinh tế kỳ diệu trong suốt mấy thập kỷ qua. Sự vươn lên mạnh mẽ của Hàn Quốc được giải thích bởi sự khác biệt về tri thức, bí quyết, nguồn vốn và lao động dồi dào thời kỳ “dân số vàng”.

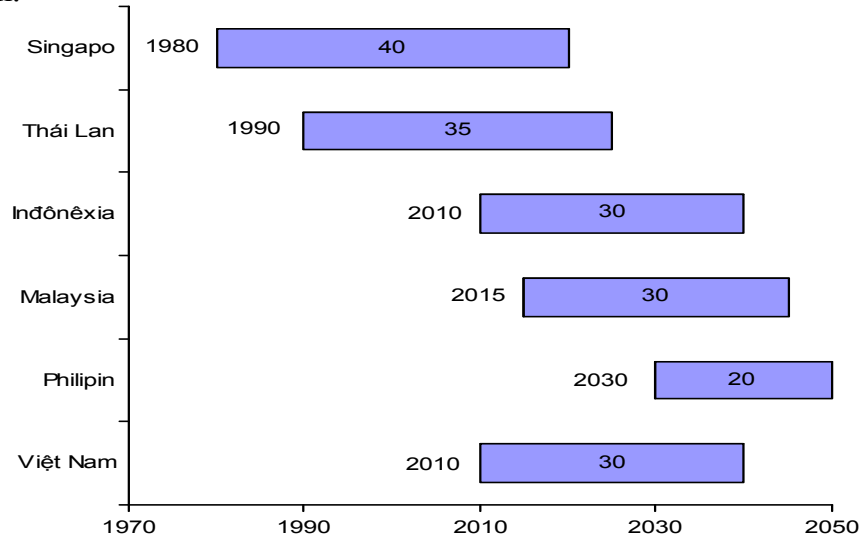
Thời kỳ cơ cấu dân số vàng của Hàn Quốc bắt đầu từ năm 1965 và sẽ kết

thúc vào năm 2014. Đây cũng chính là khoảng thời gian mà Hàn Quốc đã làm nên “huyền thoại sông Hàn”, GDP bình quân đầu người đã tăng từ 100USD vào năm 1963 lên mức 10.000USD vào năm 1995 và đạt mức 25.000USD vào năm 2007, dự kiến đến năm 2050 sẽ đạt mức 52.000USD. Trong mối tương quan với biến đổi dân số, những con số thống kê và các nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định, Hàn Quốc đã thu lợi từ cơ hội dân số cho tăng trưởng kinh tế bởi một lực lượng lớn dân số trong tuổi lao động tham gia hoạt động kinh tế làm gia tăng tiết kiệm và tích lũy vốn vật chất. Chỉ tính riêng trong giai đoạn 1970 -2003, dân số trong tuổi lao động tăng từ 54,5% lên 71,7%, tỷ lệ phụ thuộc trẻ giảm từ 42,5% xuống chỉ còn 20,0% và tỷ lệ người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) tăng từ 3,1% lên 8,3%. Tỷ lệ phụ thuộc trẻ giảm mạnh là do tỷ lệ sinh giảm từ 4,53 ở năm 1970 xuống chỉ còn 1,19 vào năm 2003. Với lực lượng lao động hùng hậu gánh một tỷ lệ phụ thuộc nhỏ làm giảm chi tiêu trong các hộ gia đình và tăng tích lũy vốn vật chất. Tiết kiệm cá nhân tăng từ 10,9% năm 1970 lên 33% vào năm 1988 và giảm nhẹ xuống còn 21,1% vào năm 2003. Con số tương tự của tiết kiệm công là 6,8% tăng lên mức 11,6% vào năm 2003(An và Jeon, 2006) [54]. Đây là những đóng góp đáng kể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc với mức tăng GDP bình quân đầu người đạt 16,79%/năm trong suốt giai đoạn này. Đời sống người của nhân dân nước này cũng được nâng cao rất nhanh, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,912 vào năm 2006. Đầu tư vào giáo dục và y tế được đặc biệt quan tâm ở Hàn Quốc, từ đó tích hợp vốn con người và khoa học công nghệ tác động trở lại làm tăng năng suất và hiệu quả lao động. Hiện nay, thu nhập và tài sản của Hàn Quốc đang tăng thêm một phần do sự đầu tư và xuất khẩu công nghệ cao sang các nước đang phát triển như Trung Quốc, Việt Nam, và Indonesia... [54], [73].

Có thể nói, tăng trưởng và phát triển các ngành công nghiệp thông qua tận thu lợi tức dân số đã giúp Hàn Quốc thành công trong việc xây dựng các chiến lược đầu tư có trọng điểm cho phát triển nguồn nhân lực và chú trọng đặc biệt vào hệ thống giáo dục và y tế. Đất nước này cũng chủ động hơn cho giai đoạn ba của quá trình dân số - già hóa và gánh nặng phụ thuộc. Chiến lược an sinh xã hội mà đặc



biệt là chính sách hưu trí và chăm sóc y tế cho người cao tuổi đã và đang được xây dựng, có thể giúp Hàn Quốc tránh được “vét xe đổ” của một số nước đi trước như Nhật Bản.



**Hình 1.6: Giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” ở một số nước Đông Nam Á**

*Nguồn: UNFPA (2010)*

Ở khu vực Đông Nam Á, quá trình chuyển đổi dân số diễn ra chậm hơn so với các nước Đông Á. Dữ liệu của LHQ (2010) cho thấy, các nước này mới bắt đầu hưởng lợi từ “cơ cấu dân số vàng” gần đây mà sớm nhất là Singapo (năm 1980) và muộn nhất là Phi-lip-pin (năm 2030) với độ dài trung bình là 30 năm. Giai đoạn 1950-1990 chứng kiến mức tăng dân số rất cao ở một số nước Đông Nam Á như Indônêxia và Việt Nam. Chính sách kế hoạch hóa gia đình và sự cải thiện đáng kể của hệ thống y tế đã làm giảm cả tỷ suất sinh và tỷ suất chết ở các nước này [19].

Ước lượng của ADB (1997) [53] cho thấy lợi tức dân số ở Đông Nam Á đóng góp khoảng 0,7 điểm phần trăm vào mức tăng thu nhập đầu người hàng năm khoảng 7%, trong khi kết quả tính toán của Bloom và Williamson (1998) [60] là khoảng 1,0 điểm phần trăm. Rõ ràng, lợi tức dân số của khu vực Đông Nam Á hiện nay sẽ không lớn như lợi tức dân số của khu vực Đông Á thời kỳ 1960-1990. Một trong những nguyên nhân quan trọng lý giải cho vấn đề này là tỷ lệ tăng *dân số hoạt động kinh tế* với tỷ lệ tăng *dân số không hoạt động kinh tế* không khác nhau nhiều

như ở khu vực Đông Á nên lợi tức dân số của khu vực này cũng thấp hơn so với khu vực Đông Á [59].

Bên cạnh các gói chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng xuất khẩu, một điểm nhấn chính sách quan trọng chung ở các nước khu vực này trong việc lồng ghép dân số với tăng trưởng và phát triển kinh tế là chiến lược giáo dục và y tế. Philipin có cùng chất lượng nguồn nhân lực với Singapore nếu xét theo mức độ giáo dục và y tế, nhưng lại tăng trưởng chậm do tỷ suất sinh còn cao và chất lượng thể chế chưa tốt [75]. Malaysia đầu tư xây dựng các cụm trường đào tạo nhân công chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế tạo, với vai trò là nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở nước này trong hơn hai thập kỷ vừa qua. Thái Lan cũng thể hiện các nỗ lực xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cho tăng trưởng bằng các chính sách giáo dục, y tế mạnh mẽ gắn liền với chiến lược phát triển của một số ngành sản xuất chủ lực. Tuy nhiên, phân tích của Ohno (2008) [65] cũng cho thấy Malaysia và Thái Lan đang gặp nhiều khó khăn trong việc phá vỡ “trần thủy tinh” (bẫy thu nhập trung bình) để tiến đến một bước phát triển kinh tế như Đài Loan, Hàn Quốc hoặc Singapo. Yếu tố cản trở lớn nhất của họ chính là nguồn nhân lực vẫn lệ thuộc vào nước ngoài, đặc biệt là kỹ năng quản lý và sản xuất. Bên cạnh đó, tốc độ tăng việc làm và năng suất lao động thấp cũng là nguyên nhân căn bản của quá trình bất kịp diễn ra một cách chậm chạp của hai nước này [18], [66].

Bên cạnh các chính sách tận dụng “cơ cấu dân số vàng” hiện có, các nước trong khu vực này còn hoạch định các chính sách dài hạn khi cơ cấu “vàng” này kết thúc và không lặp lại nữa – đó là khi người lao động thuộc thời kỳ dân số bùng nổ sẽ về hưu và tỷ lệ phụ thuộc dân số lại tăng lên nhanh chóng do sự gia tăng của tỷ lệ phụ thuộc người già. Sức ép đối với hệ thống chăm sóc y tế và hưu trí cho người cao tuổi cũng là một câu hỏi chính sách quan trọng đối với các nước này, thậm chí ngay cả khi họ đang hưởng “lợi tức dân số vàng”

### **1.5. Bài học cho Việt Nam**

Việt Nam đang trải nghiệm quá trình chuyển đổi dân số và bắt đầu bước vào

giai đoạn “cơ hội dân số vàng”. Với đặc trưng riêng về lịch sử, địa lý, văn hóa và nhận thức, bài học cho Việt Nam không đơn giản chỉ là sao chép từ các nước phát triển, các nước thành công trong việc tận dụng cơ hội dân số cho tăng trưởng kinh tế, mà còn phải cố gắng học hỏi từ các sai lầm và nhận thức rõ tiềm năng to lớn như năng suất lao động của lực lượng lao động trẻ gia tăng, sử dụng công nghệ kỹ thuật thông qua một hệ thống giáo dục tốt...và phải dựa trên những đặc trưng của đất nước. Những hành động cụ thể cần thiết phải hướng vào các kênh chính mà qua đó biến đổi dân số tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, đó là lao động, tiết kiệm và vốn con người. Chính sách dân số cần luôn được quan tâm sát sao để điều chỉnh hợp lý xu hướng dân số Việt Nam, ngay cả trong thời kỳ dân số “vàng”.

***Bài học khai thác lợi thế về lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:***

Một số nước trên thế giới (như Singapore, Hàn Quốc) từ rất sớm đã xác định và thiết lập được mối quan hệ giữa phát triển các chiến lược kinh tế và chiến lược nhân lực, làm cơ sở để tiếp thu công nghệ rồi tiến tới làm chủ công nghệ trong quá trình phát triển, là nền tảng thành công về mặt kinh tế, khoa học kỹ thuật của các quốc gia này. Việt Nam cần phải lấy sự phát triển nhân lực làm động lực cho tăng trưởng kinh tế thông qua sự kết hợp giữa các chiến lược quốc gia trong đó chính sách về giáo dục đào tạo là một điểm nhấn hết sức quan trọng. Chính sách giáo dục đào tạo cũng cần chú ý tới sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi,... không chỉ về khoảng cách địa lý mà cả về điều kiện kinh tế trong việc tiếp cận với giáo dục.

Lực lượng lao động dồi dào nhưng thiếu kỹ năng sẽ không thể đóng góp nhiều cho tăng trưởng kinh tế. Cần phải có định hướng phát triển theo hướng đào tạo theo nhu cầu xã hội, trang bị đầy đủ kỹ năng và kiến thức cho người lao động gia nhập thị trường thay vì chú tâm đến mở rộng quy mô và chạy theo số lượng các trường đại học như hiện nay.

Ở Việt Nam, 73% dân số sống ở nông thôn và nông dân chiếm tỷ lệ cao về lực lượng lao động xã hội. Người nông dân không được dạy nghề (kể cả nghề nông, trong khi ở nước ngoài nông dân được đào tạo cách làm nông nghiệp cho hiệu quả),

90% lao động nông-lâm-ngư nghiệp và cán bộ quản lý nông thôn chưa qua đào tạo. Đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp do quá trình đô thị hóa và chuyển đổi mục đích sử dụng nên nhiều lao động nông nghiệp không thể kiếm việc làm trong các khu công nghiệp hay các nhà máy, nơi mà rất thiếu những người thợ có tay nghề mà không cần đến một lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn. Điều này phản ánh chất lượng nguồn nhân lực trong nông dân còn rất yếu kém.

Nói tới phát triển kinh tế là phải nói tới con người, cụ thể là nguồn lao động tham gia làm nên sự phát triển ấy. Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đội ngũ công nhân giữ vai trò quan trọng về nguồn nhân lực. Tuy vậy, công nhân Việt Nam (chiếm khoảng 6% dân số) đa số có trình độ tay nghề, trình độ kỹ thuật thấp, làm việc với thu nhập thấp, phải bươn chải thêm nghề khác để mưu sinh. Thêm vào đó, có sự khác biệt rõ nét về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ lệ lao động có việc làm và thu nhập có sự khác biệt rõ nét ở nam và nữ giới ở cả khu vực công nhân hay lao động trí thức, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế đất nước. Cần phải học tập kinh nghiệm từ các quốc gia đi trước trong việc bứt phá, thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình”, vươn lên trở thành nước có thu nhập cao nhờ vào chính sách phát triển nguồn nhân lực đúng đắn và hiệu quả. “Nhân công giá rẻ” giờ không thể coi là lợi thế của Việt Nam mà trở thành “cái bẫy” ngăn trở sự phát triển, đất nước sẽ không thể phát triển tốt nếu không có nguồn nhân lực được đào tạo bài bản và có kỹ năng cao mà điều này lại trông chờ nhiều nhất vào sự cải tiến trong các chính sách về giáo dục đào tạo.

Quan tâm đến nguồn nhân lực không chỉ là nhìn vào lực lượng lao động hay những người tham gia hoạt động kinh tế. Tác động đến tăng trưởng kinh tế từ biến đổi dân số còn chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của những người phụ thuộc trẻ và phụ thuộc già. Tỷ số phụ thuộc trẻ ở Việt Nam giảm mạnh do thành công của các chương trình kế hoạch hóa gia đình. Sự sụt giảm đó tạo cơ hội lớn hơn về khả năng làm việc của phụ huynh, đặc biệt là phụ nữ. Tuy nhiên, mức chi phí cho tỷ lệ phụ thuộc trẻ này chưa thể khẳng định là giảm đáng kể bởi nhu cầu đầu tư ngày càng cao cho giáo dục đào tạo và mức sống cao hơn cho thế hệ tương lai. Đầu tư cho giáo

dục là đầu tư vào vốn con người và đem lại lợi ích cho xã hội thông qua nhiều kênh, đặc biệt là góp phần nâng cao năng suất lao động. Vì thế, chính sách giáo dục đào tạo, chính sách lao động, việc làm và nguồn nhân lực một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của mình trong việc hiện thực hóa tiềm năng dân số đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

### ***Bài học về tiết kiệm - đầu tư và khoa học công nghệ***

Trong quá trình biến đổi dân số, sự thay đổi của cơ cấu tuổi dân số có ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư và từ đó tác động đến tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế thần kỳ Đông Á hay sự bứt phá ngoạn mục của kinh tế Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,... đều ghi nhận sự đóng góp đáng kể bởi sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm – đầu tư trong giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” với lực lượng lao động và việc làm gia tăng kết hợp với việc sử dụng hiệu quả công nghệ tiên tiến trong hoạt động sản xuất.



**Hình 1.7: Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư của hộ gia đình trong GDP**

*Nguồn: Nguyễn Ngọc Sơn, 2008*

Biến đổi cơ cấu tuổi dân số ở Việt Nam trong những năm qua đã có những tác động rõ rệt đến nền kinh tế thông qua lực lượng lao động gia tăng mạnh mẽ, dân số tham gia hoạt động kinh tế tăng, tiết kiệm tăng tạo nguồn đầu tư trong nước dồi dào hơn. Tiết kiệm của hộ gia đình trong GDP tăng qua các năm và trong ba khu

vực thể chế (tiết kiệm của Chính Phủ, tiết kiệm của doanh nghiệp và tiết kiệm của hộ gia đình) thì hộ gia đình là khu vực thặng dư tiết kiệm nên là người cho vay ròng. Nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Sơn (2008) [25] cho thấy, tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình trong GDP đã tăng từ 6,9% năm 1995 lên 12,6% năm 2001. Tỷ lệ này tuy có giảm trong một vài năm do chính sách kích cầu tiêu dùng của Chính phủ, tuy nhiên xu hướng tăng trở lại trong vài năm trở lại đây.

Tuy nhiên, nguồn hình thành vốn đầu tư ở Việt Nam ngoài nguồn tiết kiệm trong nước (bao gồm tiết kiệm của các hộ gia đình, các doanh nghiệp và Chính Phủ) còn có sự đóng góp lớn bởi đầu tư nước ngoài. Nói chung trong những năm qua Việt Nam có tỷ lệ đầu tư so với GDP đứng đầu thế giới, nhưng lãi suất vay vốn ở Việt Nam cũng thuộc loại cao so với các nước và vùng lãnh thổ. Thu nhập và sức mua có khả năng thanh toán của dân cư còn thấp do thu nhập của lao động thấp; nhưng khi kích cầu đầu tư và tiêu dùng thì có một phần không nhỏ hàng hóa, vật tư của nước ngoài nhập siêu vào chiếm lĩnh thị phần. Tỷ lệ tiết kiệm, tỷ lệ động viên tài chính cao, nhưng tỷ lệ bội chi ngân sách lớn và tăng. Tỷ lệ tích lũy so với GDP của Việt Nam đã tăng khá nhanh (từ 27,1% năm 1995 lên 29,6% năm 2000, lên 35,6% năm 2005, lên 43,1% năm 2007, vài năm có giảm xuống nhưng năm 2009 vẫn ở mức 38,1%, thuộc loại cao trên thế giới. Đầu tư ở Việt Nam đã ở mức cao nhưng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư lại thấp. Để thúc đẩy tăng trưởng và tăng trưởng bền vững cần phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thông qua việc mạnh dạn điều chỉnh cơ cấu đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, chính sách, các quy định pháp lý, chống tham nhũng... tạo môi trường thông thoáng, minh bạch, giảm chi phí... Giảm bớt những dự án đầu tư lớn không có hiệu quả và chuyển dần từ đầu tư nhà nước sang đầu tư tư nhân cũng góp phần gia tăng hiệu quả vốn đầu tư và giảm nợ công. Riêng đối với nguồn vốn từ các hộ gia đình, Nhà nước cần có những chính sách hiệu quả để huy động nguồn vốn nhàn rỗi còn tồn đọng lớn trong dân chúng để phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Khoa học - công nghệ là động lực của tăng trưởng, là yếu tố để nâng cao chất lượng tăng trưởng, nhưng tác động đối với nền kinh tế còn thấp. Tỷ trọng chi cho

hoạt động khoa học- công nghệ nhiều năm nay chỉ chiếm 0,62-0,63% GDP nên tác động đối với tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế nhỏ. Tình hình này là do đầu tư cho nghiên cứu và phát triển khoa học còn hạn chế (năm 2009 đã tăng lên nhưng cũng chỉ chiếm 0,73% tổng vốn đầu tư toàn xã hội), hoạt động khoa học- công nghệ và hoạt động sản xuất kinh doanh chưa có sự kết hợp chặt chẽ, thị trường khoa học công nghệ chậm hình thành và chậm phát triển.

Mặt khác, sự yếu kém về chất lượng giáo dục đào tạo cũng là một trở ngại lớn cho phát triển khoa học công nghệ nước nhà mặc dù Việt Nam đã sớm xác định giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, tỷ trọng chi cho giáo dục - đào tạo trong tổng chi ngân sách ở mức cao. Khoa học - công nghệ là động lực của phát triển, còn giáo dục - đào tạo là chìa khóa của khoa học - công nghệ. Trong những năm qua, ngành giáo dục - đào tạo đã liên tục cải cách tuy nhiên hiệu quả còn thấp, còn nhiều bất cập cần được tháo gỡ. Một chất lượng giáo dục đào tạo hạn chế sẽ khó có thể nói tới phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học, phát minh sáng chế,... mà ngay cả việc ứng dụng, tiếp thu khoa học kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài vào sản xuất cũng còn gặp nhiều khó khăn. Điều này trực tiếp làm giảm năng suất lao động, tăng chi phí sản xuất,... làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

#### ***Bài học ứng xử với dân số già hóa và già nhanh***

Già hóa dân số ở Việt Nam đang diễn ra và ngày càng mạnh mẽ nên cũng sẽ đòi hỏi một nguồn lực lớn cho chăm sóc sức khỏe, y tế và các vấn đề an sinh xã hội. Thách thức lớn không chỉ là chi phí chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi bằng 7-8 so với chăm sóc sức khỏe trẻ em mà còn là vấn đề làm thế nào để đảm bảo phúc lợi xã hội cho người già. Hiện tại, 73% người cao tuổi nước ta sống ở nông thôn và 21% trong số đó vẫn thuộc diện nghèo. Vì thế, chính sách y tế và chiến lược an sinh xã hội là cần thiết và cấp bách để vừa đảm bảo phát triển bền vững, vừa tránh được các tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế do già hóa đem lại.

Việt Nam cũng cần học hỏi các nước đi trước trong việc tận dụng lợi thế từ kinh nghiệm làm việc của những NCT cũng như vốn tích lũy của họ. Nhiều NCT còn đủ sức khỏe nhưng không được tiếp tục làm việc hoặc được hướng dẫn, truyền

đạt kinh nghiệm và kiến thức của mình cho thế hệ trẻ là một sự lãng phí tài nguyên đất nước. Với một lực lượng lao động hùng hậu của Việt Nam như ở hiện tại và kéo dài ba thập kỷ tới, nếu những lao động này có hành động tiết kiệm, tích lũy cho tuổi già từ khi còn trẻ thì ngoài việc giảm gánh nặng lên xã hội khi họ về già, nguồn vốn tích lũy cũng có thể được huy động ở một mức độ phù hợp cũng góp phần đáng kể cho hệ thống tài chính. Điều này cần đến một định hướng, chiến lược cụ thể và dài hơi ngay từ bây giờ thì mới có thể chuẩn bị sẵn sàng thích ứng với già hóa ở những năm tới, thậm chí có thể dẫn tới một dân số già khỏe mạnh và giảm thiểu được tình trạng “già trước khi giàu” nếu được kết hợp với hệ thống y tế và an sinh xã hội phù hợp và kịp thời.

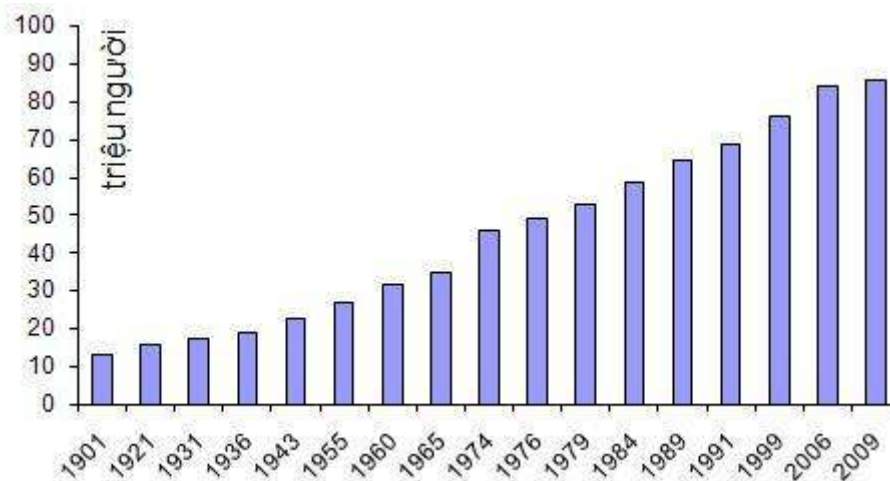


## CHƯƠNG 2

### BIẾN ĐỔI CƠ CẤU TUỔI DÂN SỐ Ở VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

#### 2.1. Khái quát về tình hình dân số Việt Nam

Dân số Việt Nam không ngừng tăng lên qua các thời kỳ lịch sử cho dù ở mỗi thời kỳ, mức độ tăng dân số và tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết có sự khác biệt. Số liệu dân số cũng phản ánh phần nào bối cảnh lịch sử, mức sống của người dân và sự quan tâm của nhà nước với vấn đề dân số và phát triển.



**Hình 2.1: Dân số Việt Nam qua các thời kỳ**

*Nguồn: Tổng hợp số liệu về dân số từ Tổng cục Thống kê*

Những thay đổi về nhân khẩu học trong lịch sử phản ánh rõ và chịu tác động của tình hình kinh tế - xã hội của đất nước qua mỗi giai đoạn. Mật độ dân số quá đông và tăng đều đặn gây ra tình trạng thiếu lương thực kinh niên suốt thời thuộc địa. Dân số không ngừng tăng từ 13 triệu người vào năm 1901 lên 22,6 triệu người vào năm 1943. Tính chung cho giai đoạn 1921 – 1943, dân số tăng trung bình 319,5 nghìn người/năm, tương đương với tốc độ 1,71%/năm.

Chiến tranh, nghèo đói và thiên tai... mà đỉnh điểm là nạn đói lịch sử năm 1945 gây ra cái chết bi thảm cho gần 2 triệu người Việt Nam – gần 10% dân số!

Thảm họa nhân khẩu học này rơi xuống đầu người dân miền Bắc và Bắc Trung Bộ, làm cho mức độ tăng chung cho thời kỳ 1943 - 1951 chỉ là 56,1 nghìn người/năm (tăng 0,25%/năm).

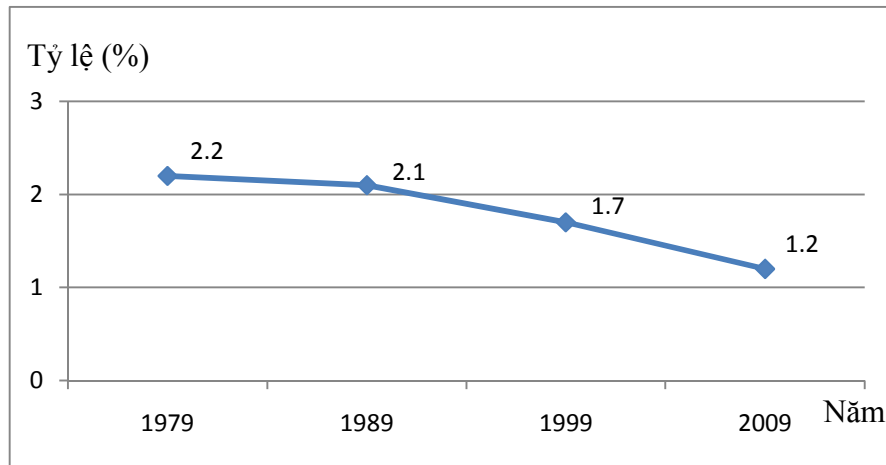
Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954), không có nhiều thông tin về nhân khẩu học, số liệu thống kê chỉ ghi nhận được tốc độ gia tăng dân số bình quân cho giai đoạn này vào khoảng 1,5%/năm từ 22,6 triệu người năm 1943 lên 27,2 triệu người vào năm 1955. Tốc độ tăng được đánh giá là chậm so với cả một khoảng thời gian dài trước đó là do tỷ lệ tử vong cao trong chiến tranh.

Trong giai đoạn 1954 - 1956, tình hình chính trị tạm thời ổn định (kết thúc kháng chiến chống Pháp năm 1954), dân số tăng mạnh ở mức 3,9%/năm, tạo bởi cộng hưởng của hai yếu tố: giảm mạnh tỷ lệ tử vong do hết chiến tranh và giữ mức cao của tỷ lệ sinh trước đó. Khi tình hình chính trị xấu đi vào năm 1960 và ngay sau đó là chiến tranh leo thang, kéo dài cho đến năm 1975, dấu ấn chiến tranh hằn rõ trên những con số phản ánh tình hình nhân khẩu học. Dân số tăng chậm lại ở những năm đầu thập kỷ 1960 do tỷ lệ tử vong cao và tỷ lệ sinh giảm (giảm kết hôn và sinh con trong bối cảnh nam giới tuổi 18-45 được huy động ra tiền tuyến), tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân 3,0% giai đoạn 1960-1964, sau đó tiếp tục giảm ở mức 2,8% trong giai đoạn 1965-1974.

Khoảng thời gian ngắn chừng một năm sau khi chiến tranh kết thúc đã làm cho tốc độ tăng dân số bình quân cả nước lên đến 3,2% vào năm 1976. Ngay sau đó tốc độ tăng dân số giảm dần ở các giai đoạn tiếp theo khi mà chính phủ nghiêm ngặt thực hiện các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Kết quả là năm 1979 tỷ lệ tăng dân số giảm còn 2,5%, trung bình giai đoạn 1976 – 1985 dân số tăng 1.190,2 nghìn người/năm tương đương 2,21%. Mặc dù vậy, cũng phải kể đến sự giảm sút dân số tới hơn một triệu người vì di cư ra nước ngoài trong giai đoạn này.

Cùng với việc triển khai quyết liệt công tác kế hoạch hóa gia đình, tình hình dân số kể từ khi đất nước hoàn toàn độc lập cũng có nhiều thay đổi rõ rệt cả về tốc độ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử và cơ cấu dân số. Trong giai đoạn 1979-1999, dân số nước ta tăng thêm bình quân 1,13 triệu người/năm (2,27%/năm), từ

53,74 triệu người lên 76,33 triệu người. Kết quả sơ bộ của tổng điều tra dân số 2009 cho thấy, dân số Việt Nam là 85,79 triệu người, bình quân mỗi năm của thời kỳ 1999-2009 tăng 946 nghìn người tương đương 1,2%/năm, giảm 0,5 điểm phần trăm so với 10 năm trước đó và là tỷ lệ tăng dân số thấp nhất trong vòng 50 năm qua.



**Hình 2.2: Tỷ lệ tăng dân số bình quân của Việt Nam, 1979-2009**

*Nguồn: Tổng cục thống kê (2010)*

Tổng tỷ suất sinh của dân số Việt Nam đã giảm mạnh qua các năm. Năm 1979 tổng tỷ suất sinh là 4,8 nhưng đến năm 2009 đã giảm xuống chỉ còn 2,03, tức là đã thấp hơn mức sinh thay thế. Tuy nhiên, sự bùng nổ dân số giai đoạn 1955-1979 đã làm tăng số lượng người bước vào độ tuổi sinh đẻ sau 20-30 năm, nên Việt Nam vẫn đang trải qua một giai đoạn mà trẻ em mới sinh vẫn tăng cao ngay cả khi số con trung bình của mỗi phụ nữ đã đạt dưới mức sinh thay thế. Đây là giai đoạn tăng trưởng dân số do đà tăng dân số.

Không chỉ có sự giảm đáng kể trong tốc độ tăng dân số, số liệu thống kê trong giai đoạn này còn cho thấy có sự tiến bộ đáng kể về tình trạng y tế, chăm sóc sức khỏe và đặc biệt là thay đổi cơ cấu dân số theo chiều hướng giảm mạnh tỷ lệ phụ thuộc, tăng mạnh dân số trong tuổi lao động, đồng thời tuổi thọ dân số cũng tăng lên.

Cơ cấu tuổi dân số có những thay đổi rõ rệt, trẻ em giảm mạnh, tỷ lệ dân số trong tuổi lao động tăng cao, theo UNFPA (2010) [37] Việt Nam sẽ bắt đầu “cơ cấu

dân số vàng” vào năm 2010 và sẽ kéo dài khoảng 30 năm. Tiềm năng dân số từ cơ cấu dân số vàng đã được Việt Nam quan tâm đặc biệt trong thời gian gần đây, nhiều nghiên cứu được triển khai để trả lời cho câu hỏi làm thế nào khai thác tốt nhất cơ hội dân số này cho tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, quá trình dân số này cũng đem lại không ít thách thức với những vấn đề nội tại của nó. Áp lực việc làm và các vấn đề xã hội, chất lượng dân số chưa cao, vốn con người kết tinh trong lực lượng lao động còn hạn chế,... làm cho năng suất lao động thấp, mất đi tính cạnh tranh. Tỷ lệ sinh giảm nhưng chưa ổn định, mất cân đối giới tính khi sinh đang ở mức báo động (tỷ số giới tính SRB năm 1999 là 96,7 tăng lên 106,2 vào năm 2000 và ở năm 2010 là 111,2), quy mô gia đình nhỏ nhưng phức tạp và “dễ vỡ”, sức khỏe sinh sản bị tổn thương và đứng trước nhiều thách thức mới... Cùng với đó là dân số cũng bắt đầu già hóa khi mà tỷ suất sinh và tỷ suất chết đều giảm nhanh và tuổi thọ tăng lên đáng kể.

## **2.2. Chính sách dân số của Việt Nam**

Chính sách dân số là những pháp chế, các chương trình quản lý và những hoạt động khác của chính phủ nhằm mục tiêu làm thay đổi hoặc điều chỉnh các xu hướng dân số hiện tại vì sự tồn tại và phồn vinh của quốc gia. Tùy vào mục tiêu và tình hình cụ thể nhà nước sẽ ban hành những chủ trương và pháp chế để định hướng, điều tiết quá trình phát triển dân số.

Sớm nhận thức được tầm quan trọng của dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, ngày 26 tháng 12 năm 1961 Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Chính sách dân số đầu tiên – Quyết định 216/CP về việc sinh đẻ có hướng dẫn với mục đích vì sức khỏe của người mẹ, vì hạnh phúc và hòa thuận của gia đình, để cho việc nuôi dạy con cái được chu đáo, việc sinh đẻ của nhân dân được hướng dẫn một cách thích hợp. Năm 1993, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VII khẳng định: Công tác dân số - KHHGD là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế xã hội hàng đầu của nước ta, là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội.

Sau nghị quyết TW4, hàng loạt các giải pháp được triển khai đồng bộ: Chính phủ đã xây dựng Chiến lược DS-KHHGD từ năm 1993 đến năm 2000, và từ năm 2001 đến năm 2010, và mới đây nhất là “Chiến lược dân số/sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011 – 2020”. Hệ thống tổ chức chuyên trách làm công tác DS-KHHGD được hình thành từ trung ương đến cơ sở, tăng đáng kể kinh phí đầu tư cho công tác DS-KHHG. Chính quyền và các tổ chức đoàn thể đã cụ thể hóa chính sách chung thành Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Qui định, Nội quy riêng của địa phương và tổ chức, đơn vị để thực hiện. Cho đến nay, công tác Dân số đạt nhiều thành tựu đáng kể, góp phần quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và ổn định chính trị, xã hội.

Trọng tâm của chính sách dân số Việt Nam trong thời gian qua tập trung tới việc giảm tỷ suất sinh, giảm tỷ suất chết, ổn định và nâng cao chất lượng dân số. Việc thực thi chính sách dân số hơn 30 năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng. Tổng tỷ suất sinh (TFR) giảm mạnh qua các thời kỳ. Giai đoạn 1969-1970 tổng tỷ suất sinh của dân số Việt Nam là 6,1, nhưng đến năm 1999 thì TFR chỉ còn 2,33. Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế vào năm 2005 và hiện nay TFR thấp hơn mức sinh thay thế. Dù vậy, số lượng trẻ em sinh ra hàng năm vẫn duy trì ở mức khoảng 900.000 đến 1 triệu do đà tăng dân số.

**Bảng 2.1: Tổng tỷ suất sinh của dân số Việt Nam, 1989-2009**

Năm	1989	1999	2009
Tổng tỷ suất sinh (TFR) (con/phụ nữ)	3,8	2,33	2,03
Tỷ lệ trẻ em (0-14 tuổi) trong tổng DS (%)	39,2	33,0	24,5

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Tổng điều tra dân số và Nhà ở 1989, 1999, 2009*

Theo thông tin từ Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, năm 2007 - 2008, tỷ suất tử vong mẹ giảm xuống còn 75/100.000 trẻ em sống, tỷ suất trẻ em chết dưới 1 tuổi còn 15‰, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chỉ còn 20%, tầm vóc thanh thiếu niên ở tuổi trưởng thành đã cải thiện đáng kể: so với năm 1975, chiều cao trung bình của nam tăng 4,5cm và nữ tăng 4cm. Tỷ lệ mù chữ giảm, trình độ dân trí ngày càng cao. Các tỉnh, thành phố đều đạt chuẩn quốc gia về xóa mù

chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, số người có trình độ đại học tăng cao. Nhìn chung các chỉ số phát triển con người tăng cao ở ba yếu tố quan trọng là thu nhập bình quân đầu người, tuổi thọ trung bình và giáo dục. Chỉ số HDI năm 2007 là 0,733 điểm, xếp thứ 105/177 quốc gia trên thế giới. Việt Nam được Liên Hợp Quốc đánh giá là một trong những quốc gia đạt nhiều tiến bộ trong thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Có thể khẳng định, nỗ lực nâng cao chất lượng dân số thời gian qua đã đạt được nhiều thành công. Tuy nhiên, chỉ số HDI của Việt Nam có dấu hiệu tăng chậm lại trong vài năm trở lại đây mà lý do chính là chất lượng giáo dục của nước ta còn quá hạn chế so với số lượng. Năm 2010, HDI của Việt Nam chỉ là 0,573 điểm, xếp thứ 113/169 quốc gia trong bảng xếp hạng.

Chính sách dân số nước ta vẫn đứng trước những thách thức to lớn: quy mô dân số lớn, kết quả giảm tỷ lệ sinh chưa thật vững chắc, chất lượng dân số thấp, mật độ dân số cao, phân bố dân số chưa hợp lý... Năm 2010 tuổi thọ bình quân đạt 72,8 tuổi, nhưng tuổi thọ bình quân khỏe mạnh chỉ là 66 tuổi; tỷ lệ người khuyết tật trên 6% dân số, trong đó có tới 1/3 khuyết tật bẩm sinh; tỷ lệ dân số thiếu năng trí tuệ và thể lực chiếm 1,5% và từng năm tăng lên; tỷ lệ trẻ em quan hệ tình dục sớm, mang thai ngoài ý muốn, nạo phá thai, lây nhiễm HIV/AIDS có xu hướng tăng; Tỷ lệ dân số bị thiếu năng về thể lực, trí tuệ chiếm tới 1,5% dân số, tầm vóc thể lực của người dân còn nhiều hạn chế, tuổi thọ bình quân của người dân cao nhưng tuổi thọ bình quân khỏe mạnh lại khá thấp, chênh lệch tỷ số giới tính khi sinh cao (111,2 trẻ trai/100 trẻ gái) và có xu hướng sẽ tiếp tục tăng lên... [28], [29] đang là những vấn đề thách thức đặt ra với việc nâng cao chất lượng dân số trong giai đoạn tới.

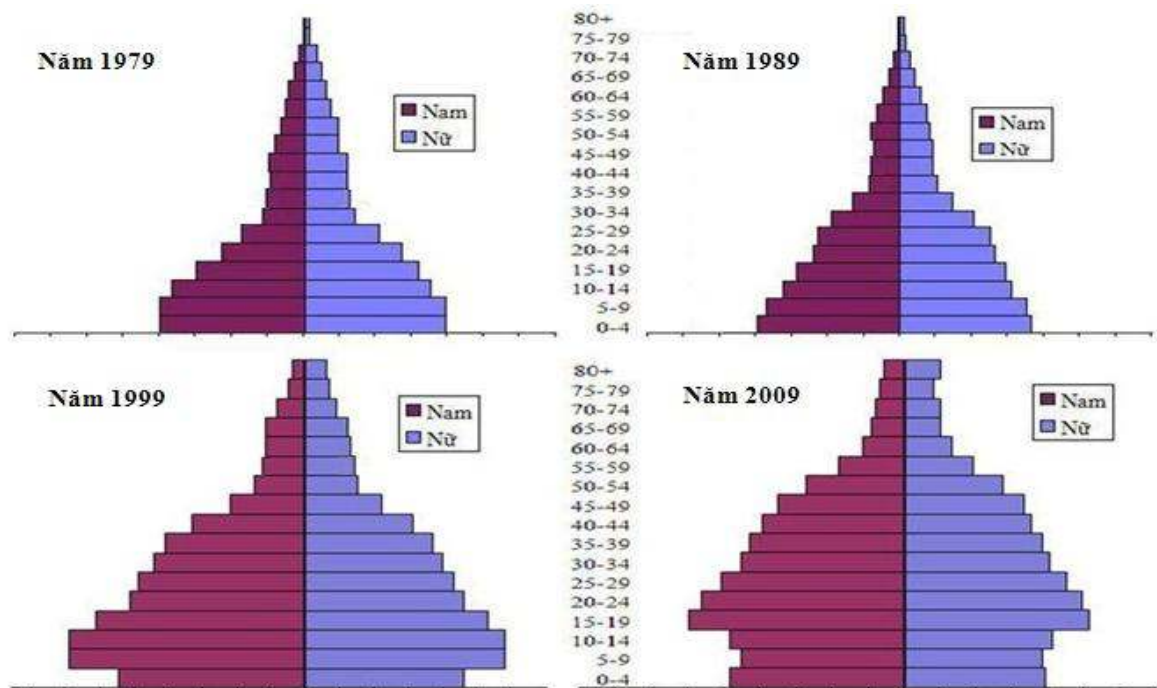
Dân số Việt Nam đang quá độ từ cơ cấu dân số trẻ sang “cơ cấu dân số vàng” cùng với những dấu hiệu của già hóa và các vấn đề xã hội liên quan. Việt Nam đã xây dựng Chiến lược Dân số và sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020 tập trung vào năm nội dung là chất lượng dân số; sức khỏe sinh sản; cơ cấu dân số; quy mô, mật độ dân số và mức sinh; nâng cao năng lực lập kế hoạch hóa phát triển có lồng ghép diễn biến dân số-sức khỏe sinh sản với mục tiêu ổn định mức sinh và nâng cao chất lượng dân số, tận dụng dụng lợi thế của cơ cấu dân số vàng và vượt

qua những thách thức về thất nghiệp, già hoá, các vấn đề xã hội,... đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

### 2.3. Biến đổi cơ cấu tuổi dân số Việt Nam

#### 2.3.1. Biến đổi cơ cấu tuổi dân số Việt Nam giai đoạn 1979-2009

Cùng với sự ổn định về chính trị, xã hội sau khi đất nước thống nhất và sự triển khai mạnh mẽ của các chính sách DS - KHHGD, hơn 30 năm qua cơ cấu tuổi của dân số Việt Nam có những sự thay đổi rõ rệt: tỷ lệ trẻ em giảm, dân số trong tuổi lao động tăng nhanh và dân số già cũng tăng lên. Có thể thấy được sự biến đổi này qua sự thay đổi về hình dáng của tháp dân số qua các thời kỳ.



**Hình 2.3: Tháp dân số Việt Nam, 1979-2009**

*Nguồn: Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 1979, 1989, 1999, 2009*

Tháp dân số Việt Nam qua các năm cho thấy xu hướng biến đổi trong cơ cấu tuổi dân số qua các cuộc tổng điều tra dân số. Năm 1979, dân số Việt Nam có đặc trưng của một dân số trẻ, dân số trẻ em chiếm tỷ trọng lớn nhất và nhóm dân số có độ tuổi càng cao thì có tỷ trọng dân số càng nhỏ. Tuy nhiên, từ năm 1999 trở đi thì

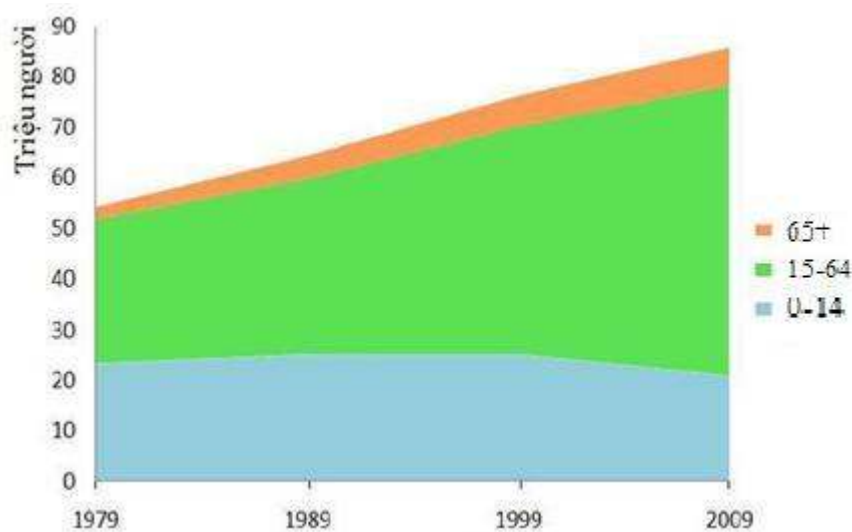
các thanh ngang ở phần đáy tháp có chiều hướng thu hẹp lại và thể hiện rõ rệt hơn vào năm 2009. Sự thu hẹp của ba thanh đáy tháp (thể hiện cho dân số trẻ em) đối với cả nam và nữ cho thấy mức sinh của dân số nước ta đã giảm liên tục và giảm nhanh trong suốt hơn 10 năm qua. Phần đỉnh tháp năm 2009 lớn hơn so với đỉnh tháp năm 1999 thể hiện sự gia tăng của dân số cao tuổi. Nguyên nhân của kết quả này là tỷ suất chết của dân số cao tuổi giảm đi và tuổi thọ ngày càng tăng lên.

Các thanh mô tả độ tuổi dân số 15-19 và 55-59 đối với cả nam và nữ ở tháp dân số năm 2009 đã “nở ra” khá đều làm cho hình dáng tháp có xu hướng dần trở thành “hình tang trống”. Điều này chứng tỏ: (i) dân số trong tuổi lao động tăng nhanh và (ii) tỷ trọng phụ nữ bước vào độ tuổi sinh đẻ ngày càng tăng, đặc biệt là nhóm phụ nữ 20-24 tuổi. Trong những năm vừa qua, kinh tế Việt Nam đã có sự đóng góp đáng kể từ lực lượng lao động gia tăng trong điều kiện nền kinh tế mở cửa và hội nhập với thế giới. Tuy nhiên lợi thế về nguồn lao động dồi dào sẽ dần mất đi khi nguồn lao động không được đào tạo để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong hoạt động sản xuất, vì thế cần thiết phải có những chính sách hợp lý và kịp thời để khai thác lợi thế về nguồn nhân lực từ quá trình biến đổi dân số này. Tỷ trọng phụ nữ bước vào tuổi sinh đẻ tăng cao sẽ làm tăng dân số trẻ em trong những năm tới. Vì vậy, cần thiết phải nghiêm túc thực hiện các chính sách dân số, gia đình và trẻ em, duy trì mức sinh ổn định như hiện nay, đầu tư cho giáo dục, y tế,... để nâng cao chất lượng dân số trong tương lai.

Tháp dân số qua các năm cũng thể hiện sự chuyển dịch về cơ cấu tuổi dân số theo chiều hướng dân số nam đang dần tăng lên so với dân số nữ, phần bên trái tháp có bề rộng lớn hơn so với phần bên phải của tháp và xu hướng này càng rõ ở những thanh cuối của tháp, thể hiện dân số trẻ em có số trẻ trai nhiều hơn trẻ gái. Điều này cũng được phản ánh nhiều với hiện trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trong thời gian gần đây. Cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sự cải thiện về điều kiện kinh tế và mỗi gia đình sinh ít con hơn và quan điểm văn hóa truyền thống muốn có con trai,... vì thế dẫn đến hành động lựa chọn giới tính thai nhi, gây mất cân bằng giới tính khi sinh trong bộ phận dân số trẻ em. Số liệu thống kê cho thấy, tỷ số giới



tính khi sinh năm 1999 là 106 thì năm 2009 tỷ số này là 111,2 [28]. Đây sẽ là một hệ lụy không tốt đối với phát triển kinh tế xã hội nước ta nếu hiện trạng này không được cải thiện kịp thời. Theo ước tính của các chuyên gia, nếu sự mất cân bằng giới tính khi sinh tiếp tục tăng như vậy sau năm 2010, đến năm 2035, mức dư thừa nam giới trưởng thành sẽ chiếm 10% tổng số nữ giới và thậm chí còn cao hơn nếu SRB không trở lại mức bình thường là 105 trẻ em trai trên 100 số trẻ em gái trong vòng hai thập kỷ tới.



**Hình 2.4: Dân số Việt Nam theo nhóm tuổi, 1979-2009**

*Nguồn: Tổng Điều tra Dân số 1979, 1989, 1999 và 2009*

Có thể nói, dân số Việt Nam vẫn tăng về quy mô (mặc dù dù tốc độ tăng bình quân hàng năm đã giảm mạnh) và biến đổi rõ rệt về cơ cấu: tỷ trọng dân số trong tuổi lao động tăng kết hợp với tỷ trọng dân số ngoài tuổi lao động giảm mạnh. Số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ trẻ em tại năm 2009 đã giảm 17% so với con số của 30 năm về trước. Trong khi đó, tỷ lệ dân số cao tuổi tăng 2,1 điểm phần trăm và tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tăng 15%. Sau ba thập kỷ, bình quân cứ 100 người dân Việt Nam thì có thêm 15 người bước vào độ tuổi lao động. Nguồn nhân lực dồi dào là cơ hội cho tăng trưởng kinh tế nhưng kèm với nó là những thách thức về giáo dục, việc làm và các vấn đề xã hội. Tỷ lệ người cao tuổi cũng tăng lên cho thấy cơ hội từ biến đổi dân số xuất hiện song hành cùng với hàng loạt những thách thức từ

bản thân quá trình biến đổi dân số này.

**Bảng 2.2: Cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi, 1979-2009**

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2009
0-4	14,62	14,00	9,52	8,48
5-9	14,58	13,30	12,00	7,99
10 - 14	13,35	11,70	11,96	8,54
15 - 19	11,40	10,50	10,77	10,19
20 - 24	9,26	9,50	8,86	9,21
25 - 29	7,05	8,80	8,48	8,87
30 - 34	4,72	7,30	7,86	7,99
35 - 39	4,04	5,10	7,27	7,61
40 - 44	3,80	3,40	5,91	7,01
45 - 49	4,00	3,10	4,07	6,40
50 - 54	3,27	2,90	2,80	5,29
55 - 59	2,95	3,00	2,36	3,48
60 - 64	2,28	2,40	2,31	2,32
65 - 69	1,90	1,90	2,20	1,86
70 - 74	1,34	1,40	1,58	1,70
75 - 79	0,90	0,91	1,09	1,43
80 - 84	0,38	0,45	0,55	0,88
85+	0,16	0,34	0,41	0,75
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>

*Nguồn: Tổng Điều tra Dân số 1979, 1989, 1999, 2009*

Bảng 2.2 thể hiện rõ sự thay đổi trong cơ cấu tuổi dân số ở các nhóm tuổi qua 4 cuộc tổng điều tra dân số. Dân số trẻ em đã giảm từ 23,4 triệu người năm 1979 xuống mức 20,99 triệu người năm 2009 trong khi dân số trong tuổi lao động

tăng từ 28,35 lên 59,34 triệu người và dân số cao tuổi cũng tăng thêm 2,99 triệu người cùng trong khoảng thời gian này. Thực trạng này đã làm cho tỷ số phụ thuộc chung của dân số giảm mạnh, chứng tỏ gánh nặng của dân số trong tuổi lao động ngày càng giảm và như vậy có thể góp phần làm tăng tiết kiệm quốc dân.

**Bảng 2.3: Tỷ số phụ thuộc dân số, 1979-2009**

Năm	1979	1989	1999	2009
Tỷ số phụ thuộc trẻ (0-14)	80,6	69,1	55,1	36,6
Tỷ số phụ thuộc già (65+)	8,9	8,2	9,6	9,8
Tỷ số phụ thuộc chung	89,5	77,3	64,7	46,4

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Bảng 2.2*

Cùng với sự gia tăng về lực lượng lao động và sự giảm xuống của tỷ số phụ thuộc, xu hướng già hóa dân số ở nước ta cũng diễn ra khá nhanh trong ba thập kỷ qua. Trong Bảng 2.3, mặc dù tỷ số phụ thuộc già (số người cao tuổi trên 100 người trong tuổi lao động) không có sự chênh lệch đáng kể qua các năm do cả người cao tuổi và dân số trong tuổi lao động cùng tăng, nhưng xét về tổng thể thì số người cao tuổi ở Việt Nam đã tăng mạnh về số lượng và tỷ trọng trong tổng dân số.

**Bảng 2.4: Dân số cao tuổi ở Việt Nam, 1979-2009**

Năm	Tổng dân số (Triệu người)	Dân số cao tuổi (Triệu người)	Tỷ lệ người cao tuổi (%)
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) : (2)
1979	53,74	3,71	6,90
1989	64,41	4,64	7,20
1999	76,32	6,19	8,12
2009	85,79	7,72	9,00

*Nguồn: Tổng điều tra dân số 1979; 1989; 1999; 2009*

Trên thực tế, sau thời kỳ bùng nổ sinh đẻ, dân số nước ta có tỷ suất sinh và tỷ

suất chết cùng giảm mạnh làm cho quá trình già hóa dân số xuất hiện. Quá trình này đã diễn ra tốc độ ngày càng cao. Theo quy ước của Liên Hợp Quốc, một dân số có ít nhất 10% người cao tuổi thì được coi là dân số già. Như vậy, Việt Nam đã ở sát ngưỡng dân số già vào năm 2009 khi tỷ lệ người cao tuổi đạt 9% dân số. Tốc độ tăng dân số cao tuổi ngày càng lớn hơn so với tốc độ tăng dân số. Giai đoạn 1979 - 1989, dân số tăng thêm 20% thì người cao tuổi tăng thêm 25% nhưng ở 10 năm tiếp theo, dân số tăng 18% trong khi người cao tuổi tăng tới 33% . Tính chung cho cả thời kỳ 1979 – 2009, dân số tăng lên 1,6 lần còn người cao tuổi tăng 2,08 lần. Có thể thấy rõ điều này thông qua chỉ số già hóa - tỷ số giữa dân số cao tuổi với 100 trẻ em. Chỉ số số già hóa ở Việt Nam đã tăng từ 16 năm 1979 lên 36 năm 2009 (nhanh hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (30)) và dự kiến chạm mức 100 vào năm 2030 (tức là khi đó số người cao tuổi bằng số trẻ em).

**Bảng 2.5: Chỉ số già hóa và tỷ số hỗ trợ tiềm năng, 1979-2049**

	1979	1989	1999	2009	2019	2029	2039	2049
Chỉ số già hóa	16	17	24	36	50	85	124	158
Tỷ số hỗ trợ tiềm năng	7,44	7,43	7,33	7,27	5,29	3,83	2,88	2,20

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Bảng 2.2 và dự báo DS của GSO (2010)*

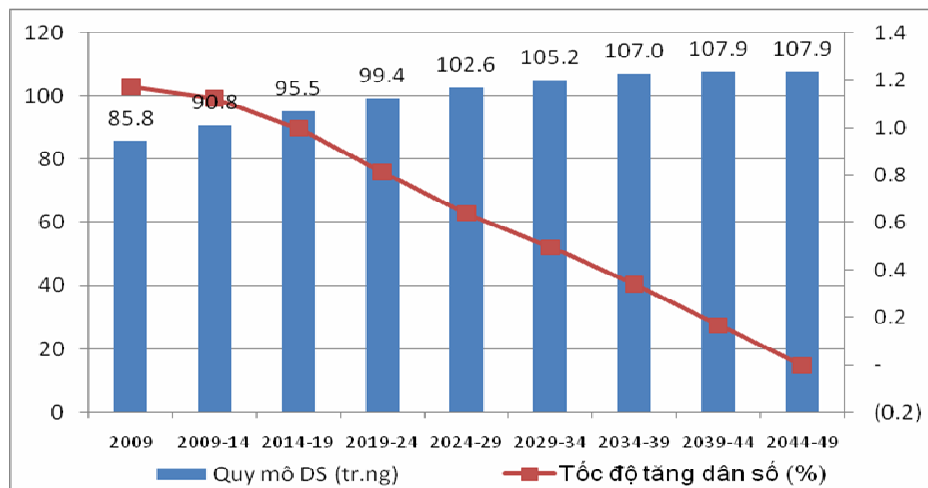
Tăng dân số cao tuổi nghĩa là tăng dân số phụ thuộc về mặt kinh tế, và vì thế dân số trong tuổi lao động sẽ phải hỗ trợ nhiều hơn. Tỷ số hỗ trợ tiềm năng (được tính bằng tỷ số giữa dân số trong tuổi lao động với số người cao tuổi) là chỉ số hữu hiệu phản ánh mức độ già hóa dân số và gánh nặng phụ thuộc lên những người lao động, ngày càng giảm mạnh (xem Bảng 2.5) cho thấy dân số nước ta sẽ trải nghiệm già hóa nhanh hơn nữa trong những năm tới.

Như vậy, hơn 30 năm qua dân số Việt Nam đã có những biến đổi lớn về cơ cấu tuổi với ba đặc trưng cơ bản: giảm dân số trẻ em, tăng dân số trong độ tuổi lao động và tăng số người già. Sự biến đổi này đem lại nhiều cơ hội và đồng thời cũng xuất hiện nhiều thách thức cho phát triển kinh tế, xã hội. Trong phần sau của luận án sẽ ước lượng cụ thể tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng

kinh tế ở thời kỳ này để có những chuẩn bị tốt hơn nhằm tận thu lợi tức dân số và sẵn sàng cho giai đoạn dân số già.

### 2.3.2. Xu hướng biến đổi cơ cấu tuổi của dân số Việt Nam giai đoạn 2009-2049

Theo số liệu dự báo dân số của GSO (2010), dân số Việt Nam sẽ tiếp tục giữ đà tăng và đạt mức 100 triệu người vào năm 2025 và đến năm 2045 quy mô dân số nước ta có thể lên tới 108 triệu người. Sự gia tăng về quy mô này là do đóng góp chính bởi hai yếu tố: số trẻ em sinh ra còn sống hàng năm lớn (do đà tăng dân số) và tuổi thọ tăng. Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số đã giảm rõ rệt so với các thời kỳ trước.



**Hình 2.5: Quy mô và tốc độ tăng dân số Việt Nam, 2009-2049**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ Dự báo dân số VN của GSO (2010)*

Cùng với sự gia tăng về quy mô và sự giảm về tốc độ tăng dân số hàng năm, cơ cấu tuổi dân số Việt Nam cũng có những dịch chuyển lớn trong những năm tới (Bảng 2.6). Tỷ trọng dân số trẻ em (0-14 tuổi) trong cơ cấu dân số tiếp tục giảm và nhóm dân số tuổi 15-24 giảm mạnh. Dân số trong tuổi lao động là những người làm việc thực sự tạo thu nhập điển hình ở các nhóm tuổi từ 25-59 tăng lên và xu hướng tăng này có sự dịch chuyển liên tục từ nhóm tuổi thấp sang nhóm tuổi cao hơn (phần in đậm trong bảng số liệu cho thấy sự dịch chuyển này). Điều này một mặt phản ánh sự gia tăng dân số trong tuổi lao động là rất lớn trong những năm tới và đây là cơ hội lớn cho tăng trưởng kinh tế nếu khai thác được nguồn nhân lực dồi

dào từ biến đổi dân số này. Mặt khác, sự dịch chuyển này cũng phản ánh rõ nét xu hướng già hóa dân số và tốc độ già hóa ngày càng nhanh khi dân số trẻ em liên tục giảm, dân số trong tuổi lao động ngày càng già đi và tuổi thọ dân số ngày càng tăng.

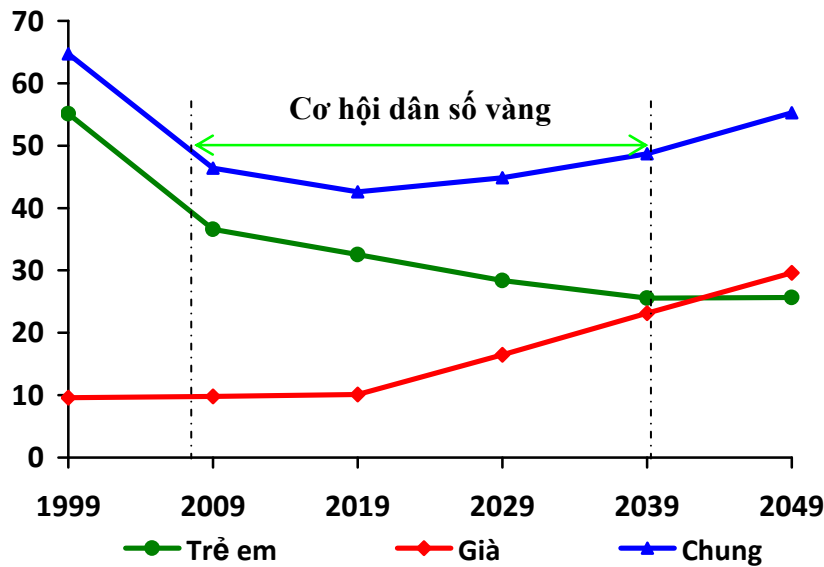
**Bảng 2.6: Dự báo dân số Việt Nam, 2009-2049**

*Đơn vị: triệu người*

<b>Nhóm tuổi</b>	<b>2009</b>	<b>2014</b>	<b>2019</b>	<b>2024</b>	<b>2029</b>	<b>2034</b>	<b>2039</b>	<b>2044</b>	<b>2049</b>
0-4	7,03	7,56	7,25	6,68	6,22	6,10	6,10	6,00	5,75
5-9	6,71	7,00	7,53	7,23	6,66	6,21	6,09	6,09	5,99
10-14	7,25	6,70	6,99	7,52	7,22	6,66	6,20	6,08	6,09
15-19	<b>8,96</b>	7,22	6,68	6,97	7,51	7,21	6,65	6,19	6,07
20-24	<b>8,43</b>	<b>8,92</b>	7,19	6,65	6,95	7,49	7,19	6,63	6,17
25-29	<b>7,79</b>	<b>8,38</b>	<b>8,87</b>	7,16	6,62	6,92	7,46	7,16	6,60
30-34	6,87	<b>7,73</b>	<b>8,33</b>	<b>8,82</b>	7,12	6,60	6,89	7,43	7,13
35-39	6,53	6,81	<b>7,68</b>	<b>8,28</b>	<b>8,77</b>	7,09	6,57	6,86	7,40
40-44	5,97	6,46	6,75	<b>7,62</b>	<b>8,22</b>	<b>8,72</b>	7,05	6,53	6,82
45-49	5,45	5,88	6,38	6,68	<b>7,55</b>	<b>8,15</b>	<b>8,65</b>	6,99	6,47
50-54	4,41	5,34	5,77	6,28	6,58	<b>7,44</b>	<b>8,03</b>	<b>8,52</b>	6,89
55-59	2,98	4,28	5,19	5,62	6,13	6,43	<b>7,28</b>	<b>7,86</b>	<b>8,34</b>
60-64	1,94	2,85	4,10	4,98	5,42	5,92	6,21	<b>7,03</b>	<b>7,59</b>
65-69	1,55	1,79	2,65	3,83	4,68	5,10	5,57	5,85	<b>6,63</b>
70-74	1,41	1,36	1,59	2,37	3,45	4,22	4,60	5,03	5,28
75-79	1,20	1,13	1,10	1,30	1,96	2,87	3,51	3,83	4,17
80+	1,35	1,40	1,41	1,43	1,59	2,11	2,97	3,83	4,49
<b>Tổng</b>	<b>85,85</b>	<b>90,82</b>	<b>95,47</b>	<b>99,42</b>	<b>102,65</b>	<b>105,22</b>	<b>107,02</b>	<b>107,91</b>	<b>107,88</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dự báo dân số VN của GSO (2010)*

Sự tăng lên của dân số trong tuổi lao động diễn ra cùng với sự giảm sút về dân số trẻ em làm cho tỷ số phụ thuộc dân số duy trì ở mức dưới 50 (ít nhất 2 người trong tuổi lao động gánh một người ngoài tuổi lao động) trong vài thập kỷ tới ngay cả khi tỷ số phụ thuộc già đang ngày càng tăng lên. Tỷ số phụ thuộc dân số giảm sâu nhất khi tỷ trọng dân số trong tuổi lao động đạt cực đại vào năm 2020 và tỷ số này tăng dần khi tỷ số phụ thuộc người già tăng nhanh.

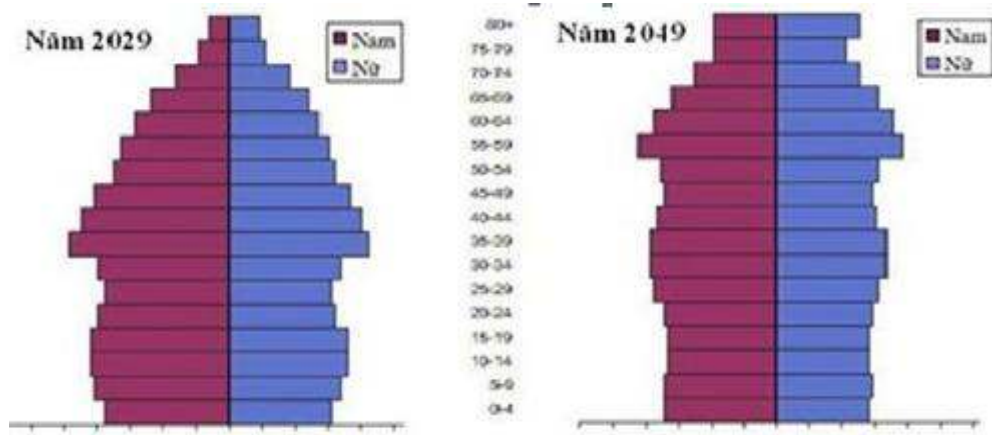


**Hình 2.6: Tỷ số phụ thuộc dân số Việt Nam, 2009 - 2049**

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu TĐTDS 1999, 2009 và số liệu dự báo DS VN của GSO (2011)*

Tỷ số phụ thuộc chung ở mức dưới 50 được cho là cơ hội vàng để thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế do lực lượng lao động trong thời kỳ này rất lớn và có thể thu được lợi tức dân số trong giai đoạn này nếu có những chính sách, thể chế hợp lý. Đường biểu diễn tỷ số phụ thuộc trẻ em thoải dần cho thấy nhóm dân số trẻ em sẽ giảm trong thời gian tới, trong khi đường biểu diễn tỷ số phụ thuộc người cao tuổi ngày càng dốc hơn lên theo thời gian cho thấy tốc độ tăng dân số người cao tuổi lớn hơn nhiều so với sự sụt giảm của nhóm dân số trẻ em. Vì thế, tỷ số phụ thuộc dân số thời gian đầu giảm do sự giảm của dân số trẻ em nhưng sẽ tăng dần trở lại bắt đầu từ những năm 2020 và dự kiến vượt quá 50 vào năm 2039 do sự tăng mạnh của dân số cao tuổi. Sự thay đổi về tuổi trung vị của dân số phản ánh rõ xu hướng già hóa và già hóa nhanh. Năm 1970, tuổi trung vị dân số nước ta chỉ là 18 tuổi (đặc trưng của một dân số trẻ) và chỉ tăng thêm 2 tuổi vào năm 1990. Nhưng đến năm 2010, tuổi trung vị dân số Việt Nam đã tăng lên 28,5 tuổi, tức là đã tăng thêm 8,5 tuổi chỉ trong vòng 20 năm. Dự báo trong 20 năm nữa, tuổi trung vị sẽ tăng lên 36,7 tuổi và đạt 42,4 tuổi vào năm 2050.

Như vậy, trong 30-40 năm tới, cơ cấu tuổi dân số Việt Nam biến đổi với ba đặc trưng rõ rệt: (1) tỷ trọng dân số trẻ em tiếp tục giảm, (2) tỷ trọng dân số già tăng lên với tốc độ tăng ngày càng lớn, (3) tỷ trọng dân số trong tuổi lao động sẽ tăng mạnh cho đến khoảng năm 2020 và sau đó giảm dần do người lao động dần đến tuổi nghỉ hưu và dịch chuyển sang nhóm dân số già (trong khi dân số bổ sung vào lực lượng lao động hàng năm giảm do dân số trẻ em giảm). Có thể thấy rõ sự biến đổi này qua sự thay đổi về hình dáng của tháp dân số Việt Nam (theo số liệu dự báo) dưới đây.



**Hình 2.7: Tháp dân số dự báo của Việt Nam, 2029-2049**

*Nguồn: Số liệu dự báo dân số của GSO, 2010*

Tháp dân số năm 2029 và 2049 cho thấy, sự thu hẹp của phần đáy tháp và sự mở rộng nhanh của phần đỉnh tháp cho thấy xu hướng nhân khẩu học rõ nét ở Việt Nam trong giai đoạn tới: dân số trẻ em giảm xuống cùng lúc với dân số cao tuổi tăng lên. Điều này làm tỷ số phụ thuộc chung sẽ tăng dần trở lại và khi đó tháp dân số sẽ không còn mang dáng hình tháp. Khi cơ hội dân số vàng kết thúc, dân số Việt Nam khi đó chỉ còn là đặc trưng của một dân số già với hàng loạt các thách thức về nguồn nhân lực cho tăng trưởng hay các vấn đề an sinh xã hội. Phân tích những cơ hội và thách từ quá trình biến đổi cơ cấu tuổi dân số, đo lường tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế là việc làm cần thiết, từ đó đề xuất những chính sách để một mặt tận thu lợi tức dân số trong thời kỳ “dân số vàng” và định hướng đầu tư cho nhóm dân số trẻ em đồng thời chuẩn bị sẵn sàng hệ thống an sinh xã hội phù hợp cho giai đoạn dân số già.

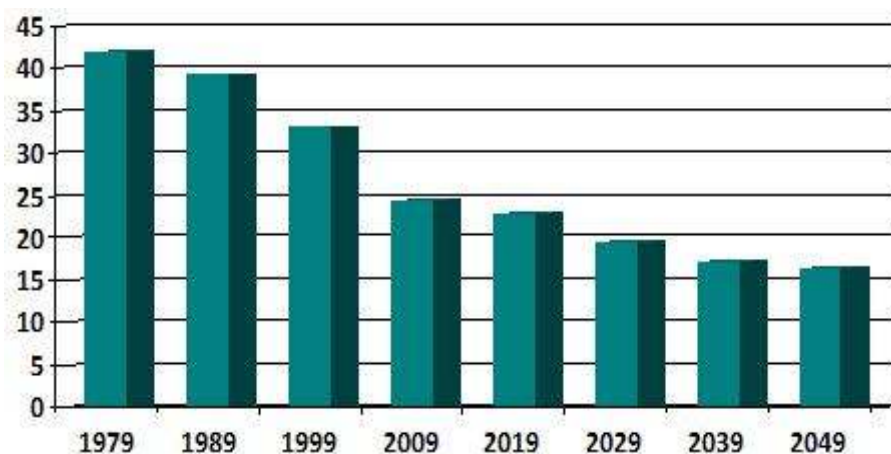


## 2.4. Phân tích cơ hội và thách thức từ biến đổi cơ cấu tuổi dân số cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam

### 2.4.1. Từ thực trạng và xu hướng giảm dần của dân số trẻ em

Hơn 30 năm qua, dân số trẻ em đã giảm dần về tỷ trọng trong cơ cấu tuổi dân số Việt Nam. Số liệu tổng điều tra dân số các năm cho thấy, năm 1979 bộ phận dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm 42,6% dân số, năm 1989 là 39% sau đó giảm xuống 29,9% năm 1999 và đến năm 2009, con số này là 24,5%. Dự báo trong 30 năm tới, tỷ lệ trẻ em sẽ giảm từ 25,1% năm 2010 xuống 19,8% vào năm 2030 và chỉ còn 16,8% vào năm 2040. Những số liệu thống kê và dự báo trên đây sẽ phản ánh cơ hội và thách thức đối với tăng trưởng kinh tế từ sự biến đổi của nhóm tuổi dân số này.

Dân số trẻ em giảm, mỗi gia đình có ít con hơn sẽ có cơ hội tốt hơn trong việc chăm sóc, giáo dục con cái cũng như tiếp cận được những điều kiện tốt hơn về giáo dục, y tế cho trẻ em, từ đó nâng cao chất lượng dân số trong tương lai. Mặt khác, các bậc phụ huynh, đặc biệt là phụ nữ cần ít thời gian hơn cho việc sinh nở và chăm sóc con cái nên có điều kiện hơn trong việc tham gia hoạt động kinh tế tạo thu nhập. Hiệu ứng của nó là chi phí cơ hội của việc sinh con và nuôi con nhỏ gia tăng, từ đó giữ được trạng thái bền vững của tỷ lệ sinh đẻ thấp hiện nay góp phần ổn định quy mô dân số. Chi phí và thời gian ít hơn cho sinh nở và sinh con, phụ nữ có điều kiện hơn để tham gia hoạt động kinh tế cũng là cơ hội để làm tăng tiết kiệm và tạo thêm thu nhập quốc dân.



**Hình 2.8: Tỷ lệ dân số trẻ em Việt Nam, 1979-2049**

*Nguồn: Từ số liệu TĐTDS (1979-2009) và dự báo DS của GSO*

Dân số trẻ em giảm sẽ kéo theo sự giảm xuống về nhu cầu trường lớp và giáo viên tiểu học trong những năm tới. Đây sẽ là cơ hội để tập trung nguồn lực đầu tư cho nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo tiểu học và phổ thông, giảm sự chênh lệch về khả năng tiếp cận với giáo dục ở các vùng miền. Trẻ em cũng có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ y tế tốt hơn do nguồn lực cũng được tập trung nhiều hơn vào lĩnh vực này khi tỷ lệ dân số trẻ em giảm xuống. Hệ quả là tỷ lệ tử vong sơ sinh và trẻ em sẽ tiếp tục giảm, tăng cường thể chất và tinh thần cho trẻ em, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em.

Ngược lại với xu thế chung về sự giảm xuống của dân số trẻ em tính bình quân của cả nước, ở một số thành phố lớn dân số trẻ em tăng mạnh trong một số năm gần đây và xu hướng tăng vẫn còn tiếp diễn trong thời gian tới. Hiện trạng đó là sự gia tăng dân cơ học ở các thành phố mà chủ yếu là nhóm dân số ở độ tuổi sinh đẻ (đặc biệt là sinh viên ra trường ở lại thành phố và lao động nông thôn di cư lên thành phố sinh sống và làm việc,...). Cần phải quan tâm thích đáng đến vấn đề này để có những chính sách hợp lý nhằm nâng cao chất lượng dân số trong tương lai, tránh tình trạng nhiều tỉnh trường lớp xây dựng xong thì không khai thác hết công suất trong khi ở thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh lại thiếu trầm trọng trường học ở cấp mầm non và tiểu học. Cũng ở những nơi này, trẻ em thiếu không gian cho vui chơi giải trí và không có cơ hội tham gia các hoạt động lành mạnh khác dành cho trẻ em.

Có thể khẳng định, dân số trẻ em giảm không có nghĩa là đất nước cần ít chi phí hơn cho giáo dục mầm non, tiểu học và chăm sóc y tế mà là nguồn lực được tập trung và đầu tư hơn cho các hoạt động này, từ đó nâng cao chất lượng dân số cả ở hiện tại và tương lai.

Tỷ lệ dân số trẻ em đã giảm và dự báo sẽ còn tiếp tục giảm cho thấy nỗ lực giảm tỷ suất sinh của chính sách dân số trong thời gian qua đã đạt được những thành công nhất định. Tuy nhiên, sự giảm sinh chưa thực sự vững chắc trong khi dân số Việt Nam lại có tiềm năng sinh đẻ rất lớn do số phụ nữ trong tuổi sinh đẻ

chiếm tỷ lệ cao trong tổng dân số và tỷ lệ này có xu hướng tăng (do đà tăng dân số, hệ quả của quá trình dân số trước đây). Số liệu thống kê cho thấy, số phụ nữ độ tuổi 15-49 năm 1979 là 12,3 triệu người, chiếm 23,2% tổng dân số, tương ứng 47% tổng số phụ nữ. Năm 1999, tỷ lệ này là 27,1% và tăng lên 29% tổng dân số vào năm 2009. Điều này cho thấy thách thức tiềm ẩn nếu không có những chính sách hợp lý đối với việc giảm và ổn định tỷ lệ sinh từ đó tác động đến nhóm dân số trẻ em.

Dân số trẻ em giảm, nhưng mất cân bằng giới tính gia tăng, thậm chí tăng một cách bất thường. Năm 1989, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam còn ở mức cân bằng (106 bé trai trên 100 bé gái) thì đến năm 2009, con số này là 111/100 và năm 2010 là 111,2/100. Điều này gây ra mối lo ngại về mất cân bằng giới tính và đến khi bộ phận dân số này đến tuổi trưởng thành sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc kết hôn, sinh con và từ đó ảnh hưởng tiêu cực tới gia đình và toàn xã hội. Nhiều chuyên gia dự đoán với tốc độ mất cân bằng giới tính hiện nay, SRB có thể vượt ngưỡng 115 trong vòng vài năm tới. Đến năm 2035, nam giới sẽ nhiều hơn phụ nữ 10%, nghĩa là vào thời điểm đó sẽ có khoảng 3 triệu đàn ông Việt Nam không cưới được vợ là các cô gái Việt Nam. Cần thiết phải có những chính sách quyết liệt để cải thiện tình trạng này, tránh lặp lại bài học đau xót về mất cân bằng giới tính ở các nước đi trước như Trung Quốc...

Dân số trẻ em ở các vùng miền khác nhau có sự chênh lệch về khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế. Ở Việt Nam, dân tộc thiểu số thường sinh sống chủ yếu ở các khu vực nông thôn miền núi và là những người ít được hưởng lợi nhất từ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Tỷ lệ nghèo ở các cộng đồng dân tộc thiểu số năm 2008 dù đã giảm xuống vẫn ở mức 49,8% trong khi tỷ lệ nghèo ở người Kinh chiếm đa số chỉ có 8,5% và trẻ em là người dân tộc thiểu số chiếm hơn 60% tổng số trẻ em nghèo ở Việt Nam. Do gặp phải khó khăn về ngôn ngữ và đường đi học xa và khó khăn nên năm 2006, chỉ có hơn 60% trẻ em dân tộc thiểu số hoàn thành tiểu học trong khi đó tỷ lệ này ở trẻ em người Kinh là 86%. Tỷ lệ trẻ em đi học trung học ở dân tộc thiểu số là 65% và ở trẻ em người Kinh là gần 82%. Nhóm dân số yếu thế

cũng gặp nhiều khó khăn hơn trong việc cho con em đến trường do khả năng chi tiêu của họ bị hạn chế bởi nguồn thu nhập thấp. Chi phí giáo dục cao so với mức thu nhập trung bình của người dân nên gần 1/3 số hộ gia đình dân tộc thiểu số có một con bỏ học trước khi học hết một lớp trong khi tỷ lệ này ở các gia đình người Kinh là 16% (UNICEF, 2010) [38]. Trên thực tế, người giàu có nhiều cơ hội cho con em tiếp cận với các dịch vụ giáo dục chất lượng cao trong khi người nghèo chi trả cho giáo dục cơ bản đã là một gánh nặng chi tiêu của họ.

Mặc dù các gia đình có sự đầu tư nhiều hơn cho trẻ em trong điều kiện mỗi gia đình ít con hơn nhưng tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em còn cao. Theo nghiên cứu của Viện Dinh dưỡng Việt Nam và UNICEF thì năm 2010 nước ta còn gần 1,3 triệu trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, khoảng 2,1 triệu trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi và 520.000 trẻ em suy dinh dưỡng thể gầy còm. Suy dinh dưỡng phân bố không đồng đều ở các vùng sinh thái khác nhau và tỷ lệ suy dinh dưỡng tỷ lệ thuận với tình trạng nghèo ở tất cả các vùng được nghiên cứu. Nhóm dân số càng nghèo thì tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng càng cao và mức độ cải thiện tình hình cũng chậm hơn nhóm dân số có thu nhập cao hơn; đặc biệt, giữa nhóm nghèo nhất và giàu nhất, mức độ chênh lệch ngày càng lớn từ 2 lần vào năm 1992/1993 (40,2% so với 20,1%) lên hơn 3,5 lần vào năm 2006 (28,6% so với 6,8%) (UNICEF, 2008) [38]. Đây là thách thức rất lớn đối với việc phát triển nguồn nhân lực khi Việt Nam đang nỗ lực giảm bớt khoảng cách giữa các vùng và các nhóm thu nhập. Ngược lại với vấn đề trên, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thừa cân, béo phì tăng lên cũng là quan ngại mới trong chăm sóc sức khỏe. Năm 2010 tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi thừa cân và béo phì của nước ta là 4,8% và tỷ lệ này có xu hướng gia tăng cả ở nông thôn và thành thị. So với năm 2000 thì tỷ lệ này hiện nay tăng cao hơn 6 lần [38], [41].

Cùng với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế, trong những năm gần đây tình trạng chênh lệch về kinh tế, nạn thất nghiệp, tốc độ đô thị hóa nhanh, tình trạng di cư, gia đình tan vỡ và xói mòn các giá trị truyền thống,... có dấu hiệu gia tăng.

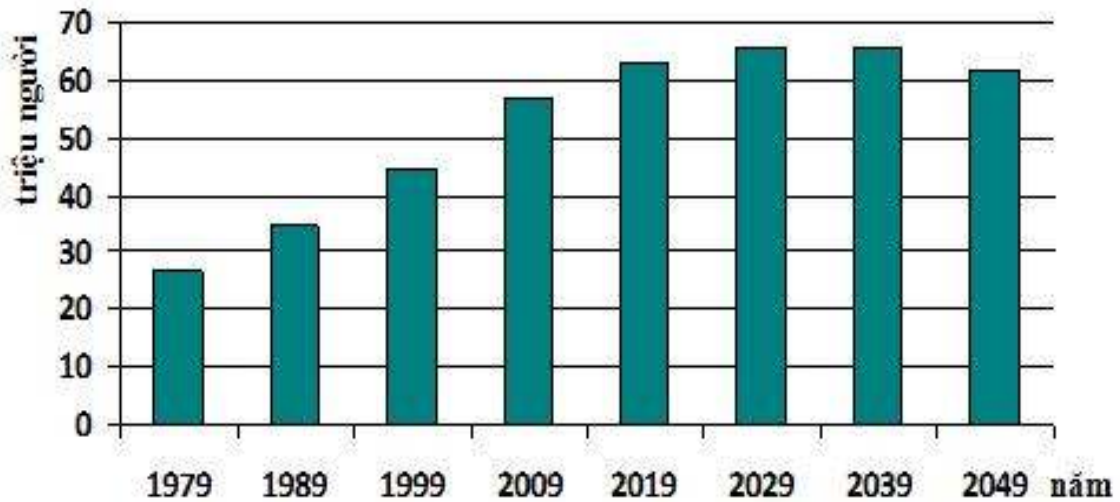
Hệ lụy của nó là tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi, quên lãng, bị lạm dụng và bị bóc lột ngày càng tăng cao. Báo cáo của Bộ LĐTB&XH (trích dẫn từ UNICEF, 2011) [38] cho thấy năm 2007 có hơn 2,5 triệu trẻ em sống trong “các hoàn cảnh đặc biệt,” chiếm gần 10% tổng số trẻ em trai và trẻ em gái ở Việt Nam. Con số này bao gồm: 1,2 triệu trẻ khuyết tật; 300.000 trẻ bị ảnh hưởng bởi HIV và AIDS, trong đó 4.720 trẻ nhiễm HIV; 168.000 trẻ mồ côi và trẻ không được cha mẹ đẻ nuôi nấng; 27.000 trẻ lao động; hơn 13.000 trẻ em đường phố; 20.000 trẻ sống trong các trung tâm xã hội; 3.800 trẻ sử dụng ma túy; và ít nhất 850 trẻ bị lạm dụng tình dục.

Tình trạng bạo lực gia đình gia tăng có tác động tiêu cực đến nhóm dân số trẻ và dẫn đến nhiều tổn thương về mặt xã hội. Báo cáo Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 cho thấy hiện tượng bạo lực gia đình gây tổn thương nhiều nhất cho hai đối tượng là phụ nữ và trẻ em. Những người phụ nữ bị bạo lực có tâm trạng rất nặng nề và căng thẳng về tâm lý, trong khi trẻ em luôn cảm thấy lo lắng chiếm đa số (85,4%), tiếp đó là thấy luôn sợ hãi (20%). Dưới bất kỳ hình thức nào, bạo lực gia đình đều để lại những tác động tiêu cực về thể chất, tinh thần của nạn nhân và những người khác trong gia đình, đồng thời làm gia tăng gánh nặng cho hệ thống y tế, hệ thống bảo trợ xã hội, hệ thống giáo dục, hệ thống các cơ quan tư pháp,... và tác động tiêu cực tới lực lượng lao động làm tổn hại kinh tế đất nước. Nếu xét riêng ở góc độ ảnh hưởng tới trẻ em thì bạo lực gia đình ở Việt Nam cũng làm gia tăng số trẻ em vi phạm pháp luật. Số liệu thống kê của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao 2008 (theo trích dẫn từ Đặng Thanh Nga, 2008) [22] cho thấy 71% trẻ vị thành niên phạm pháp là do không được quan tâm chăm sóc đúng mức. Nguyên nhân phạm tội của trẻ vị thành niên xuất phát từ gia đình: 8% trẻ phạm tội có bố mẹ ly hôn, 49% phàn nàn về cách đối xử của bố mẹ. Theo số liệu điều tra 2.209 học viên các trường giáo dưỡng, có tới 49,81% trong số này sống trong cảnh bị đối xử hà khắc, thô bạo, độc ác của bố mẹ. Số em bị bố đánh chiếm 23% (gấp 6 lần mẹ đánh); bị dì ghẻ, bố dượng đánh chiếm 20,3%.

Chăm lo cho bộ phận dân số trẻ em chính là đầu tư nâng cao chất lượng dân số trong tương lai. Để có thể thu được lợi ích từ biến đổi cơ cấu tuổi dân số cho tăng trưởng kinh tế và đảm bảo phát triển bền vững, cần thiết phải có những chính sách hợp lý và kịp thời, đặc biệt là các chính sách cho trẻ em.

#### ***2.4.2. Từ sự gia tăng mạnh mẽ của dân số trong tuổi lao động***

Cùng với sự giảm xuống của dân số trẻ em, dân số trong tuổi lao động đã tăng mạnh cả về số lượng và tỷ trọng trong suốt 30 năm qua, tỷ số phụ thuộc dân số thấp làm tăng tiết kiệm, thúc đẩy đầu tư, kích thích sản xuất, tiêu dùng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.



**Hình 2.9: Số lượng lao động Việt Nam qua các thời kỳ, 1979-2050**

*Nguồn: Từ số liệu TĐTDS (1979-2009) và dự báo DS của GSO*

Lực lượng lao động trẻ và dồi dào là đặc trưng cơ bản và rõ rệt nhất của cơ cấu dân số Việt Nam trong giai đoạn “dân số vàng” và là cơ hội tốt cho Việt Nam trong phân công lao động vào các ngành trong nền kinh tế. Tuy nhiên, không thể hiện thực hóa được tiềm năng dân số vàng nếu chỉ có sự gia tăng về số lượng lao động mà không có sự cải thiện về chất lượng lao động. Nếu người lao động được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp thì Việt Nam có thể trở thành đối tác sản xuất của các nước phát triển trong một số ngành chủ lực. Lực lượng lao động lớn và có kỹ năng sẽ giúp Việt Nam thâm nhập nhanh hơn và sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

Dân số trong tuổi lao động tăng mạnh làm cho tỷ số phụ thuộc dân số giảm xuống thể hiện khả năng tiết kiệm tăng lên, từ đó đóng góp cho đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Nếu tỷ lệ người trong tuổi lao động có việc làm cao và giữ được ổn định thì khả năng hiện thực hóa tiềm năng dân số vàng càng cao. Theo dự báo của ILO (2008), giai đoạn 2010-2020 tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của cả nam giới và nữ giới ở Việt Nam sẽ duy trì ở mức cao và ổn định, tương ứng 82,3% và 75,3% vào năm 2020, trong khi tỷ lệ trung bình của các nước khác là khoảng 60%. Đây là cơ hội thực sự để Việt Nam hiện thực hóa hơn nữa cơ hội dân số “vàng” cho tăng trưởng kinh tế trong những thập kỷ tới.

Lực lượng lao động gia tăng và có việc làm với thu nhập ngày càng cao sẽ là nguồn đóng góp lớn cho quỹ an sinh xã hội. Nếu hiện thực hóa được cơ hội này, Việt Nam không chỉ tăng cường được sự bền vững về tài chính cho hệ thống an sinh xã hội mà còn đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội, chuẩn bị sẵn sàng cho một tương lai dân số già ở giai đoạn tiếp theo.

Tuy nhiên, một thực tế hiện nay ở nước ta là mặc dù có lực lượng lao động trẻ, dồi dào nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật lại thấp và thiếu kỹ năng. Năm 2000, số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật (có bằng cấp, chứng chỉ) của Việt Nam là 6,1 triệu người và con số này đã tăng lên là 13,2 triệu người vào năm 2010, tức là đã tăng bình quân 8,1%/ năm. Tính trong tổng lực lượng lao động thì tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật tăng từ 15,5% năm 2000 lên 26,2% năm 2010, cho thấy mức độ cải thiện tương đối chậm nếu so sánh với tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động. Mặt khác, trong số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thì số đông vẫn là lao động có trình độ sơ cấp hoặc công nhân kỹ thuật không có bằng cấp (chiếm trên 11% lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật). Điều này phản ánh sự chậm chạp trong cải thiện chất lượng lao động của Việt Nam.

**Bảng 2.7: Lao động có việc làm phân theo nghề nghiệp, 1996 và 2009 (%)**

Nghề nghiệp	1999		2009	
	Tổng số (1.000 người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (1.000 người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	35,848	100.0	49,301	100
1. Lãnh đạo	203	0.6	493	1,0
2. Chuyên môn kỹ thuật cao	679	1.9	2,268	4,6
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1,259	3.5	1,873	3,8
4. Nhân viên	287	0.8	789	1,6
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	2,397	6.7	7,691	15.6
6. Nông, lâm, ngư nghiệp	1,768	4.9	7,297	14.8
7. Thợ thủ công có kỹ thuật	3,250	9.1	6,163	12.5
8. Thợ lắp ráp, vận hành máy móc, thiết bị	1,131	3.2	3,303	6.7
9. Lao động giản đơn	24,874	69.4	19,425	39.4

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009)*

Cơ cấu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong lực lượng lao động trong khi lao động không có kỹ năng và lao động giản đơn lại chiếm tỷ lệ cao nhất mặc dù đã có sự giảm xuống về số lượng. Đây là thách thức lớn đối với một quốc gia xác định nguồn lao động dồi dào là lợi thế quốc gia nhưng nguồn lao động lại thiếu trầm trọng về chất lượng thì không thể có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Nếu không nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực chúng ta sẽ phải đối mặt với các thách thức về sụt giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế, nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” và đánh mất cơ hội tham gia thị trường quốc tế.

Bộ phận lao động nông nghiệp vẫn lớn cả về số lượng và tỷ trọng trong khi diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp lại do quá trình đô thị hóa và chuyển



đôi mục đích sử dụng. Thực trạng này có thể đẩy hàng trăm ngàn lao động nông nghiệp bị mất sinh kế cũng như rơi vào tình trạng thất nghiệp hoặc thiếu việc làm dài hạn khi họ không có định hướng hoặc đào tạo nghề đúng nhu cầu thị trường. Hệ quả là dẫn đến hàng loạt những vấn đề nảy sinh mang tính chất thời sự và tác động lớn đến tình hình kinh tế và sự ổn định chính trị xã hội của đất nước.

Lao động nông nghiệp chuyển dần sang các lĩnh vực khác và/hoặc dịch chuyển ra thành thị tăng dần nhưng lực lượng này lại thiếu trầm trọng cả về kỹ thuật sản xuất và các kỹ năng cần thiết khác để có thể tìm kiếm được việc làm thay thế với mức lương ổn định ở thành phố hay các khu công nghiệp. Trên thực tế, lao động di cư từ nông thôn ra thành thị đang tạo một động lực lớn về kinh tế cho các vùng khó khăn, đẩy mạnh giảm nghèo nhưng họ phải chấp nhận các công việc nặng nhọc với tiền công thấp do những hạn chế về trình độ, tay nghề và kỹ năng. Ở nhiều khu chế xuất và nhiều doanh nghiệp dân doanh, người lao động đang gặp rất nhiều khó khăn. Họ chủ yếu là lao động di cư do đó thiếu thốn về nhà ở, thiếu về điều kiện sinh hoạt tối thiểu do lương quá thấp. Mặt khác, lao động di cư thường là những lao động chính ở khu vực nông thôn, nên nếu không có chính sách phù hợp về đào tạo nghề, định hướng nghề nghiệp... cho các nhóm lao động này thì “gánh nặng” sẽ rất lớn: khu vực nông thôn không thể phát triển do thiếu lao động và năng suất không cải thiện, trong khi khu vực thành thị đối mặt với sức ép việc làm lớn.

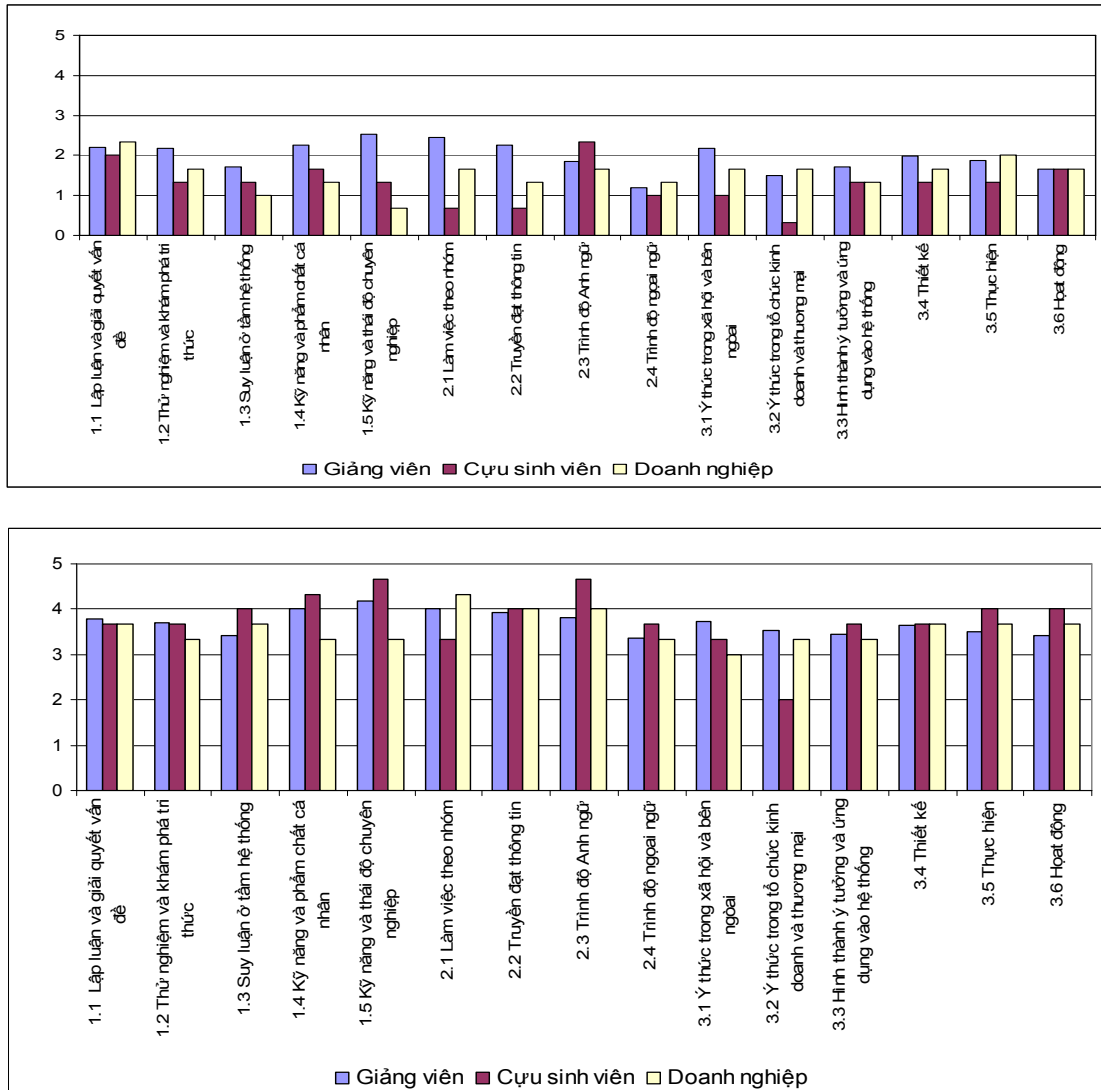
Không những thế, việc di dân từ nông thôn ra thành thị hay đi những nơi khác để kiếm kế sinh nhai đã đẩy nhiều gia đình nông thôn rơi vào hoàn cảnh nhà chỉ còn người già và trẻ em. Người cao tuổi không những không được nghỉ ngơi mà phải làm lụng ở đồng áng và chăm sóc các cháu do những người con đi làm ăn xa nhà. Những trẻ em trong các gia đình như vậy vừa thiếu thốn tình cảm và sự chăm sóc của cha mẹ, vừa dễ bị tổn thương và lạm dụng. Ở một số nước tiên tiến như Nhật Bản, Canada,... có hệ thống dịch vụ xã hội để giúp đỡ những người già và trẻ em ở những hoàn cảnh tương tự. Thiết nghĩ, chính sách ASXH trong thời gian tới nên quan tâm tới các hình thức dịch vụ xã hội để trợ giúp các nhóm yếu thế ở Việt Nam.

Lao động được đào tạo cũng còn yếu kém về chất lượng, không có khả năng làm việc sau khi ra trường mà phải mất thời gian đào tạo lại. Hiện trạng này là hệ quả của những bất cập trong hệ thống giáo dục. Theo nhiều đánh giá, các chương trình đào tạo của Việt Nam hiện nay thường nhấn mạnh đào tạo kiến thức lý thuyết, chưa quan tâm đến các kỹ năng thực hành. Giáo dục đại học được mở rộng với sự đóng góp ngày càng nhiều của khu vực tư nhân cũng như sự tham gia của các đối tác nước ngoài nhưng cùng với sự mở rộng về quy mô lại không có sự gia tăng tương ứng về chất lượng đào tạo. Các trường dạy nghề, kỹ thuật hàng năm cho “ra lò” hàng ngàn sinh viên. Tuy nhiên, theo nhiều nhà tuyển dụng thì với đa số sinh viên ra trường khi tuyển vào làm việc, họ thường phải đào tạo lại vì những sinh viên này không đáp ứng được yêu cầu công việc.

Không chỉ hạn chế về chất lượng đào tạo của các trường Đại học, Cao đẳng,... sự thiếu định hướng ngay từ khi lựa chọn ngành học phù hợp với khả năng bản thân sinh viên và phù hợp với nhu cầu xã hội đã làm nên một hiện trạng “thừa thầy, thiếu thợ” trong lực lượng lao động Việt Nam. Mỗi năm, hàng ngàn sinh tốt nghiệp các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, ... không thể tìm được việc làm do được đào tạo không sát thực tế, trong khi các doanh nghiệp lại không thể tuyển dụng đủ số lao động lành nghề cần thiết. Chẳng hạn, đầu năm 2011, Khu chế xuất Tân Thuận (quận 7, TP Hồ Chí Minh) có nhu cầu tuyển dụng 200 lao động cơ khí có tay nghề cao nhưng số người dự tuyển chỉ có 60%. Số còn lại chưa thể đáp ứng được do có nhiều tiêu chí doanh nghiệp đưa ra nhưng lao động kỹ thuật không đáp ứng được. Cụ thể, doanh nghiệp yêu cầu lao động cơ khí có trình độ trung cấp, phải biết vận hành máy nhưng hầu hết lao động lại không làm được, vì trong trường, họ chỉ được học sơ sơ” [17], [33], [42], [45].

Mặt khác, do máy móc trong các trường đào tạo nghề đã cũ kỹ, lạc hậu trong khi doanh nghiệp lại trang bị các máy móc hiện đại nên khi tuyển dụng lao động vào làm việc, doanh nghiệp phải đào tạo lại. Cũng vì thế mà đa số lao động kỹ thuật của chúng ta khi làm việc trong các DN có kỹ thuật cao thường chỉ làm được những việc ở các khâu đơn giản như vận hành máy móc, thiết bị và sửa chữa giản đơn, còn

các khâu phức tạp, cần kỹ thuật cao thì đa số là do lao động nước ngoài đảm nhiệm, điều này cho thấy lao động Việt Nam mất đi lợi thế ngay trên “sân nhà” và cùng với đó là nguồn thu nhập của lao động cũng bị hạn chế.



**Hình 2.10. Sự lệch pha trong đào tạo và nhu cầu thị trường lao động**

Chú thích: Hình bên trên và bên dưới tương ứng biểu diễn cung và cầu lao động theo các yêu cầu về kỹ năng.

*Nguồn: Ho and Zjhra (2008)*

Tại Việt Nam, ước tính có khoảng 40% lao động trong nền kinh tế quốc doanh được đào tạo nhưng rất sơ sài, chuyên môn yếu. Còn tại các trường cao đẳng, đại học nghề hàng năm có hàng ngàn sinh viên ra trường nhưng doanh nghiệp

không hài lòng về chất lượng đầu ra. Theo khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2010, 68% DN công nghiệp không hài lòng với chất lượng của cán bộ kỹ thuật. Vì thế, không ít DN khi đăng tin tuyển dụng thường tuyển những lao động chưa có kinh nghiệm để đào tạo theo yêu cầu của họ hơn là tuyển dụng lao động có tay nghề nhưng lại không được đào tạo một cách bài bản, với những kiến thức mới được cập nhật.

Công tác đào tạo nhân lực của các trường hiện nay chưa gắn được với thị trường lao động, vì thế rất thiếu nguồn nhân lực là công nhân có trình độ sơ cấp, trung cấp và công nhân kỹ thuật lành nghề. Điều này khó khăn cho việc tái cơ cấu đầu tư, tăng ngành nghề có hàm lượng chất xám, công nghệ kỹ thuật cao, đặc biệt khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tái cấu trúc nền kinh tế.

Hình 2.10 cho thấy sự “lệch pha” lớn giữa yêu cầu của thị trường lao động với khả năng đáp ứng của đào tạo. Hình 2.10 (bên trên) thể hiện mức thành thạo công việc mà sinh viên ra trường có thể đáp ứng được, trong khi Hình 2.10 (bên dưới) thể hiện mức thành thạo công việc mà các bên liên quan muốn sinh viên mới tốt nghiệp có được. Rõ ràng, có một sự chênh lệch giữa cung và cầu đào tạo và đây là câu hỏi chính sách lớn cho ngành giáo dục đào tạo về quy mô và chất lượng hiện nay, đặc biệt cho nhóm dân số bắt đầu bước vào tuổi lao động.

Với trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp, hàm lượng vốn con người tích lũy trong lực lượng lao động thấp làm cho năng suất lao động của Việt Nam không cao. Theo báo cáo của Bộ LĐTB&XH (2011) [42], năng suất lao động của Việt Nam năm 2010 theo giá thực tế đạt 40,3 triệu đồng, tăng 3,9% so với năm 2009. Trong suốt thời kỳ 10 năm qua, tốc độ tăng năng suất lao động của nước ta luôn thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Điều này cho thấy một thực tế là kinh tế Việt Nam tăng trưởng dựa trên mở rộng quy mô sản xuất, sử dụng nhiều lao động hơn là phát triển theo chiều sâu, dựa trên năng suất lao động. Vì vậy, cần thiết phải nâng cao chất lượng lao động bằng cách tăng số lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng đào tạo,... là việc làm cấp bách để nâng cao năng suất lao động, từ đó tích hợp với lực lượng lao động gia tăng trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**Bảng 2.8: Cơ cấu chi tiêu cho giáo dục trung học và đại học ở Việt Nam, 2008**

	Học phí*	Đóng góp	Đồng phục	Sách GK và thiết bị học tập	Học thêm	Các khoản khác**	Tổng
<b>Phổ thông trung học</b>							
Cả nước	23,7	9,9	8,6	18,9	27,3	11,6	100
Nông thôn	20,8	11,2	9,8	22,9	19,8	15,4	100
Thành thị	27,4	8,3	7,2	13,8	36,7	6,7	100
Dân tộc Kinh	24,2	9,7	8,5	18,3	28,1	11,3	100
Dân tộc ít người	12,6	15,9	11,5	31,7	9,6	18,7	100
Nhóm nghèo nhất	22,3	15,6	10,6	30,2	12,3	9,1	100
Nhóm giàu nhất	24,9	6,9	6,5	12,6	38,9	10,2	100
<b>Đại học</b>							
Cả nước	42,5	4,7	0,9	10,7	5,0	36,2	100
Nông thôn	37,2	4,4	1,0	11,2	3,8	42,4	100
Thành thị	48,7	5,0	0,9	10,2	6,3	28,9	100
Dân tộc Kinh	43,0	4,6	0,9	10,7	5,1	35,6	100
Dân tộc ít người	29,2	6,8	1,0	10,6	1,0	51,3	100
Nhóm nghèo nhất	27,5	8,2	3,1	19,4	2,2	39,6	100
Nhóm giàu nhất	44,4	4,7	0,9	10,5	6,1	33,4	100

\* GD tiểu học được miễn phí ở các trường công, những học sinh có thể vẫn phải đóng các khoản phí nhất định; \*\* bao gồm cả chi phí ăn uống, đi lại, nhà ở,...

Nguồn: Vũ Hoàng Linh (2010)

Chênh lệch về thu nhập và trình độ phát triển giữa các vùng ngày càng lớn như hiện nay khiến cho các vùng nghèo càng khó có cơ hội để hưởng thụ các dịch vụ giáo dục nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Sự khác biệt trong tiếp cận với giáo dục giữa các nhóm dân số, giữa các vùng, miền và giữa các nhóm thu nhập là một thách thức đối với chất lượng nguồn nhân lực hiện nay và đây cũng đang là một thách thức lớn đối với yêu cầu phát triển đất nước. Dân số các vùng có điều kiện kinh tế xã hội tốt hơn có tỷ lệ thi đỗ và tốt nghiệp đại học hay học tại các trường trung cấp, dạy nghề,... cao hơn nhiều lần so với các vùng có điều kiện xã hội kém hơn. Sự khác biệt này kéo dài trong nhiều năm và khoảng cách không được thu hẹp sẽ là rào cản cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội ở các vùng vốn dĩ đã rất khó khăn.

Lực lượng lao động lớn, chất lượng lao động còn nhiều bất cập, thêm vào đó là tình trạng bất bình đẳng giới trên thị trường lao động còn lớn và có thể tác động tiêu cực đến vị thế và sức khỏe sinh sản của phụ nữ làm tăng thêm sức ép lên hệ thống chính sách lao động việc làm trong thời gian tới. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đã được cải thiện trong thời gian gần đây, nhưng xét theo từng nhóm tuổi thì tỷ lệ tham gia của nữ giới vẫn thấp hơn từ 5 đến 10 điểm phần trăm so với nam giới. Hơn nữa, số liệu điều tra mức sống hộ gia đình cho thấy thời gian làm việc trung bình của nữ giới tương đương nam giới nhưng nữ giới chỉ nhận được mức tiền lương trung bình bằng 85% nam giới và thấp hơn mức tiền công, tiền lương trung bình.

**Bảng 2.9: Việc làm và tiền lương của việc làm chính  
(Nam: 15-60, Nữ: 15-55)**

Chi số	2002		2004		2006		2008	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Tỷ lệ tham gia lao động (%)	83,2	82,3	82,4	80,9	81,0	79,3	81,5	78,2
Tổng số giờ làm việc trong năm	1570	1519	1533	1493	1557	1496	1565	1453
Tiền lương trung bình (1.000 đồng)	2988	1559	3647	2063	4966	2892	7626	4507
Tiền lương trung bình một giờ (1.000 đồng)	2,3	1,3	2,3	1,4	3,1	1,9	4,7	3,1

*Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2002, 2004, 2006 và 2008*

Theo kết quả nghiên cứu của Trung tâm Hợp tác phát triển nguồn nhân lực C&D mới được công bố đầu tháng 2-2010 thì có tới 64% lao động nữ thiếu việc làm ổn định. Trong số đó, có tới 25% số lao động có mức lương không tương xứng với công sức lao động bỏ ra. Điều đó cho thấy xu hướng việc làm vẫn thiếu tính bền vững.

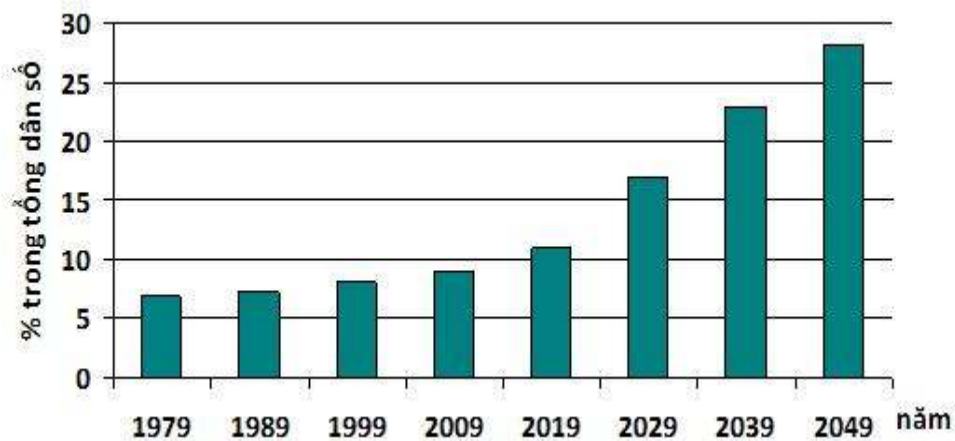
Lực lượng lao động trẻ và dồi dào của nước ta cũng đứng trước thách thức lớn về thất nghiệp và thiếu việc làm trong khi thị trường lao động ngày càng cạnh tranh. Theo báo cáo Xu hướng việc làm Việt Nam lần đầu tiên được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp với Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) nghiên cứu và công bố: Hơn 77% lực lượng lao động nước ta thuộc nhóm có nguy cơ thiếu việc làm bền vững và dễ rơi vào nghèo đói. Nghiên cứu được thực hiện từ năm 1997 tới năm 2007 khẳng định, chỉ có gần 23% tổng lực lượng lao động đang làm việc trong khu vực làm công ăn lương, còn lại 77% đang tự làm việc ở hình thức hộ gia đình, sản xuất, kinh doanh nhỏ. Tỷ lệ này được khẳng định lại trong báo cáo “Thực trạng cung - cầu lao động và những giải pháp” vừa được Bộ LĐ-TB&XH công bố trong năm 2010. Trên thực tế, số lao động gia đình và lao động tự làm ít có khả năng được bố trí công việc chính thức, do đó thiếu các yếu tố liên quan đến việc làm bền vững. Theo các tiêu chí quốc tế thì phần đông lao động nước ta đang thuộc nhóm việc làm dễ bị tổn thương. Nghiên cứu của các chuyên gia ILO<sup>10</sup> khẳng định, ở quốc gia nào tỷ lệ nhóm việc làm dễ bị tổn thương càng cao thì tỷ lệ đói nghèo càng phổ biến. Vì thế, Việt Nam cần phải đặc biệt chú trọng tới việc hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp, tạo việc làm và việc làm bền vững, từ đó tạo thu nhập ổn định cho người lao động. Để làm được điều này, chính sách về giáo dục đào tạo, chính sách lao động việc làm,... cần có những đột phá để cải thiện tình trạng bất cập hiện nay.

### ***2.4.3. Từ sự gia tăng của dân số cao tuổi***

Sự gia tăng dân số cao tuổi được ghi nhận như một thành công của nhân loại trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống và kéo dài tuổi thọ của con người. Tuy nhiên, một thực tế là bộ phận dân số cao tuổi phải đối mặt với tình trạng sức khỏe

<sup>10</sup> Theo Báo cáo Xu hướng việc làm Việt Nam do Bộ LĐTB&XH phối hợp với ILO nghiên cứu và công bố tháng 2/2010

yếu đi và nguồn thu nhập càng giảm mạnh hoặc không còn khả năng lao động để tạo ra thu nhập khi tuổi ngày càng cao. Điều này đồng nghĩa với việc gia tăng các khoản chi về y tế, bảo hiểm hay sự đòi hỏi ngày càng lớn về đảm bảo an sinh xã hội cho người cao tuổi một khi đất nước trải nghiệm giai đoạn dân số già và già hóa nhanh. Già hóa làm tăng tỷ số phụ thuộc dân số, và do vậy có thể tác động ngăn trở tới tăng trưởng kinh tế.



**Hình 2.11: Tỷ lệ dân số cao tuổi của Việt Nam, 1979-2050**

*Nguồn: Số liệu TĐTDS 1979, 1989, 1999 và dự báo DS của GSO*

Theo dự báo của Tổng cục Thống kê Việt Nam, chỉ số già hóa sẽ tăng nhanh hơn trong vài thập kỷ tới và sẽ lên đến khoảng 100 khi mà cứ một trẻ em thì có một người già vào khoảng năm 2035, và vào năm 2049 chỉ số này sẽ là 141 tức là cứ 100 trẻ em thì có 141 người già.

Trong nhiều nghiên cứu được công bố gần đây, già hóa dân số nếu được chuẩn bị sẵn sàng với chính sách hợp lý và hệ thống tài chính hưu trí vững mạnh thì già hóa không đồng nghĩa là gánh nặng mà còn có thể khai thác được lợi tức nhân khẩu học thứ hai từ quá trình biến đổi dân số này.

Nếu có sự chuẩn bị tốt ngay từ bây giờ, Việt Nam có thể thu được “lợi tức nhân khẩu học thứ hai” trong thời kỳ già hóa dân số. Như đã lập luận ở phần trước, “lợi tức nhân khẩu học thứ hai” là những lợi ích có thể có được từ tiết kiệm và tích lũy vốn trong nền kinh tế của dân số cao tuổi, từ đó làm tăng nguồn lực cho sản xuất. Nếu Việt Nam đối phó với dự báo dân số già hóa bằng những chính sách hợp



lý thì sự gia tăng tiết kiệm (từ khi những người lao động còn trẻ gia tăng tích lũy để lo cho tuổi già hay từ những khoản thu nhập chuyển giao,...) và sự chuẩn bị vững vàng cho hệ thống tài chính hưu trí có thể dẫn đến một dân số già khỏe mạnh, giàu có và hơn thế nữa là một xã hội phồn thịnh. Già hóa sẽ không đồng nghĩa là gánh nặng mà có thể khai thác được thêm lợi ích dân số thứ hai từ nguồn vốn của lực lượng dân số ngoài độ tuổi lao động này.

Động lực tiết kiệm cho tuổi già từ khi còn trẻ cũng giúp lực lượng lao động hiện tại làm việc tích cực hơn, đóng góp cho hệ thống tài chính hưu trí nhiều hơn và tiết kiệm lớn hơn. Điều này tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế ở cả hiện tại và tương lai.

Nếu kinh nghiệm và kỹ năng của người cao tuổi được khai thác một cách có hiệu quả thì họ có thể có những đóng góp tích cực về mặt kinh tế. Lao động cao tuổi khỏe mạnh có nhiều kinh nghiệm làm việc có thể hỗ trợ lực lượng lao động trẻ để có được năng suất lao động cao hơn. Ngoài ra, họ còn là yếu tố kết nối quan trọng trong gia đình khi cấu trúc gia đình đang bị cơ chế thị trường và lối sống công nghiệp xói mòn nhanh chóng.

Số lượng người cao tuổi Việt Nam ngày càng gia tăng làm tăng gánh nặng phụ thuộc, đặt ra nhiều thách thức cho hệ thống an sinh xã hội và hệ thống tài chính hưu trí. Theo số liệu TĐTDS năm 1989, tỷ lệ người cao tuổi chiếm 7,2% dân số; năm 1999 chiếm 8,1%. Xu thế bắt đầu tăng nhanh trong những năm đầu của thế kỷ 21, với mức 9,0% năm 2009. Theo kết quả dự báo của Tổng cục DS-KHHGD, đến năm 2020, tỷ lệ người cao tuổi nước ta là khoảng 12% và theo dự báo của Liên Hợp Quốc thì đến năm 2050, tỷ lệ người cao tuổi ở nước ta sẽ đạt tới 26,6%, trong khi đó dân số trong tuổi lao động sẽ chỉ tăng đến khoảng những năm 2020 và sau đó là xu hướng giảm cùng với sự tăng lên của bộ phận dân số cao tuổi. Điều đó đồng nghĩa với việc, ngày càng có ít người nộp thuế và ngày càng nhiều người cần trợ cấp của nhà nước. Thu nhập của chính phủ giảm mạnh, trong khi chi phí lương hưu và chăm sóc y tế lại gia tăng đặt mạng lưới an sinh xã hội đứng trước nhiều áp lực.

Tốc độ già hóa của dân số nước ta diễn ra nhanh hơn so với nhiều nước có điều kiện kinh tế xã hội tốt hơn, thời gian chuẩn bị để đối phó với già hóa của ta rất ngắn, vì thế, Việt Nam đứng trước nguy cơ “già trước khi giàu”. Trong khi Pháp mất 115 năm để chuyển từ giai đoạn dân số bắt đầu già sang dân số già (tức là tỷ lệ

dân số từ 65 tuổi trở lên trong tổng dân số tăng từ 7% lên 14%), Thụy Điển mất 85 năm, Nhật Bản cần 26 năm, Thái Lan cần 22 năm thì Việt Nam chỉ mất 20 năm (từ 2017 đến 2037 theo dự báo của TCTK năm 2011). Điều này được kết hợp bởi hai yếu tố: tuổi thọ bình quân dân số tăng nhanh (tốc độ tăng gấp khoảng 1,5 lần mức trung bình trên thế giới) và tỷ suất sinh giảm mạnh. Nếu như trong 50 năm qua, tuổi thọ bình quân của người dân trên thế giới tăng thêm 20 tuổi (từ 48 lên 68) thì tuổi thọ của người Việt Nam đã tăng từ 40 tuổi lên 73 tuổi [30]. Thời gian tới sẽ có hơn 30% số hộ gia đình có NCT, ở các thành phố tỷ lệ này là 40% và dự báo trong thời gian tới, số NCT sẽ nhiều hơn số trẻ em. Hiện nay, 73% NCT sống ở nông thôn và 21% trong số đó vẫn thuộc diện nghèo. Số liệu thống kê cho thấy, năm 2005 chỉ có 16 – 17% NCT sống ở nông thôn được hưởng lương hưu, hơn 10% các cụ hưởng trợ cấp, khoảng 70% NCT sống bằng nguồn hỗ trợ của con cháu [26]. Mặt khác, ở nông thôn ruộng đất ít, năng suất thu nhập thấp, ít có tiết kiệm phòng khi bất trắc tuổi già. Do đó, trong thời gian tới, chính sách cần quan tâm đến NCT, cần truyền thông để họ biết tổ chức cuộc sống và KHHGD ngay từ khi còn trẻ, có chuẩn bị sẵn sàng về khả năng tài chính cho tuổi già.

Mặt khác, thách thức sẽ trở nên nghiêm trọng hơn nếu người cao tuổi còn đủ sức khỏe và khả năng làm việc nhưng lại bị từ chối tiếp cận việc làm vì ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của chính họ và gia đình họ. Do vậy, Việt Nam cũng nên quan tâm đến việc khai thác tiềm năng này từ bộ phận dân số cao tuổi, từ đó có thể đóng góp tích cực cho việc cải thiện gánh nặng tài chính hưu trí hay những đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Như vậy, nghiên cứu thực trạng và xu hướng biến đổi cơ cấu tuổi dân số Việt Nam đã cho thấy quá trình biến đổi dân số nước ta một mặt đem đến nhiều cơ hội tốt cho tăng trưởng kinh tế, nhưng cùng với đó cũng xuất hiện nhiều thách thức cần phải giải quyết. Ở chương sau của luận án sẽ tiến hành định lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đối với tăng trưởng kinh tế, từ đó đề xuất các chính sách nhằm tận thu lợi tức dân số, hạn chế các tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

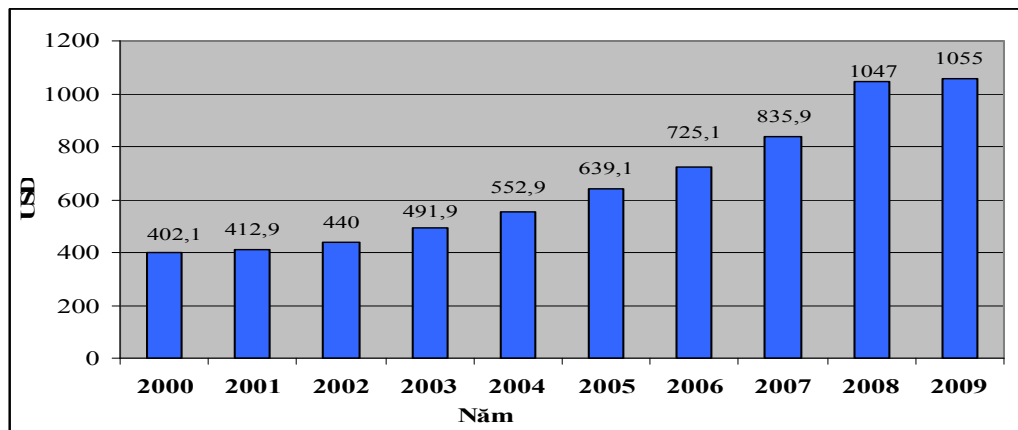
### CHƯƠNG 3

## ƯỚC LƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI CƠ CẤU TUỔI DÂN SỐ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

### 3.1. Ước lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình tăng trưởng Tân cổ điển

Sau hơn 20 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước thay đổi rõ rệt với sự tăng trưởng liên tục ở tốc độ khá cao (trung bình khoảng 7%/năm). So với các nước trong khu vực, có thể nói Việt Nam đã thành công trong việc giữ vững tỷ lệ tăng trưởng trong thời gian dài, GDP bình quân đầu người tăng, mức sống dân cư dần được cải thiện mặc dù mức độ tăng không đồng đều giữa các khu vực và thành phần kinh tế.

*Đơn vị tính: Đô la Mỹ*



**Hình 3.1: GDP bình quân đầu người của Việt Nam, 2000-2009**

*Nguồn: GSO, 2010*

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua cũng đã có những cải thiện rõ rệt nhờ vào quá trình đổi mới kinh tế và có sự đóng góp tích cực của lực lượng lao động ngày càng gia tăng do quá trình biến đổi cơ cấu tuổi dân số mang lại.

L luận án vận dụng lý thuyết tăng trưởng Tân Cổ điển để ước lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam với hàm sản xuất Cobb-Douglas:

$$Y = AK^\alpha L^\beta \quad (3.1)$$

Trong đó Y là sản lượng (GDP thực tế), các đầu vào là vốn (K) và lao động (L), A là tham số phản ánh trình độ công nghệ,  $\alpha$  và  $\beta$  là những tham số phản ánh độ co giãn của sản lượng theo vốn và lao động tương ứng.

Với N là tổng dân số, phương trình (3.1) có thể được viết lại như sau:

$$Y = AK^\alpha N^\beta (L/N)^\beta \quad (3.2)$$

Lấy logarit hai vế phương trình (3.2) ta có:

$$\ln Y = \ln A + \alpha \ln K + \beta \ln N + \beta \ln(L/N) \quad (3.3)$$

Để xem xét quá trình biến đổi cơ cấu tuổi dân số ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế như thế nào, nghiên cứu sử dụng dạng hàm trên trong đó tỷ lệ dân số trong tuổi lao động (từ 15 đến 60 tuổi - aw) được sử dụng làm biến đại diện cho tỷ lệ lao động so với dân số (L/N).

Khi đó, hàm sản xuất thực nghiệm để ước lượng sẽ có dạng cụ thể là:

$$\ln(Y) = a + b_1 \ln K + b_2 \ln N + b_3 \ln(aw) + e \quad (3.4)$$

Trong đó, a là hằng số phản ánh sự thay đổi của biến phụ thuộc không được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình; còn các hệ số  $b_1$ ,  $b_2$ ,  $b_3$  lần lượt là các hệ số co giãn của GDP thực tế theo các biến độc lập trong mô hình.

Sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để ước lượng với dữ liệu sử dụng là nguồn số liệu thu thập chủ yếu từ Niên giám thống kê của GSO, bao gồm:

- Số liệu thu thập về dân số theo nhóm tuổi của các tỉnh/thành phố trong giai đoạn 2007-2009. Dựa trên số liệu này, dân số được chia lại thành các nhóm: dưới 15 tuổi; từ 15 đến 59; và từ 60 tuổi trở lên. Trên cơ sở đó, biến tỷ lệ dân số trong tuổi lao động (aw) được tính bằng tỷ số giữa dân số từ 15 đến 59 tuổi trên tổng dân số.

- Số liệu về GDP, tỷ lệ đầu tư so với GDP theo tỉnh trong giai đoạn 2007-2009.

Kết quả ước lượng thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.1: Kết quả ước lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam**

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	189
				F( 3, 185)	=	295.51
Model	120.8234	3	40.27448	Prob > F	=	0
Residual	25.21366	185	0.13629	R-squared	=	0.8273
				Adj R-squared	=	0.8245
Total	146.0371	188	0.776793	Root MSE	=	0.36917
ln_gdp	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf.	Interval]
ln_k	0.406	0.046	8.840	0.000	0.315	0.496
ln_n	-1.999	0.545	-3.670	0.000	-3.074	-0.924
ln_aw	2.782	0.532	5.230	0.000	1.733	3.832
_cons	4.542	0.814	5.580	0.000	2.936	6.148

*Nguồn: Kết quả ước lượng của tác giả*

Kết quả ước lượng cho thấy các hệ số ước lượng được trong mô hình thực sự khác 0 có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và đều có dấu đúng như kỳ vọng.  $R^2 = 0,8273$  cho biết các biến số độc lập trong mô hình giải thích được 82,73% sự biến động của biến phụ thuộc.

Kết quả ước lượng có thể được viết dưới dạng phương trình như sau:

$$\ln(GDP) = 4,542 + 0,406 \ln K - 1,999 \ln N + 2,782 \ln(aw) \quad (3.5)$$

Hệ số của biến tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động ( $aw$ ) mang dấu dương có ý nghĩa thống kê tại mức 5% cho thấy vai trò tích cực của nguồn cung lao động đến tăng trưởng kinh tế. Giả định các yếu tố khác trong mô hình cố định, kết quả trên cho thấy: khi tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tăng thêm 1% thì tăng trưởng kinh tế sẽ tăng thêm 2,78%. Điều này hoàn toàn phù hợp về mặt lý thuyết vì khi tỷ lệ dân số trong độ tuổi tăng sẽ làm gia tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, nguồn lực lao động trong xã hội dồi dào, góp phần tạo ra của cải vật chất trong xã hội. Kết quả ước lượng này khẳng định sự đóng góp đáng kể của lực lượng lao động cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian qua.

Giai đoạn 1999 – 2009, lực lượng lao động của nước ta đã tăng bình quân là 2,7%/năm, cho thấy biến đổi cơ cấu tuổi dân số Việt Nam đã có những đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế ngay cả khi chúng ta chưa bước vào giai đoạn “cơ cấu dân số vàng”. Dự báo thời kỳ 2011-2020 lực lượng lao động Việt Nam tăng sẽ tăng khoảng 1,43%/năm và đạt mức 58,2 triệu lao động vào năm 2020. Đây là cơ hội vàng cho Việt Nam đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, cơ hội này cần phải được hiện thực hóa bằng các chiến lược, chính sách cụ thể, hợp lý và kịp thời.

Hệ số của biến  $LnN$  mang dấu âm hàm ý, tốc độ tăng dân số quá nhanh sẽ tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tốc độ tăng tổng dân số tăng thêm 1% thì tăng trưởng kinh tế sẽ giảm 1,99%. Vì thế, cần phải kiểm soát dân số để có tốc độ tăng dân số phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế thì mới đảm bảo tăng thu nhập bình quân đầu người. Chính sách dân số trong thời gian tới nên chú trọng tới việc giữ ổn định và duy trì tỷ lệ sinh thấp như hiện nay để đảm bảo tái sản xuất dân số và cơ cấu dân số hợp lý, góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bảng kết quả ước lượng cũng chỉ ra đầu tư có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, tăng 1% vốn đầu tư sẽ làm GDP tăng thêm 0,4%. Kết quả này khẳng định biến đổi cơ cấu dân số giúp tăng tiết kiệm là một kênh gián tiếp quan trọng có tác động tích cực tới tăng

trường kinh tế vì tiết kiệm trong nước bao giờ cũng là nguồn vốn chủ yếu để tài trợ cho các dự án đầu tư. Trong thời gian qua, biến đổi dân số Việt Nam đã làm cho lực lượng lao động tăng lên, tỷ số phụ thuộc dân số giảm qua các năm góp phần làm tiết kiệm tăng. Trong giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” với nhiều lợi thế về nguồn nhân lực, tiết kiệm tăng sẽ làm tăng đầu tư, là nguồn quan trọng để tăng đầu tư trong nước. Việt Nam có thể khai thác lợi thế này cho tăng trưởng kinh tế nếu có những chính sách đúng đắn về huy động vốn, sử dụng vốn và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Mặc dù mô hình ước lượng chưa thể hiện được mức độ ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế bởi nhóm dân số trẻ em hay những tác động do già hóa dân số mang lại. Tuy nhiên, một thực tế là bộ phận dân số trẻ em là những người chưa tạo thu nhập, khi tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi gia tăng, đồng nghĩa với việc các hộ gia đình và Chính phủ sẽ phải có các khoản chi lớn cho đầu tư giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Mặt khác, khi tỷ lệ dân số cao tuổi tăng nhanh thì các khoản chi về an sinh và phúc lợi xã hội, chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe sẽ tăng. Do vậy, có thể cơ cấu những khoản đầu tư để phát triển kinh tế sẽ có xu hướng giảm, cùng với tăng tỷ lệ phụ thuộc trong các hộ gia đình có thể sẽ làm cản trở tăng trưởng kinh tế.

Dân số Việt Nam sẽ già hóa với một tốc độ cao trong những năm tới đây. Tỷ lệ người cao tuổi là 7,2% tổng dân số vào năm 1979 và 9,4% tổng dân số vào năm 2010, nhưng dự báo dân số của GSO (2011) cho thấy tỷ lệ này sẽ là 10% (tức là bước vào ngưỡng ‘bắt đầu già’) vào năm 2017 và 20% (tức là bước vào ngưỡng ‘già’) vào năm 2037. Người cao tuổi ở nước ta chủ yếu sống ở nông thôn, là nông dân và làm nông nghiệp, hầu hết không có bảo hiểm xã hội. Do đó, già hóa dân số đang đặt ra nhiều thách thức về ASXH. Hệ thống bảo trợ xã hội, hệ thống y tế và bộ phận dân số trong tuổi lao động phải mở rộng hơn khi dân số cao tuổi tăng. Nếu xét trên góc độ tổng thể thì chi tiêu xã hội sẽ tăng trong khi lực lượng lao động (với tư cách là nguồn chính tạo ra thu nhập quốc dân) lại tăng chậm lại và sau đó giảm xuống thì sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, kết quả ước lượng của mô hình đã cho thấy sự đóng góp tích cực của lực lượng lao động gia tăng đối với tăng trưởng kinh tế đất nước, trong khi sự

giảm xuống của tỷ lệ dân số phụ thuộc sẽ em có thể có những hiệu ứng tích cực và sự gia tăng của dân số cao tuổi có thể ngăn trở tăng trưởng kinh tế.

Phương pháp ước lượng theo mô hình này đã cho thấy mức độ tác động của nhóm dân số trong tuổi lao động đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam thông qua biến tỷ trọng dân số trong tuổi lao động. Dựa vào kết quả này kết hợp với nghiên cứu thực trạng và xu hướng biến đổi dân số có thể đưa ra những kết luận quan trọng trong việc phân tích tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở hiện tại và tương lai. Tuy nhiên, phương pháp này còn bộc lộ một số hạn chế (đã trình bày trong mục 1.3.2) và để khắc phục cho hạn chế này, ở phần sau luận án sẽ ước lượng tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế theo phương pháp NTA. Tiếp cận theo NTA có thể xác định được mức thu nhập, mức chi tiêu của từng nhóm tuổi dân số và dòng chảy kinh tế giữa các thành viên của một nhóm tuổi đến một nhóm tuổi khác hay sự chuyển giao giữa các thế hệ xét trên tổng thể xã hội để thấy được giai đoạn nào Việt Nam có thể thực sự thu được lợi tức dân số cho tăng trưởng kinh tế.

### **3.2. Xác định nhóm tuổi dân số có đóng góp cho tăng trưởng kinh tế và ước lượng “lợi tức dân số” bằng phương pháp NTA**

Sự thay đổi cấu trúc dân số sẽ tác động đến tổng thu nhập và tổng tiêu dùng xã hội, qua đó có cả những tác động tích cực và tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Phần này luận án sử dụng phương pháp tiếp cận “Tài khoản chuyển giao quốc dân” - NTA (National Transfer Accounts) để ước lượng tác động sự thay đổi cấu trúc tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc xác định “lợi tức dân số”. Đây là một cách tiếp cận mới được sử dụng ở Việt Nam. Sử dụng cách tiếp cận này giúp chúng ta xác định được cụ thể những nhóm tuổi nào thực sự có tiết kiệm (tiêu dùng ít hơn thu nhập) và do đó có đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế và ngược lại nhóm tuổi nào thâu chi (tiêu dùng nhiều hơn thu nhập) và do vậy thực sự làm giảm tiết kiệm quốc dân, ảnh hưởng bất lợi đến tăng trưởng kinh tế. Từ đó, chúng ta có thể kiểm định được sự thay đổi cấu trúc tuổi dân số có tác động đến tiết kiệm quốc dân và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam như thế nào.



Nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS 2008) để xây dựng cơ sở dữ liệu về tiêu dùng và thu nhập của mỗi một độ tuổi, kết hợp các số liệu kinh tế vĩ mô từ Bảng cân đối liên ngành (IO).

Cách tiếp cận mới này chủ yếu dựa trên cơ sở mô hình vòng đời về tiết kiệm, đầu tư và sự thay đổi cụ thể về tuổi lao động trong mối quan hệ với năng suất lao động.

Bất kỳ nền kinh tế nào cũng có sự biến đổi vòng đời trong tiêu dùng và sản xuất, và mỗi con người cũng có hành vi kinh tế khác nhau ở các độ tuổi khác nhau. Căn cứ vào khả năng lao động tạo thu nhập hay phải phụ thuộc về kinh tế thì cuộc đời của mỗi người sẽ có thể chia thành giai đoạn: phụ thuộc về kinh tế khi còn trẻ, tạo thu nhập khi ở độ tuổi lao động và rồi lại phụ thuộc về kinh tế khi ở tuổi già. Khi một người có thu nhập từ lao động lớn hơn chi tiêu, ta coi người đó đang có “thặng dư” (hay tích lũy). Ngược lại, khi thu nhập từ lao động nhỏ hơn chi tiêu, ta coi người đó đang có “thâm hụt” (hay không có tích lũy). Việc mỗi người có “thặng dư” hay “thâm hụt” tùy thuộc trước hết vào độ tuổi. Thông thường, người ngoài độ tuổi lao động (như trẻ em hoặc người rất cao tuổi) sẽ có “thâm hụt” vì họ có thể tiêu dùng nhiều hơn thu nhập tạo ra; ngược lại, những người trong độ tuổi lao động thường có “thặng dư” vì họ có thể tạo ra thu nhập cao hơn mức họ tiêu dùng.

Chính vì lý do này mà biến đổi cơ cấu tuổi dân số sẽ tác động đến sự khác biệt giữa thu nhập và tiêu dùng. Sự khác biệt tạo ra “Lợi tức nhân khẩu học” (hay còn được gọi cách khác là “Lợi tức dân số”). “Lợi tức dân số” xuất hiện khi dân số trong tuổi lao động tăng lên làm tăng tỷ lệ dân số ở độ tuổi tạo ra thu nhập. Tuy nhiên, giai đoạn này cuối cùng phải chấm dứt do quá trình chuyển đổi nhân khẩu tiếp diễn, tốc độ tăng của dân số trong độ tuổi làm việc sẽ trở nên chậm hơn so với tốc độ tăng dân số, dẫn đến sự giảm xuống của tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người và ảnh hưởng tới mức chi tiêu bình quân đầu người.

Dựa theo Mason và Lee (2007) có thể ước lượng lợi tức dân số như sau:

$$\frac{Y}{N} = \frac{Y}{WA} \cdot \frac{WA}{N} \quad (3.7)$$

Trong đó,  $Y$  là thu nhập quốc dân,  $N$  là tổng dân số,  $WA$  là dân số trong độ tuổi lao động.

Công thức này cho thấy thu nhập bình quân đầu người phụ thuộc vào năng suất lao động của dân số trong độ tuổi lao động ( $Y/WA$ ) và tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động trong tổng dân số ( $WA/N$ ).  $WA/N$  còn được gọi là tỷ số hỗ trợ kinh tế (Economic Support Ratio), cho biết bao nhiêu người trong độ tuổi lao động ‘gánh’ toàn bộ dân số.

Giả sử toàn bộ dân số trong độ tuổi lao động đều có việc làm. Khi cơ cấu tuổi dân số thay đổi, tỷ số hỗ trợ sẽ thay đổi theo. Đặc biệt trong giai đoạn “cơ cấu dân số vàng”, tỷ số này sẽ tăng lên nhanh chóng. Từ (3.7), tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người ( $Y/N$ ) có thể được ước lượng như sau:

$$g_{Y/N} = g_{Y/WA} + g_{WA/N} \quad (3.8)$$

Theo Mason (2004) [47], [49] và dựa trên phương pháp NTA, tỷ số hỗ trợ tính theo tuổi  $a$  vào năm  $t$  được ước lượng như sau:

$$\frac{WA(t)}{N(t)} = \frac{\sum \alpha(a) \cdot P(a,t)}{\sum \beta(a) \cdot P(a,t)} \quad (3.9)$$

(Tính tổng theo tuổi  $a$ )

Trong đó  $\alpha(a)$  là năng suất lao động trung bình của một người tại tuổi  $a$ ;  $\beta(a)$  là mức tiêu dùng trung bình của một người tại tuổi  $a$ ;  $P(a,t)$  là tổng dân số trong độ tuổi  $a$  tại thời điểm  $t$ .

Biểu thức  $\sum \alpha(a)P(a,t)$  cho biết số người tạo thu nhập thực tế (effective producers), trong khi biểu thức  $\sum \beta(a)P(a,t)$  cho biết số người tiêu dùng thực tế (effective consumers).

Những nhóm tuổi có năng suất thấp và tiêu dùng cao là những nhóm tuổi sử dụng nhiều nguồn lực của xã hội hơn những gì họ sản xuất ra. Nếu dân số ở nhóm tuổi này tăng nhanh thì sẽ hạn chế tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, nếu dân số tăng nhanh ở nhóm tuổi mà họ làm ra nhiều hơn những gì họ tiêu dùng thì sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, việc phân tích trình bày ở đây sử dụng tỷ số hỗ trợ để

xác định gia đoạn xuất hiện “lợi tức nhân khẩu học”: khi tốc độ tăng của tỷ số hỗ trợ lớn hơn 0 thì nền kinh tế đang có “lợi tức nhân khẩu học”; ngược lại, khi tốc độ tăng của tỷ số hỗ trợ nhỏ hơn 0, nền kinh tế đang có “gánh nặng nhân khẩu học” (demographic burden).

Như vậy, dựa vào dự báo dân số và sự thay đổi cấu trúc tuổi, nghiên cứu sẽ chỉ ra những giai đoạn mà Việt Nam có lợi tức từ chuyển đổi nhân khẩu học.

Số liệu dùng cho mô hình là các khoản chi tiêu và thu nhập chi tiết cho từng độ tuổi.

- Thu nhập ở mỗi độ tuổi bao gồm: Thu nhập từ tiền công, tiền lương, thu nhập từ tự làm và thu khác.

Thông tin thu nhập từ tự làm thường chỉ được thống kê ở cấp hộ gia đình chứ không phải cho từng cá nhân nên ta phải giả định rằng mỗi cá nhân ở cùng một độ tuổi (không phân biệt giới tính, tình trạng sức khỏe...) sẽ có đóng góp như nhau đến tổng thu nhập tự làm của hộ gia đình. Phương pháp NTA đề xuất việc ước lượng thu nhập tự làm cho các cá nhân ở từng tuổi như sau:

$$\text{Thu nhập từ tự làm} = \beta_0 n_0 + \beta_1 n_1 + \dots + \beta_k n_k, \quad (3.10)$$

Trong đó:  $n_i$  là số người ở độ tuổi  $i$  ( $i=0-90$ ) trong hộ gia đình;  $\beta_i$  là tỷ lệ đóng góp của những người ở tuổi  $i$  vào tổng thu nhập tự làm của hộ gia đình.

- Thông tin về chi tiêu ở mỗi độ tuổi bao gồm: Chi tiêu công về giáo dục, y tế và khác; chi tiêu cá nhân về giáo dục, y tế và khác.

Tương tự như phần thu nhập, một số thông tin có thể thu thập trực tiếp ở từng độ tuổi, tuy nhiên một số thông tin phải ước lượng từ số liệu cấp hộ sang cấp cá nhân.

Để đảm bảo tính đồng nhất về số liệu thì việc hiệu chỉnh theo số liệu vĩ mô là cần thiết trong phân tích này. Giả sử cần điều chỉnh biến  $X$  (ví dụ chi tiêu công cho giáo dục) theo biến vĩ mô của  $X$ , ta có thể ước lượng như sau:

$$X_{adjusted}(x) = \left\{ \frac{MacroControl}{\sum_{a=0}^{a=90+} X_{unadj}(a) Pop(a)} \right\} X_{unadj}(a) \quad (3.11)$$

Trong đó: MacroControl là biến vĩ mô tương ứng lấy từ các báo cáo cho toàn quốc và  $Pop(a)$  là dân số ở tuổi  $a$ .

Nghiên cứu sẽ sử dụng nguồn số liệu từ Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) của Tổng cục Thống kê để thu thập các thông tin chủ yếu sau: Những đặc điểm về nhân khẩu học của các thành viên trong hộ; Thu nhập từ tiền công tiền lương của các thành viên trong hộ gia đình, bên cạnh đó thu thập các thông tin về thu nhập từ tự làm của hộ; Chi tiêu hộ gia đình: Mức chi tiêu, chi tiêu phân theo mục đích chi và khoản chi (chi cho ăn, mặc, ở, đi lại, giáo dục, y tế, văn hoá...); Thông tin về tình hình đi học của các thành viên trong hộ.

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng các số liệu vĩ mô như:

- GDP, Tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng trong GDP, cơ cấu chi tiêu của Chính phủ và tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình trong Tổng tiêu dùng cuối cùng. (Nguồn thu thập từ GSO)
- Tỷ lệ chi tiêu cho y tế trong tổng GDP, cơ cấu chi tiêu cho y tế ở khu vực Nhà nước và tư nhân. (Nguồn: <http://www.who.int/nha/en/>)
- Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục ở các cấp trình độ, cơ cấu chi tiêu này theo Nhà nước và tư nhân. (Nguồn: <http://data.worldbank.org/indicator/>)
- Thu nhập của người lao động và thu nhập từ tự làm (Nguồn thu thập và tính toán từ Bảng IO 2007, Hệ thống tài khoản quốc gia Việt Nam (SNA)).

Dựa trên phương pháp tính của NTA, tính toán với số liệu của Việt Nam sẽ có được thông số về mức chi tiêu bình quân và thu nhập bình quân ở mỗi độ tuổi.

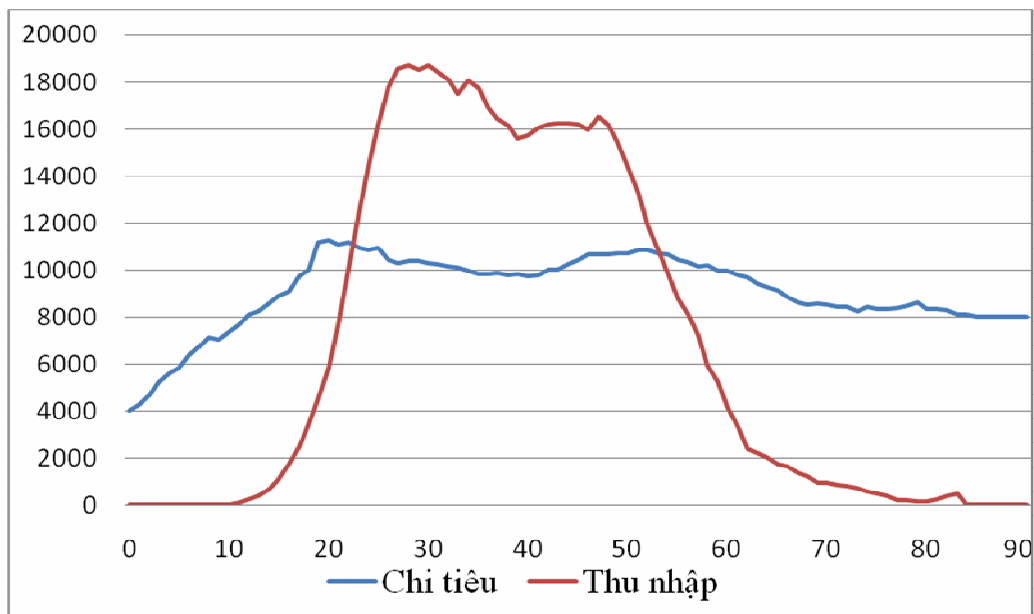
Kết quả ước lượng cho thấy:

- Một người dân Việt Nam điển hình có thời kỳ mà thu nhập lớn hơn tiêu dùng là ở độ tuổi 22-53. Suy rộng kết quả này trên góc độ tổng thể có thể thấy: nhóm dân số thực sự đóng góp cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam chỉ là dân số trong độ tuổi từ 22 – 53 chứ không phải tất cả dân số trong tuổi lao động hay một nhóm độ tuổi nào khác.

Dân số ở độ tuổi từ 22 đến 53 có mức thu nhập lớn hơn tiêu dùng và phần thặng dư chính là “lợi tức dân số” do làm gia tăng xu hướng tiết kiệm và tái đầu tư trong nước, kích thích tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Nhóm dân số 0-21 tuổi và từ 54 tuổi trở lên tuổi có mức sản xuất không đủ để tiêu dùng và phần “thâm hụt” chính là “gánh nặng” có thể ngăn trở tăng trưởng và phát triển. Ở độ tuổi dưới 22, mỗi cá nhân chi tiêu chủ yếu cho giáo dục từ hộ gia đình và từ chi tiêu công của Chính phủ cho chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục... thì ở độ tuổi từ 54 trở lên, mỗi cá nhân chi tiêu nhiều hơn cho chăm sóc sức khỏe, y tế.

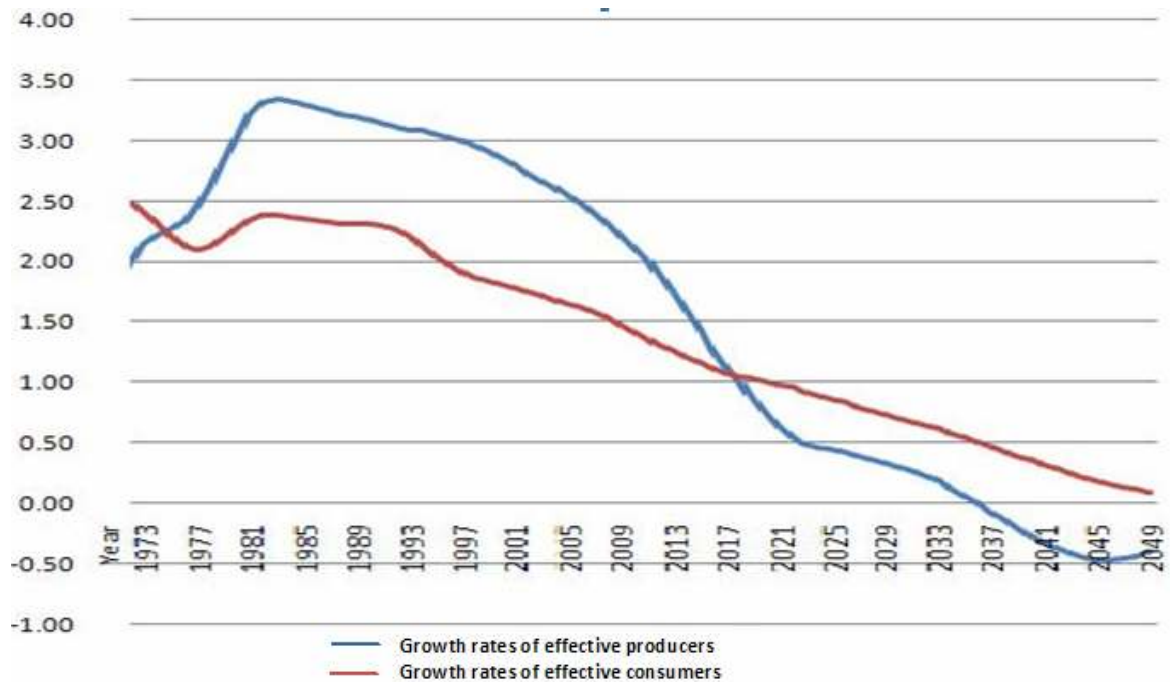
(đơn vị: nghìn đồng)



**Hình 3.2: Chi tiêu và thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam theo tuổi**

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Kết quả Hình 3.3 thể hiện tốc độ tăng của dân số sản xuất thực tế và dân số tiêu dùng thực tế. Hình này cho thấy cả thu nhập và chi tiêu đều có xu hướng tăng từ năm 1979 nhưng chỉ vài năm sau đó tốc độ tăng giảm dần. Khoảng cách giữa đường thu nhập với đường chi tiêu tăng mạnh từ năm 1979 và giảm dần từ năm 2005. Tốc độ tăng thu nhập nhanh hơn so với tốc độ tăng tiêu dùng cho đến năm 2017.



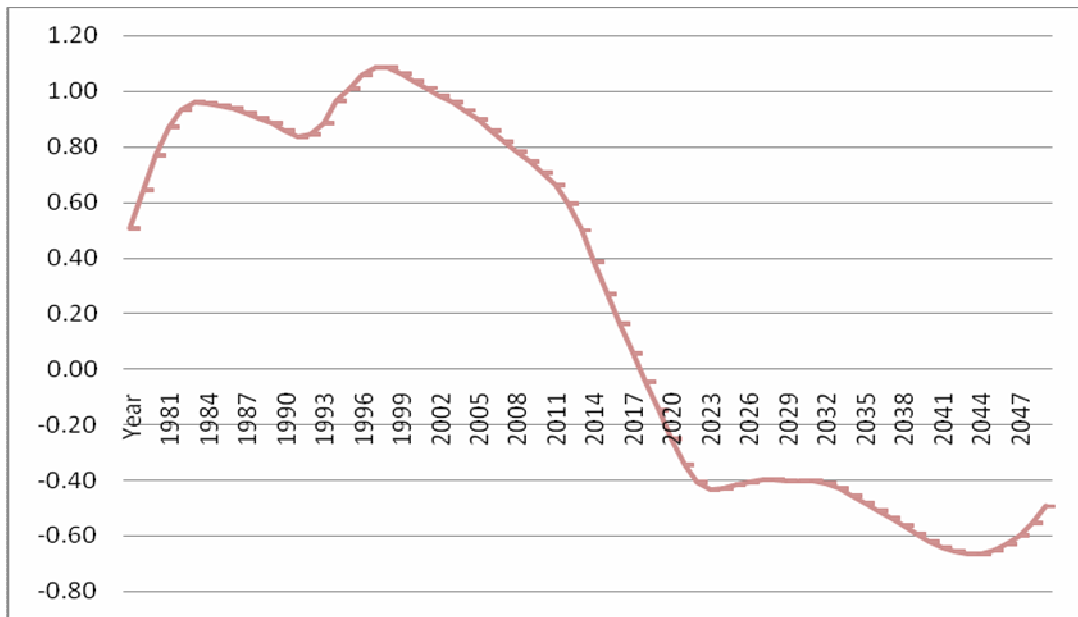
**Hình 3.3: Tốc độ tăng của dân số sản xuất thực tế và tiêu dùng thực tế**

*Nguồn: Tính toán về thu nhập và chi tiêu dựa trên phương pháp NTA*

Như vậy, biến đổi cơ cấu tuổi dân số có thể đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam cho đến năm 2017. Sau thời kỳ này, già hóa dân số sẽ làm cho tăng trưởng thu nhập thấp hơn so với tiêu dùng, tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế có thể là tiêu cực.

Ước lượng từ mô hình cũng cho thấy thu nhập bình quân đầu người tăng lên là do một phần đóng góp từ việc tăng tỷ số hỗ trợ. Hình 3.4 cho thấy xu hướng thay đổi của tốc độ tăng tỷ số hỗ trợ: tăng mạnh trong giai đoạn 1996-2005 và sau đó giảm dần. Nói cách khác, biến đổi cơ cấu tuổi dân số đã tác động tích cực đến thu nhập bình quân đầu người trong giai đoạn 1979-2005, nhưng sau 2005 thì tác động đó lại giảm.

Giai đoạn 1979-2017 là giai đoạn tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tăng cao, tạo ra nguồn lực lớn cho lực lượng lao động tham gia vào hoạt động sản xuất, tạo thu nhập, gánh đỡ cho nhóm dân số phụ thuộc.



**Hình 3.4. Tốc độ tăng tỷ số hỗ trợ của dân số Việt Nam**

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Cũng từ Hình 3.4 cho thấy: vào khoảng từ năm 2017, sự chuyển đổi cơ cấu tuổi sẽ tác động tiêu cực tới tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người. Đây cũng sẽ là giai đoạn dân số bắt đầu già cùng với xu hướng giảm xuống của tỷ lệ dân số trong độ tuổi.

Từ phân tích trên có thể thấy: Việt Nam có được lợi tức nhân khẩu học từ quá trình chuyển đổi cơ cấu tuổi dân số cho đến năm 2017. Đây cũng là cơ hội cho phát triển và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn này. Sau đó bước vào một thời kỳ già hóa dân số, xã hội sẽ phải có những giải pháp, chính sách an sinh xã hội, để trợ giúp cho những người già quá độ tuổi lao động, tốc độ tăng trưởng hiệu quả tiêu dùng nhanh hơn tăng trưởng hiệu quả thu nhập. Cần có những chính sách, chiến lược cụ thể, hợp lý và kịp thời để có thể tận dụng được lợi tức nhân khẩu học cho tăng trưởng kinh tế trong đồng thời chuẩn bị tốt cho một giai đoạn dân số già hóa, hướng đến sự phát triển bền vững.

Các nghiên cứu gần đây nói về biến đổi cơ cấu tuổi dân số ở Việt Nam gọi thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” là thời kỳ mà tỷ số phụ thuộc dân số nhỏ hơn 50. Như vậy, kết quả tính toán này đã làm rõ hơn kết luận của các nhà khoa học trước đây về

ảnh hưởng của nhóm dân số trong tuổi lao động đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Không phải toàn bộ dân số ở nhóm tuổi 15-59 (là nhóm trong độ tuổi lao động theo quy ước) đều đóng góp cho tăng trưởng kinh tế mà chỉ nhóm dân số từ 22 – 53 tuổi mới thực sự góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

### **3.3. Đóng góp của biến đổi cơ cấu tuổi dân số và năng suất lao động cho tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người**

Trong phần trên, dựa vào kết quả từ phương pháp NTA cho thấy nhóm dân số có đóng góp thực sự cho tăng trưởng là 22-53 tuổi và thời kỳ mà Việt Nam có thể thu được lợi tức dân số kéo dài đến năm 2017. Để có thể xem xét một cách chi tiết hơn và đo lường được mức độ tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế, trong mục này luận án sẽ đi sâu xem xét sự thay đổi theo thời gian về số lượng và tỷ lệ của nhóm dân số 20-54 tuổi và của tổng dân số<sup>11</sup>. Từ đó, chúng tôi sẽ tính toán mức độ đóng góp của biến đổi cơ cấu tuổi dân số cũng như năng suất lao động đối với tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người.

Cùng với đóng góp tích cực của nhóm dân số có thu nhập lớn hơn tiêu dùng đến tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng của tổng dân số cũng có những ảnh hưởng nhất định đối với tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người. Có thể thấy rõ vai trò của tăng lao động, tăng dân số và năng suất lao động đến tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người thông qua công thức (1.6) và (1.7) đã được chứng minh trong Chương 1 như sau:

$$g_y = g_{Y/N} + g_L - g_N \quad (3.12)^{12}$$

hay: *Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người = Tốc độ tăng năng suất lao động + Tốc độ tăng lao động – Tốc độ tăng dân số*

Như vậy, từ công thức trên có thể thấy, biến đổi dân số đóng góp cho tăng trưởng kinh tế chính là phần chênh lệch giữa tốc độ tăng lao động với tốc độ tăng dân

<sup>11</sup> Do số liệu của Tổng điều tra dân số Việt Nam được tập hợp theo nhóm 5 tuổi nên chúng tôi đưa vào mô hình nhóm dân số từ 20 đến 54 tuổi (thay vì 22-53 tuổi).

<sup>12</sup> Là công thức (1.7) đã được chứng minh trong chương 1, nhưng ở đây chúng tôi đánh số công thức theo chương 3 để thuận lợi cho việc phân tích và bình luận.



số. Tính toán tác động của dân số nói chung và tác động của nhóm dân số thực sự đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, từ đó thấy được đóng góp của BDDS cho tăng trưởng được tính toán cụ thể ở bảng sau:

**Bảng 3.2: Đóng góp của nhóm tuổi 20-54 đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, 1989-2049**

Năm	1989	1999	2009	2019	2029	2039	2049
Tổng dân số (triệu người)	64,40	76,40	85,80	94,96	101,52	105,25	106,18
Tỷ lệ tăng (%)	-	1,709	1,160	1,014	0,668	0,361	0,088
Dân số từ 20-54 tuổi (triệu người)	25,82	34,54	45,45	50,98	51,82	51,83	47,48
Tỷ lệ tăng (%)	-	2,911	2,746	1,147	0,163	0,003	-0,876
Đóng góp của BDDS cho tăng trưởng (%)	-	1,202	1,580	0,085	-0,562	-0,413	-0,957

*Nguồn: Tổng ĐTDS 1989, 1999, 2009, dự báo DS của GSO và tính toán của tác giả*

Số liệu Bảng (3.2) cho thấy, nhóm dân số trong độ tuổi từ 20 đến 54 đã liên tục tăng về số lượng trong suốt thời kỳ 1989-2009 và dự báo còn tiếp tục tăng và đạt cao nhất là 51,83 triệu người vào năm 2039. Tuy nhiên, tốc độ tăng của nhóm dân số này chậm lại từ năm 2009 và nhịp độ giảm ngày càng nhanh do sự dịch chuyển sang nhóm dân số cao tuổi.

Kết hợp công thức (3.12) với số liệu Bảng 3.2 và thay số lao động bằng dân số trong độ tuổi 20 – 54, có thể nhận xét như sau:

- Tỷ lệ tăng dân số ở nhóm tuổi 20-54 luôn lớn hơn không cho đến năm 2039, thể hiện tác động tích cực của nhóm dân số này đến tăng trưởng kinh tế trong suốt thời kỳ 1989 – 2039. Cơ cấu dân số này đã đóng góp tới 2,91% cho tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người giai đoạn 1989-1999 và đến thời kỳ 1999-2009 mức đóng góp này giảm còn 2,75%. Tác động tích cực này nhỏ dần và sau năm 1939, tác động này

đến tăng trưởng kinh tế là âm.

- Tăng dân số nhanh có tác động tiêu cực tới tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người. Trong suốt thời kỳ cơ cấu dân số vàng, tốc độ tăng của tổng dân số nước ta giảm dần và vì thế tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế cũng giảm. Mặc dù vậy, tăng dân số tự nhiên ở nước ta vẫn làm giảm tới 1,7% tăng trưởng GDP bình quân đầu người giai đoạn 1989-1999, và con số này ở giai đoạn 2009-2019 là khoảng 1%. Vì vậy, duy trì tỷ lệ sinh thấp như hiện nay đồng thời nâng cao chất lượng dân số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có thể tận thu được lợi tức dân số và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước.

- Tác động của biến đổi dân số nói chung đóng góp 1,2 điểm phần trăm cho tốc độ tăng GDP bình quân đầu người ở giai đoạn 1989-1999 và ở thời kỳ 1999-2009 tăng lên mức 1,58%. Tuy nhiên, mức đóng góp này giảm dần và chỉ còn khoảng 0,1% thời kỳ 2009-2019 và giai đoạn sau đó sẽ là thời kỳ mà biến đổi dân số tác động tiêu cực tới tăng trưởng, tức là sau thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, tăng trưởng kinh tế chỉ phụ thuộc vào tăng năng suất.

Như vậy, biến đổi cơ cấu tuổi dân số đã có những tác động mạnh mẽ tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong khoảng ba thập kỷ vừa qua. Có thể thấy rõ điều này khi xem xét đóng góp của các nhóm dân số và đóng góp của năng suất lao động đối với tăng trưởng GDP bình quân đầu người (xem Bảng 3.3).

Bảng 3.3 cho thấy một quan sát rõ ràng hơn về đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của từng thành phần: năng suất lao động, dân số làm việc và tăng dân số tự nhiên. Theo cách tính toán này khi áp dụng tính cho các số liệu dự báo về biến đổi cơ cấu tuổi dân số trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng và già hóa sẽ cho thấy có thể thu được lợi tức dân số đến năm nào, và khi đó năng suất lao động cần phải đạt được là bao nhiêu để có thể giữ được mức tăng trưởng tốt như hiện nay.

### **Bảng 3.3: Đóng góp của các yếu tố cho tăng trưởng kinh tế VN, 1989-2009**

Giai đoạn	Tốc độ tăng bình quân (%/năm)				Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng (%)			
	DS <sub>20-54</sub>	DS	NSLD	GDP bq đầu người	DS <sub>20-54</sub>	DS	NSLD	GDP bq đầu người
1989-1999	2,91	1,63	4,70	5,98	48,70	-27,34	78,64	100,00
1999-2009	2,64	1,27	4,58	5,95	44,32	-21,32	76,99	100,00

*Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu Bảng 3.2*

Để làm rõ hơn vai trò của năng suất lao động đối với tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người trong xu hướng biến đổi cơ cấu tuổi dân số của Việt Nam, nghiên cứu tiếp tục xem xét tác động đồng thời của biến đổi cơ cấu tuổi dân số thông qua sự thay đổi về nhóm dân số ở độ tuổi 20-54 và sự thay đổi của dân số nói chung đến tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2009 – 2049 với giả định GDP là không đổi, tức là tốc độ tăng trưởng kinh tế được giữ nguyên như thời kỳ 1999-2009. Kết quả tính toán thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.4: Đóng góp của các yếu tố cho tăng trưởng kinh tế VN, 2009-2049**

Giai đoạn	Tốc độ tăng bình quân (%/năm)				Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng (%)			
	DS <sub>20-54</sub>	DS	NSLD	GDP bq đầu người	DS <sub>20-54</sub>	DS	NSLD	GDP bq đầu người
2009-2019	1,25	1,06	5,76	5,95	19,28	-17,85	98,57	100,00
2019-2029	0,16	0,73	6,51	5,95	2,74	-12,19	109,45	100,00
2029-2039	0,00	0,42	6,36	5,95	0,06	-7,01	106,95	100,00
2039-2049	-0,88	0,08	6,91	5,95	-14,73	-1,35	116,08	100,00

*Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu Bảng 3.2 với giả định GDP giữ nguyên so với thời kỳ 1999-2009*

Dựa vào kết quả ở Bảng 3.5 có thể nhận xét như sau:

- Nhóm dân số thực sự làm việc (nhóm tuổi 20-54) tiếp tục có những tác động

tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, những tác động tích cực này đã giảm dần từ năm 2009 và sau năm 2039 tác động này chuyển sang âm.

- Tính chung cho toàn bộ yếu tố dân số thì biến đổi dân số Việt Nam có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế cho đến khoảng năm 2019. Sau đó, tăng trưởng kinh tế hoàn toàn phụ thuộc vào năng suất lao động.

- Nếu muốn duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế như hiện nay (trong điều kiện giả định các yếu tố khác không đổi) thì năng suất lao động phải không ngừng tăng và đến năm 2019, năng suất lao động quyết định gần như 100% tốc độ tăng trưởng. Sau đó, năng suất lao động phải cần được nâng cao hơn nữa để gánh những tác động tiêu cực do biến đổi cơ cấu tuổi dân số mà cụ thể là già hóa dân số mang lại. Tính toán cho thấy, năng suất lao động phải tăng lên 107% ở giai đoạn 2029-2039 và con số tương tự ở giai đoạn 2039-2049 là 116% nếu muốn duy trì mức tăng trưởng như hiện tại. Điều này cho thấy tầm quan trọng của các chính sách trong nước đối với biến đổi cơ cấu tuổi dân số, đặc biệt là các chính sách nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hướng tới nâng cao năng suất lao động

So sánh với kết quả ước lượng từ mô hình NTA cho thấy có sự khác biệt nhỏ trong kết luận về số năm mà dân số trong tuổi lao động đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế, đó là theo NTA thì dân số trong tuổi lao động đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế đến năm 2017, trong khi theo tính toán này thì đóng góp của lao động đến tăng trưởng đến năm 2019). Tuy nhiên, sai số này là hợp lý vì NTA xác định chính xác nhóm dân số có thu nhập lớn hơn tiêu dùng là từ 22 đến 53 tuổi và đây được coi là nhóm dân số làm việc. Còn theo phương pháp trên đây thì dân số làm việc hay lao động lại được xét tới nhóm dân số gần với nhóm tuổi trên, tức là xét tới nhóm tuổi 20-54 do điều kiện của số liệu sử dụng. Vì vậy, sai số giữa hai cách tính toán này là hợp lý và chấp nhận được.

### **3.4. Khuyến nghị chính sách**

Dựa vào kết quả nghiên cứu, trong phần này luận án đề xuất một số khuyến nghị chính sách. Các khuyến nghị chính sách được đề xuất dưới đây nhằm tận thu được lợi tức dân số cho tăng trưởng kinh tế, chuẩn bị sẵn sàng cho giai đoạn dân số già nhanh, đồng thời tích cực làm tăng năng suất lao động – yếu tố cơ bản quyết định tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau năm 2039 – khi mà lợi tức dân số không còn, tăng trưởng kinh tế khi đó phụ thuộc chính vào năng suất lao động.

### ***1. Duy trì tỷ lệ sinh ở mức sinh thay thế để ổn định và nâng cao chất lượng dân số.***

Tỷ lệ sinh của Việt Nam trong thời gian qua đã giảm đáng kể và đạt mức sinh thay thế nhờ vào sự thành công của việc thực thi các chính sách dân số. Tuy nhiên, kết quả phân tích thực trạng dân số Việt Nam hiện nay đã cho thấy kết quả giảm tỷ lệ sinh này chưa thực sự vững chắc do dân số là nữ giới trong độ tuổi sinh đẻ cao, quan niệm thích con trai ở nhiều nơi còn nặng nề... Những thực tế này có thể đẩy tỷ lệ sinh tăng lên nếu chính sách dân số không được tiếp tục duy trì và triển khai sâu rộng. Các chính sách dân số trong thời gian tới cần tính đến thực tế này để có các giải pháp thích hợp.

Hoạt động tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh cho bà mẹ mang thai, trẻ em và phụ nữ cũng cần được đặt vào trọng tâm của các chính sách dân số - y tế, hướng đến một dân số khỏe mạnh và nâng cao chất lượng dân số.

Mặt khác, tình trạng mất cân bằng giới tính ở Việt Nam đang trở nên nghiêm trọng. Như phân tích ở các phần trên, mất cân bằng giới tính gây nên hệ lụy lâu dài đối với sự phát triển con người cũng như sự ổn định và phát triển về kinh tế, xã hội trong nhiều năm tiếp theo. Cần nghiêm túc thực hiện các chương trình kế hoạch hóa gia đình, kiểm soát chặt chẽ đối với việc lựa chọn giới tính thai nhi, sinh con thứ ba, ...bằng các cơ chế pháp lý cụ thể kết hợp với tuyên truyền thay đổi nhận thức của người dân về quan điểm muốn sinh con trai để nối dõi hay để cậy nhờ khi về già. Khi thực hiện được điều này, nền kinh tế sẽ tiết kiệm được cả về nguồn lực kinh tế và nguồn lực con người, tập trung hơn cho phát triển sản xuất và nâng cao chất

lượng cuộc sống.

## **2. *Cải thiện chất lượng giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực***

Tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế không chỉ thể hiện thông qua lực lượng lao động, tiết kiệm mà còn một kênh quan trọng khác, đó là vốn con người. Tầm quan trọng của nguồn lực con người trong phát triển kinh tế xã hội ngày càng được khẳng định trong nhiều nghiên cứu gần đây. Đầu tư phát triển vốn con người chính là đầu tư cho giáo dục đào tạo và đây cũng chính là một việc làm thiết thực nhất để nâng cao chất lượng dân số mà hiệu ứng của nó là của tương lai phát triển của đất nước.

Cho dù chất lượng giáo dục đào tạo của nước ta còn nhiều vấn đề phải bàn luận thì một sự thật quan trọng là Việt Nam đã có đầu tư lớn cho giáo dục. Trong vòng 12 năm qua (từ 1998 - 2010), Nhà nước tăng dần đầu tư giáo dục – đào tạo từ mức hơn 13% lên 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Với tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục như trên, Việt Nam thuộc nhóm nước có tỷ lệ chi cho giáo dục cao so với mức trung bình của các nước trên thế giới. Tuy nhiên, do quy mô ngân sách của nước ta còn nhỏ, nên tổng mức ngân sách giáo dục không lớn, mức chi bình quân cho một học sinh, sinh viên còn rất thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Thành quả của giáo dục nước ta mặc có tiến bộ song vẫn còn quá nhiều bất cập. Cùng với sự mở rộng của quy mô đào tạo, chất lượng đào tạo lại chưa được cải thiện tương xứng, điều này được nhiều nghiên cứu đề cập trong thời gian qua, cũng là chủ đề nóng trong các chương trình nghị sự. Trong thời gian tới, chính sách giáo dục đào tạo cần có những hành động cụ thể và quyết liệt để nâng cao chất lượng đào tạo ở tất cả các cấp học.

**- *Đầu tư nâng cao chất lượng trường lớp cho trẻ em mầm non và học sinh tiểu học.***

Dân số trẻ em tính bình quân chung của cả nước đã giảm xuống trong thời gian qua và còn tiếp tục giảm mạnh về tỷ trọng trong thời gian tới. Tuy nhiên, sự

giảm về tỷ trọng dân số trẻ em lại diễn ra không đồng đều ở các vùng miền, khu vực. Cụ thể là ở các thành phố lớn, dân số trẻ em có xu hướng gia tăng, trong khi bộ phận dân số trẻ em ở các vùng dân tộc thiểu số giảm còn chậm. Hiện trạng này làm cho hệ thống trường học, đặc biệt là trường mầm non và tiểu học trở nên thiếu thốn ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh trong khi ở một số vùng khác trường học được đầu tư xây dựng lại không khai thác hết công suất. Vì thế, trong thời gian tới, cần thiết phải có những nghiên cứu thực tế về tình trạng dân số trẻ em ở các vùng miền, khu vực khác nhau để xác định đúng nhu cầu về trường lớp, giáo viên, từ đó có sự đầu tư hiệu quả cho bộ phận dân số trẻ em. Bên cạnh đó, do sự phát triển về kinh tế nên nhiều gia đình có nhu cầu đầu tư nhiều hơn về chất lượng giáo dục cho con cái theo tiêu chuẩn quốc tế, các chính sách cũng nên quan tâm tới vấn đề này. Cụ thể, nên đầu tư xây dựng trường lớp cho bậc giáo dục mầm non và tiểu học ở các thành phố lớn, và giảm đầu tư cho các hoạt động này ở những vùng, khu vực mà tỷ lệ dân số trẻ em giảm mạnh để tập trung nguồn lực cho đầu tư nâng cao chất lượng trường lớp và nâng cao trình độ giáo viên.

- ***Giảm chênh lệch khả năng tiếp cận giáo dục giữa các nhóm dân số yếu thế***

- Trong hơn hai thập kỷ qua, cùng với sự đổi mới về kinh tế, các chính sách của chính phủ cũng đã rất nỗ lực trong xóa đói giảm nghèo, giảm chênh lệch giàu nghèo và khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế giữa các nhóm dân số và giữa các vùng miền khác nhau. Mặc dù nỗ lực này của Chính phủ đã đạt được những thành công nhất định nhưng hiện nay vấn đề này vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng. Cần tích cực hơn nữa trong việc hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ điều kiện sinh hoạt và đi lại cho các học sinh, sinh viên nghèo, vùng sâu vùng xa. Đối với vấn đề học sinh các vùng dân tộc thiểu số gặp khó khăn trong việc tiếp thu bài giảng do giáo viên giảng dạy bằng tiếng Việt thì có thể nghiên cứu triển khai mở rộng chương trình dạy học bằng song ngữ. Mặt khác, cũng cần chú ý đến những lý do khiến trẻ em ở các vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa không đến trường để có biện pháp hỗ trợ cụ thể. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân nói chung ở các vùng này là việc làm quan trọng hỗ trợ tích cực cho việc nâng cao

số lượng học sinh đến trường cũng như chất lượng dạy – học ở các vùng này.

Trẻ em nghèo, trẻ em khuyết tật, trẻ em mồ côi, trẻ em đường phố,... là những đối tượng cần được quan tâm đặc biệt. Được đến trường, được tiếp cận với giáo dục, y tế,... không chỉ làm thay đổi tương lai của chính các em mà có tác động kép làm thay đổi bộ mặt xã hội và tác động tích cực đến tương lai phát triển của đất nước.

***- Cải tiến chương trình, đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng giáo dục cao đẳng, đại học để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển đất nước.***

Sự yếu kém trong chất lượng giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng,... đã tạo nên những sinh viên ra trường yếu về kiến thức và kỹ năng, nhiều sinh viên không thể tự kiếm được việc làm. Trên thực tế, các trường đại học, cao đẳng đang duy trì phương pháp giảng dạy chưa thực sự hiệu quả mặc dù trong vài năm trở lại đây Bộ giáo dục đã có những định hướng và chỉ đạo quyết liệt các trường đổi mới phương pháp giảng dạy. Các chương trình học hiện nay quá phụ thuộc vào các bài thuyết trình và ít sử dụng các kỹ năng học tích cực, quá nhấn mạnh vào ghi nhớ kiến thức theo kiểu thuộc lòng dẫn đến hậu quả là học hời hợt thay vì học chuyên sâu, sinh viên học một cách thụ động tạo nên khoảng cách lớn giữa những cái được học với nhu cầu xã hội và thực tế sản xuất kinh doanh. Các trường hiện nay còn tập trung cho việc mở rộng quy mô đào tạo mà chưa để tâm đến việc cải thiện chất lượng đào tạo thông qua đổi mới phương pháp dạy và học. Hiện trạng này cần được thay đổi, các trường cần phải nghiêm túc nhìn nhận vấn đề này và có chương trình hành động cụ thể để cải thiện chất lượng giáo dục.

Một lý do nữa khiến tình trạng yếu kém về chất lượng của sinh viên sau tốt nghiệp là việc xác định ngành học không được thực hiện nghiêm túc. Nhiều bậc phụ huynh và ngay bản thân các học sinh khi quyết định chọn ngành học cũng theo phong trào, theo cảm tính hoặc theo nghề cũ của bố mẹ mà coi nhẹ khả năng của bản thân người học cũng như nhu cầu về sự dụng lao động của xã hội. Để góp phần khắc phục hạn chế này, cần có sự nghiêm túc hơn trong định hướng chọn ngành